|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂNTỈNH VĨNH LONG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |
| Số: 2757 /QĐ-UBND | *Vĩnh Long, ngày 27 tháng 12 năm 2017* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa**

**thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, ngày 08/06/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP, ngày 14/5/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP, ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP, ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1038/QĐ-BKHĐT ngày 28/7/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2580/TTr-SKHĐT ngày 16/11/2017 và Công văn số 832/STP-KSTTHC ngày 21/9/2017 của Sở Tư pháp,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 45 (bốn mươi lăm) thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư, cụ thể như sau:

- Công bố mới 41 TTHC, gồm: 04 TTHC thuộc lĩnh vực Thầu; 03 TTHC thuộc lĩnh vực Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; 09 TTHC thuộc lĩnh vực Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và viện trợ phi chính phủ nước ngoài; 25 TTHC thuộc lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam.

- Công bố chuẩn hóa 04 TTHC thuộc lĩnh vực Nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài.

(*có phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Niêm yết, công khai đầy đủ danh mục, nội dung các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết tại trụ sở và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

- Tổ chức thực hiện đúng các thủ tục hành chính được công bố kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký../.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như Điều 3;- Cục Kiểm soát TTHC, VPCP;- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;- CT, các PCT UBND tỉnh;- LĐVP UBND tỉnh;- Phòng KSTTHC;- Lưu: 1.20.05. | **KT.CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****Đã ký: Lữ Quang Ngời** |

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA**

**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH VĨNH LONG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2757 /QĐ-UBND, ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

**PHẦN I- DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**1. Danh mục TTHC mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư**

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Tên thủ tục hành chính** |
| **I. Lĩnh vực thầu** |
|  | ***Mục 1. Lựa chọn nhà đầu tư*** |
| 1 | Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư |
| 2 | Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư |
|  | ***Mục 2. Đấu thầu, lựa chọn nhà thầu*** |
| 1 | Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà thầu |
| 2 | Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu |
| **II. Lĩnh vực Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn** |
| 1 | Cấp quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ |
| 2 | Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư, gói thầu đối với dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ |
| 3 | Nghiệm thu dự án hoàn thành đối với dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ |
| **III. Lĩnh vực vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài**  |
|  | ***Mục 1. Nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài*** |
| 1 | Tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài  |
| 2 | Tiếp nhận dự án đầu tư sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài  |
| 3 | Tiếp nhận chương trình sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài  |
| 4 | Tiếp nhận nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) dưới hình thức phi dự án |
|  | ***Mục 2. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài*** |
| 1 | Đề xuất và lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản |
| 3 | Quyết định chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản |
| 4 | Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản |
| 5 | Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi |
| 6 | Lập, thẩm định, quyết định đầu tư phi dự án |
| 7 | Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng |
| 8 | Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm |
| 9 | Xác nhận chuyên gia |
| **IV. Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam** |
|  | **Mục 1. Sở Kế hoạch và Đầu tư** |
| 1 | Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) |
| 2 | Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) |
| 3 | Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) |
| 4 | Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| 5 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư |
| 6 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư |
| 7 | Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| 8 | Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư) |
| 9 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 10 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ |
| 11 | Chuyển nhượng dự án đầu tư |
| 12 | Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế |
| 13 | Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài |
| 14 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| 15 | Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| 16 | Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| 17 | Giãn tiến độ đầu tư |
| 18 | Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư |
| 19 | Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư |
| 20 | Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC |
| 21 | Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC |
| 22 | Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương |
| 23 | Cung cấp thông tin về dự án đầu tư |
| 24 | Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư |
| 25 | Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài |

**PHẦN II- NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH VĨNH LONG**

**I- LĨNH VỰC ĐẤU THẦU**

**Mục 1. Lựa chọn nhà đầu tư**

**1. Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị đến bên mời thầu từ khi xảy ra sự việc đến trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

- Bên mời thầu phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;

- Trường hợp bên mời thầu không có văn bản giải quyết kiến nghị hoặc nhà đầu tư không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà đầu tư có quyền gửi văn bản kiến nghị đến người có thẩm quyền trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của bên mời thầu;

- Người có thẩm quyền phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư.

***b) Cách thức thực hiện:*** Bằng văn bản

***c) Thành phần hồ sơ:*** Văn bản kiến nghị

***d) Số lượng hồ sơ:*** 01 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết:***

- Nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị đến bên mời thầu từ khi xảy ra sự việc đến trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

- Giải quyết kiến nghị:

+ Bên mời thầu: 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;

- Trường hợp bên mời thầu không có văn bản giải quyết kiến nghị hoặc nhà đầu tư không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà đầu tư có quyền gửi văn bản kiến nghị đến người có thẩm quyền trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của bên mời thầu;

+ Người có thẩm quyền: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư.

***e) Cơ quan thực hiện:***

- Bên mời thầu,

- Người có thẩm quyền.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:***Tổ chức, cá nhân

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Văn bản giải quyết kiến nghị của bên mời thầu, người có thẩm quyền.

***i) Lệ phí:*** Không có

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):*** Không có

***l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):*** Không có

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

- Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư.

- Thông tư số 15/2016/TT-BKHĐT ngày 29/9/2016 hướng dẫn lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

**2. Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị đến bên mời thầu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

- Bên mời thầu phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;

- Trường hợp bên mời thầu không có văn bản giải quyết kiến nghị hoặc nhà đầu tư không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà đầu tư có quyền gửi văn bản kiến nghị đồng thời đến người có thẩm quyền và Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của bên mời thầu;

- Khi nhận được văn bản kiến nghị, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị có quyền yêu cầu nhà đầu tư, bên mời thầu và các cơ quan liên quan cung cấp thông tin để xem xét và có văn bản báo cáo người có thẩm quyền về phương án, nội dung trả lời kiến nghị trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;

- Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị căn cứ văn bản kiến nghị của nhà đầu tư đề nghị người có thẩm quyền xem xét tạm dừng cuộc thầu. Nếu chấp thuận, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền có văn bản thông báo tạm dừng cuộc thầu. Văn bản tạm dừng cuộc thầu phải được gửi đến bên mời thầu, nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra văn bản thông báo tạm dừng cuộc thầu. Thời gian tạm dừng cuộc thầu được tính từ ngày bên mời thầu nhận được thông báo tạm dừng đến khi người có thẩm quyền ban hành văn bản giải quyết kiến nghị;

- Người có thẩm quyền ban hành quyết định giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị.

***b) Cách thức thực hiện:*** Bằng văn bản

***c) Thành phần hồ sơ:***

- Văn bản kiến nghị;

- Văn bản báo cáo người có thẩm quyền của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị;

- Quyết định giải quyết kiến nghị của người có thẩm quyền.

***d) Số lượng hồ sơ:*** 01 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết:***

- Gửi văn bản kiến nghị: 10 ngày, kể từ ngày có thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

- Giải quyết kiến nghị:

+ Bên mời thầu: 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;

- Trường hợp bên mời thầu không có văn bản trả lời hoặc nhà đầu tư không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà đầu tư có quyền gửi văn bản kiến nghị đồng thời đến người có thẩm quyền và Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của bên mời thầu;

+ Hội đồng tư vấn: giải quyết kiến nghị có quyền yêu cầu nhà đầu tư, bên mời thầu và các cơ quan liên quan cung cấp thông tin để xem xét và có văn bản báo cáo người có thẩm quyền về phương án, nội dung trả lời kiến nghị trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;

- Trường hợp cần thiết, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị căn cứ văn bản kiến nghị của nhà đầu tư đề nghị người có thẩm quyền xem xét tạm dừng cuộc thầu. Nếu chấp thuận, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền có văn bản thông báo tạm dừng cuộc thầu. Văn bản tạm dừng cuộc thầu phải được gửi đến bên mời thầu, nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra văn bản thông báo tạm dừng cuộc thầu. Thời gian tạm dựng cuộc thầu được tính từ ngày bên mời thầu nhận được thông báo tạm dừng đến khi người có thẩm quyền ban hành văn bản giải quyết kiến nghị;

+ Người có thẩm quyền: 10 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị.

***e) Cơ quan thực hiện:***

- Bên mời thầu,

- Người có thẩm quyền,

- Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:***Tổ chức, cá nhân.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Văn bản giải quyết kiến nghị của bên mời thầu, người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị.

***i) Lệ phí:***

Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà đầu tư về kết quả lựa chọn nhà đầu tư là 0,02% tổng mức đầu tư của nhà đầu tư có kiến nghị nhưng tối thiểu là 20.000.000 đồng và tối đa là 200.000.000 đồng.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):*** Không có.

***l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):*** Không có.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

- Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư.

**Mục 2. Đấu thầu, lựa chọn nhà thầu**

**1. Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà thầu**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi văn bản kiến nghị đến chủ đầu tư đối với dự án, bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên, mua sắm tập trung từ khi xảy ra sự việc đến trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu;

- Chủ đầu tư, bên mời thầu phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu;

- Trường hợp chủ đầu tư, bên mời thầu không có văn bản giải quyết kiến nghị hoặc nhà thầu không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà thầu có quyền gửi văn bản kiến nghị đến người có thẩm quyền trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của chủ đầu tư, bên mời thầu.

***b) Cách thức thực hiện:***

Gửi đơn kiến nghị trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện.

***c) Thành phần hồ sơ:*** Đơn kiến nghị nêu rõ nội dung kiến nghị.

***d) Số lượng hồ sơ:*** 01 bản gốc.

***đ) Thời hạn giải quyết:***

07 ngày làm việc đối với chủ đầu tư và bên mời thầu kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu, 05 ngày làm việc đối với người có thẩm quyền kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu.

***e) Cơ quan thực hiện:***

- Chủ đầu tư,

- Bên mời thầu,

- Người có thẩm quyền.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:*** Tổ chức, cá nhân.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:*** Văn bản giải quyết kiến nghị.

***i) Lệ phí:*** Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):*** Không có.

***l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):***

- Đơn kiến nghị là của nhà thầu tham dự thầu.

- Đơn kiến nghị phải có chữ ký của người ký đơn dự thầu hoặc đại diện hợp pháp của nhà thầu, được đóng dấu (nếu có).

- Người có trách nhiệm giải quyết kiến nghị nhận được đơn kiến nghị theo quy định tại Điều 92 của Luật Đấu thầu.

- Nội dung kiến nghị đó chưa được nhà thầu khởi kiện ra Tòa án.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

**2. Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi văn bản kiến nghị đến chủ đầu tư đối với dự án, bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên, mua sắm tập trung trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu;

- Chủ đầu tư, bên mời thầu phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu;

- Trường hợp chủ đầu tư, bên mời thầu không có văn bản giải quyết kiến nghị hoặc nhà thầu không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà thầu có quyền gửi văn bản kiến nghị đến người có thẩm quyền và Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của chủ đầu tư, bên mời thầu;

- Khi nhận được văn bản kiến nghị, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị có quyền yêu cầu nhà thầu, chủ đầu tư, bên mời thầu và các cơ quan liên quan cung cấp thông tin để xem xét và có văn bản báo cáo người có thẩm quyền về phương án, nội dung trả lời kiến nghị trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu;

- Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị căn cứ vào văn bản kiến nghị của nhà thầu đề nghị người có thẩm quyền xem xét, tạm dừng cuộc thầu. Văn bản tạm dừng cuộc thầu được tính từ ngày chủ đầu tư, bên mời thầu nhận được thông báo tạm dừng cho đến khi người có thẩm quyền ban hành văn bản giải quyết kiến nghị;

- Người có thẩm quyền ban hành quyết định giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả bằng văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị.

***b) Cách thức thực hiện:*** Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện

***c) Thành phần hồ sơ:*** Đơn kiến nghị nêu rõ nội dung kiến nghị

***d) Số lượng hồ sơ:*** 01 bản gốc

***đ) Thời hạn giải quyết:***

07 ngày làm việc đối với chủ đầu tư và bên mời thầu kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị trong vòng 20 ngày, 05 ngày làm việc đối với người có thẩm quyền kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị hoặc nhận được đơn kiến nghị của nhà thầu.

***e) Cơ quan thực hiện:***

- Chủ đầu tư đối với dự án;

- Bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên;

- Người có thẩm quyền và Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:*** Tổ chức, cá nhân

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:*** Văn bản giải quyết kiến nghị

***i) Lệ phí:***

Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị là 0,02% giá dự thầu của nhà thầu có kiến nghị, tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):*** Không có

***l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):***

- Kiến nghị là của nhà thầu tham dự thầu, gửi đến chủ đầu tư, bên mời thầu trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu;

- Đơn kiến nghị phải có chữ ký của người ký đơn dự thầu hoặc đại diện hợp pháp của nhà thầu, được đóng dấu (nếu có);

- Người có trách nhiệm giải quyết kiến nghị nhận được đơn kiến nghị theo quy định tại Điều 92 của Luật Đấu thầu.

- Nội dung kiến nghị đó chưa được nhà thầu khởi kiện ra Tòa án.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

**II. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**

**1. Cấp quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 và Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014 gửi tới Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 2: Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và nhận đủ số bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 4 của Thông tư 05/2014/TT-BKHĐT, gửi lấy ý kiến các cơ quan liên quan (Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT và các sở, ngành liên quan đến từng khoản hỗ trợ cụ thể mà doanh nghiệp đề nghị).

- Bước 3: Các sở, ngành được tham vấn có ý kiến tham gia trong thời gian tối đa 05 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ và công văn xin ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

+ Trường hợp có nhiều ý kiến khác nhau, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp thẩm tra trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Trường hợp dự án đã thực hiện trước ngày Nghị định số 210/2013/NĐ-CP có hiệu lực, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức kiểm tra và lập biên bản kiểm tra thực tế các nội dung ưu đãi và hỗ trợ của doanh nghiệp trước khi trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

- Bước 4: Trên cơ sở ý kiến tham gia, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình UBND tỉnh cấp Quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ.

+ Trường hợp sử dụng ngân sách Trung ương, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm tra hỗ trợ đối với dự án. Sau khi nhận được văn bản thẩm tra nguồn vốn hỗ trợ dự án của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình UBND tỉnh cấp Quyết định hỗ trợ đầu tư cho dự án của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

+ Nếu từ chối toàn bộ hoặc một phần nội dung ưu đãi, xác nhận mà doanh nghiệp kiến nghị, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản gửi nhà đầu tư nêu rõ lý do.

- Bước 5: UBND tỉnh ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho dự án của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ.

***b) Cách thức thực hiện:***

Theo đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.

***c) Thành phần hồ sơ:***

- Bản đề nghị ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NÐ-CP theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014;

 - Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có), giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

 Trường hợp dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, doanh nghiệp nộp kèm theo Giải trình kinh tế - kỹ thuật về: mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; vốn đầu tư; tiến độ thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất; giải pháp về công nghệ và giải pháp về môi trường;

 - Báo cáo tóm tắt tình hình và kết quả thực hiện dự án từ khi bắt đầu hoạt động đến thời điểm đề nghị ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (đối với trường hợp dự án đầu tư đã triển khai).

***d) Số lượng hồ sơ****:*

08 bộ (trong đó có 01 bộ gốc), hồ sơ còn lại được đóng dấu giáp lai của doanh nghiệp thực hiện).

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ, và thời gian giải quyết tối đa là 18 ngày làm việc kể từ ngày Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi lấy ý kiến các cơ quan liên quan;

- Trường hợp phải xin ý kiến thẩm tra nguồn vốn từ ngân sách trung ương, thời hạn giải quyết tối đa không quá 30 ngày làm việc.

***e) Cơ quan thực hiện:***

UBND cấp tỉnh quyết định

Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, giải quyết hồ sơ

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:***

Là tổ chức (Doanh nghiệp có dự án đầu tư thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP).

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP.

***i) Lệ phí (nếu có):*** Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*** *(đính kèm):*

- Bản đề nghị hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP;

- Quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP

***l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):*** Không có

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn;

- Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.

**CÁC MẪU VĂN BẢN KÈM THEO**

**BẢN ĐỀ NGHỊ ƯU ÐÃI, HỖ TRỢ ÐẦU TƯ CHO DOANH NGHIỆP**

**ÐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN***(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BKHÐT ngày 30 tháng 9 năm 2014*

 *của Bộ Kế hoạch và Ðầu tư)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP…***Số: ………………***-** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMÐộc lập - Tự do - Hạnh phúc--------------***……, ngày … tháng …. năm ….* |

**BẢN ÐỀ NGHỊ**

**HỖ TRỢ ÐẦU TƯ CHO DOANH NGHIỆP ÐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN (THEO NGHỊ ÐỊNH SỐ 210/2013/NÐ-CP NGÀY 19 THÁNG 12 NĂM 2013 CỦA CHÍNH PHỦ)**

Kính gửi:……..............................................................................................................

Doanh nghiệp: *(tên doanh nghiệp).................................................................................. ;*

Loại hình doanh nghiệp:..................................... (Theo Luật Doanh nghiệp...................... ;

Ngành nghề kinh doanh:……………………………………………………………...

Trụ sở chính:.................................................................................................................... ;

Ðiện thoại:……………………………..Fax................................................................... ;

Giấy chứng nhận Ðăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đãng ký hoạt động/Giấy phép kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số…………. do ………………………………….. cấp ngày ……… tháng …………… năm ...............

**I. Ðăng ký thực hiện dự án với nội dung sau:**

1. Tên Dự án:................................................................................................................... ;

2. Lĩnh vực đầu tư:.......................................................................................................... ;

3. Ðịa điểm thực hiện Dự án:.......................................................................................... ;

4. Mục tiêu và quy mô của dự án:……………………………………………………;

5. Tổng vốn đầu tư của Dự án:........................................................................................ ;

6. Diện tích đất dự kiến sử dụng:............................................................................... ;

7. Số lao động Dự án sử dụng bình quân trong năm:...................................................... ;

8. Tiến độ thực hiện Dự án dự kiến:..............................................................................;

9. Vùng nguyên liệu hiện có trên địa bàn………. (ha), dự kiến thu hoạch trong ….… tháng, nguyên liệu dự trữ để chế biến…….. (tháng) tổng số nguyên liệu đảm bảo……..tháng/năm.

10. Thời hạn hoạt động của nhà máy/cơ sở (nếu có): số giờ/ngày…… giờ; số ngày/năm……ngày……..

**II. Kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư (theo Nghị định số 210/2013/NÐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ):**

* + - 1. Khoảng cách hỗ trợ vận chuyển: từ….. đến…., tổng số là:……km.
			2. Công suất nhà máy…; dự kiến số ngày hoạt động trong năm….
			3. Các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư :

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Số tiền | Thời gian hỗ trợ (năm) | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

**III. Cách tính các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:**

**IV. Doanh nghiệp cam kết: Nội dung hồ sơ đầu tư**

1. Về tính chính xác của những thông tin trên đây;

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:*** | *………, ngày …tháng……năm…….***Chức danh người đại diện Doanh nghiệp(ký tên - đóng dấu)** |

Hồ sơ kèm theo:

- *Ghi chú: Ðối với dự án đã triển khai thực hiện trước thời điểm Nghị định 210/2013/NÐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ có hiệu lực, phần kiến nghị ưu đãi, hỗ trợ đầu tư nêu tại Mục II cho thời hạn hoạt động còn lại của Dự án (nếu có).*

**QUYẾT ÐỊNH HỖ TRỢ ÐẦU TƯ CHO DOANH NGHIỆP ÐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (THEO NGHỊ ÐỊNH SỐ 210/2013/NÐ-CP NGÀY 19 THÁNG 12 NĂM 2013** CỦA CHÍNH PHỦ)
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BKHÐT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Ðầu tư)*

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂNTỈNH/THÀNH PHỐ…***Số: ………………* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMÐộc lập - Tự do - Hạnh phúc--------------***……, ngày … tháng …. năm ….* |

**QUYẾT ÐỊNH**

**Về việc hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ…**

*Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003*

*Căn cứ Nghị định số 210/2013/NÐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Thông tư số…của Bộ Tài Chính; Thông tư số… của Bộ Nông nghiệp và PTNT…*

*Căn cứ Báo cáo thẩm tra của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số ….., ngày……. tháng …….. năm …………*

*Căn cứ…*

*Xét đề nghị ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của…………….. (tên doanh nghiệp):*

**QUYẾT ÐỊNH**

Doanh nghiệp: *(tên doanh nghiệp)...................................................................................*

Loại hình doanh nghiệp:………………………………………………………… Trụ sở chính:.....................................................................................

Ðiện thoại: …………………………………Fax..................................................................

Giấy chứng nhận Ðăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động/Giấy phép kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số ……… do ……………………………….. cấp  ngày ……… tháng…….. năm…………………

**Ðiều 1.** Có dự án đầu tư:

- Tên Dự án: ...................................................................................................

Là Dự án nông nghiệp:…… (đặc biệt ưu đãi đầu tư/ưu đãi đầu tư/khuyến khích đầu tư)

- Lĩnh vực đầu tư:..................................................................................

- Ðịa điểm thực hiện:.......................................................................................

- Mục tiêu và quy mô của Dự án:.......................................................................công suất nhà máy (theo dự án).......................................................................................................

- Tổng số vốn đầu tư của Dự án:.................................................................................

- Diện tích đất dự kiến sử dụng:..............................................................................

- Vùng nguyên liệu hiện có trên địa bàn…. (ha), địa điểm xã huyện…, dự kiến phát triển thêm … ha; nguyên liệu đảm bảo nhà máy hoạt động …tháng/năm (áp dụng đối với các dự án chế biến nông lâm thủy sản).

- Số lao động Dự án sử dụng bình quân trong năm:...........................................

- Tiến độ thực hiện Dự án dự kiến:.............................................................

 - Thời hạn hoạt động của Dự án:...........................................................................

**Ðiều 2.** Các khoản hỗ trợ

1. Khoảng cách hỗ trợ vận chuyển sản phẩm nếu có (km)

2 Thời gian sản xuất nhà máy/cơ sở (nếu có) số giờ/ngày…. giờ; số ngày/năm…. ngày;

3. Các khoản hỗ trợ đầu tư: *(Chỉ ghi các hỗ trợ Doanh nghiệp được hưởng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Số tiền hỗ trợ | Thời gian dự kiến hỗ trợ (năm) | Ghi chú |
|  |  | NSTW | NSĐP | Khác |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |

4. Khoản hỗ trợ ……… đồng này cho doanh nghiệp được Nhà nước bảo lãnh theo quy định tại điểm đ, khoản 2, Điều 17 của Nghị định số 210/2013/NĐ-CP.

**Ðiều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Nhà đầu tư (tên doanh nghiệp), các cơ quan đơn vị, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

**Ðiều 4.** Quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (theo Nghị định số 210/2013/NÐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ) được cấp cho doanh nghiệp 02 bản chính, các cơ quan liên quan mỗi cơ quan giữ 01 bản./.

|  |  |
| --- | --- |
|   ***Nơi nhận:*** |  **CHỦ TỊCH**  (ký tên, đóng dấu) |

**2. Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư, gói thầu đối với dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ.**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Doanh nghiệp và nhà thầu (nếu có) tự nghiệm thu và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung nghiệm thu.

- Bước 2: Sau khi hoàn thành tự nghiệm thu, trường hợp doanh nghiệp cần giải ngân khoản hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, doanh nghiệp có văn bản đề nghị Cơ quan chủ trì nghiệm thu xác nhận khối lượng hoàn thành hạng mục đầu tư, gói thầu.

- Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp, cơ quan chủ trì nghiệm thu kiểm tra và lập biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án.

+ Cơ quan chủ trì nghiệm thu: Quy định tại khoản 13 Điều 3 Thông tư 05/2013/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014.

+ Trường hợp hạng mục đầu tư, gói thầu phức tạp về kỹ thuật, cơ quan chủ trì nghiệm thu mời thêm tư vấn chuyên ngành xác nhận khối lượng hoàn thành.

***b) Cách thức thực hiện****:* Nộp hồ sơ trực tiếp cơ quan chủ trì nghiệm thu

***c) Thành phần hồ sơ****:*

 Văn bản đề nghị nghiệm thu hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án được hỗ trợ: Do doanh nghiệp lập căn cứ nội dụng cụ thể của hạng mục đầu tư, gói thầu đề nghị nghiệm thu.

***d) Số lượng hồ sơ****:* 01 bộ

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

Cơ quan chủ trì nghiệm thu tiếp nhận, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ, và thời gian giải quyết tối đa là 10 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan chủ trì nghiệm thu nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp.

***e) Cơ quan thực hiện****:*

Cơ quan chủ trì nghiệm thu quy định tại khoản 13 Điều 3 Thông tư 05/2013/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Là tổ chức (Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định 210/2013/NĐ-CP).

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án (do cơ quan chủ trì nghiệm thu lập và thống nhất mẫu sử dụng)

***i) Lệ phí (nếu có và văn bản quy định về phí, lệ phí):*** Không có

***k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:* Không có

***l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn;

- Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.

**3. Nghiệm thu dự án hoàn thành đối với dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Doanh nghiệp nộp hồ sơ nghiệm thu dự án hoàn thành quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 05/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc cơ quan chủ trì nghiệm thu có trách nhiệm mời đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, cơ quan chuyên ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án và đại diện doanh nghiệp tiến hành nghiệm thu dự án hoàn thành.

Nội dung nghiệm thu Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu; xác nhận khối lượng hoàn thành; kiểm tra việc thực hiện dự án theo các quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP và các quy định tại Thông tư này.

- Bước 3: Cơ quan chủ trì nghiệm thu lập biên bản nghiệm thu dự án hoàn thành, có chữ ký của các đại diện tham gia nghiệm thu; mỗi thành viên tham gia nghiệm thu được giữ 01 bản, doanh nghiệp được giữ 02 bản làm căn cứ pháp lý để giải ngân khoản hỗ trợ với Kho bạc nhà nước.

Cơ quan chủ trì nghiệm thu: Quy định tại khoản 13 Điều 3 Thông tư 05/2013/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014.

***b) Cách thức thực hiện****:* Nộp hồ sơ trực tiếp cơ quan chủ trì nghiệm thu

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Văn bản đề nghị của doanh nghiệp (bản chính);

- Quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán theo thẩm quyền quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư 05/2014/TT-BKHĐT;

- Hợp đồng mua bán (trường hợp mua bán hàng hóa);

- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng hàng hóa (nếu là hàng hóa nhập khẩu);

***d) Số lượng hồ sơ****:* 03 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc)

***e) Thời hạn giải quyết****:*

Cơ quan chủ trì nghiệm thu tiếp nhận, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ, và thời gian giải quyết tối đa là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp.

***g) Cơ quan thực hiện****:*

Cơ quan chủ trì nghiệm thu quy định tại khoản 13 Điều 3 Thông tư 05/2013/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014.

***h) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Là tổ chức (Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định 210/2013/NĐ-CP).

***i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Biên bản nghiệm thu dự án hoàn thành (do cơ quan chủ trì nghiệm thu lập và thống nhất mẫu sử dụng)

***k) Lệ phí (nếu có và văn bản quy định về phí, lệ phí):*** Không có

***l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:* Không có

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn;

- Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.

**III- VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

**Mục 1. Nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài**

**1. Tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Cơ quan chủ quản giao một đơn vị hoặc tổ chức làm chủ khoản viện trợ PCPNN.

- Bước 2: Cơ quan chủ quản ra quyết định về việc thành lập Ban chuẩn bị khoản viện trợ PCPNN (trong trường hợp cần thiết)

- Bước 3: Chủ khoản viện trợ PCPNN phối hợp với Bên tài trợ tổ chức xây dựng văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật theo đúng mẫu quy định.

- Bước 4: Cơ quan chủ quản tiến hành thủ tục trình duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ PCPNN (trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo quy định).

***b) Cách thức thực hiện:***

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

***c) Thành phần hồ sơ:***

- Văn bản đề nghị trình phê duyệt của:

 + Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

+ Cơ quan chủ quản (hoặc Chủ khoản viện trợ PCPNN trong trường hợp Cơ quan chủ quản trực tiếp quản lý) đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN.

- Văn bản của Bên tài trợ thống nhất với nội dung khoản viện trợ PCPNN và thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ cho khoản viện trợ PCPNN đó.

- Dự thảo văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật (bằng cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài) và dự thảo Thỏa thuận viện trợ PCPNN cụ thể (nếu được yêu cầu để ký kết thay văn kiện chương trình, dự án sau này).

- Bản sao Giấy đăng ký hoạt động và/hoặc bản sao giấy tờ hợp pháp về tư cách pháp nhân của Bên tài trợ. Các bản sao cần được hợp pháp hóa lãnh sự để đảm bảo tính hợp pháp của văn bản.

***d) Số lượng hồ sơ:***

- 08 bộ trong đó ít nhất 01 bộ gốc (Đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ).

- Với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN: Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN tự quyết định số lượng hồ sơ.

***đ) Thời hạn giải quyết:***

Thời hạn thẩm định không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

***e) Cơ quan thực hiện:***

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Thủ tướng Chính phủ (các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ); Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN theo quy định tại Nghị định 93/2009/NĐ-CP.

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

+ Đơn vị đầu mối trong quản lý và sử dụng các khoản viện trợ PCPNN đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan, tổ chức khác theo quy định tại Nghị định 93/2009/NĐ-CP.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:***

Là tổ chức (Quy định tại Điều 4 Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài ban hành kèm Nghị định 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ).

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền về việc tiếp nhận viện trợ phi Chính phủ nước ngoài.

***i) Lệ phí:*** Không có

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

Nội dung văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại Phụ lục 1a ban hành kèm theo Thông tư 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ.

***l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):*** Không có

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài;

Thông tư 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ.

**PHỤ LỤC 1a**

**NỘI DUNG VĂN KIỆN**

**DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ PCPNN**

**(Tên dự án)**

**THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN**

1. **Tên dự án :**
2. **Mã ngành dự án**[[1]](#footnote-2)**:** ……………..  **Mã số dự án**[[2]](#footnote-3):………………
3. **Tên nhà tài trợ:**
4. **Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:**

a) Địa chỉ liên lạc:………… b) Số điện thoại/Fax:……………

1. **Cơ quan chủ quản:**

a) Địa chỉ liên lạc:………… b) Số điện thoại/Fax:……………

1. **Chủ dự án**[[3]](#footnote-4)**:**

a) Địa chỉ liên lạc:………… b) Số điện thoại/Fax:……………

1. **Thời gian dự kiến thực hiện dự án**[[4]](#footnote-5)**:**
2. **Địa điểm thực hiện dự án** (ghi rõ tới cấp huyện, nếu có thể áp dụng được)**:**
3. **Tổng vốn của dự án: …………..USD**

Trong đó:

* 1. Vốn viện trợ PCPNN không hoàn lại: …………….nguyên tệ, tương đương……………. USD

(theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)

* 1. Vốn đối ứng:

- Tiền mặt: …………...VND tương đương với…………….. USD

- Hiện vật: tương đương …………...VND tương đương với…………….. USD

1. **Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án**

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

|  |  |
| --- | --- |
| Chủ Dự án ký tên và đóng dấuĐại diện Bên tài trợ ký tên và đóng dấu (nếu cần) | Ngày tháng nămNgày tháng năm |

**NỘI DUNG DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ PCPNN**

1. ***Căn cứ hình thành dự án***
2. Cơ sở pháp lý của dự án
3. Quyết định phê duyệt Dự án của Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN
4. Quyết định của Cơ quan chủ quản về chủ dự án
5. Các văn bản pháp lý liên quan khác.
6. Bối cảnh của dự án
7. Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết của dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ PCPNN (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).
8. Nêu các chương trình, dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các chương trình, dự án đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả giữa các dự án với nhau nhằm phát huy hiệu quả tối đa.
9. Các vấn đề sẽ được giải quyết trong khuôn khổ dự án.
10. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án.
11. **Cơ sở đề xuất nhà tài trợ**
12. Mô tả tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của nhà tài trợ.
13. Phân tích lý do lựa chọn và lợi thế của nhà tài trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được tài trợ.
14. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của nhà tài trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.
15. **Mục tiêu của dự án**
16. Mục tiêu dài hạn

Mô tả hiệu quả, những lợi ích lâu dài mà dự án đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương và các nhóm đối tượng liên quan.

1. Mục tiêu ngắn hạn

Mô tả đích mà dự án cần đạt được khi kết thúc để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó hỗ trợ đạt được mục tiêu dài hạn.

1. **Các kết quả chủ yếu của dự án**

 Xác định rõ các kết quả cuối cùng của dự án và các chỉ số đo lường các kết quả đó

1. **Những cấu phần và hoạt động của dự án**

Mô tả chi tiết kế hoạch thực hiện các cấu phần hoặc tiểu dự án (nếu có) và hoạt động tương ứng của dự án theo các nội dung sau:

* Mục đích
* Các kết quả dự kiến
* Tổ chức thực hiện
* Thời gian bắt đầu và kết thúc
* Dự kiến nguồn lực
1. **Ngân sách dự án**
2. Tổng vốn của dự án: …………..USD

*Trong đó:*

1. Vốn viện trợ PCPNN không hoàn lại:….nguyên tệ, tương đương…. USD

(theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)

1. Vốn đối ứng:…………...VND tương đương với…………….. USD

*Trong đó:* - Hiện vật: tương đương……….. VND

- Tiền mặt:………VND

Nguồn vốn được huy động theo một hoặc một số các hình thức sau:

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát………VND (... %) tổng vốn đối ứng

(trong đó: vốn NS trung ương ….... %, vốn NS địa phương….... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản…………VND (... %)tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án………VND (... %)tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)….....VND (... %) tổng vốn đối ứng.

1. Cơ cấu vốn theo: dịch vụ tư vấn (ước tính tỷ trọng chuyên gia trong nước/chuyên gia quốc tế), đào tạo (trong nước, nước ngoài); thiết bị và vật tư (trong nước, nhập khẩu), kinh phí tạo lập các quỹ triển khai hoạt động trong dự án (nếu có), các chi phí quản lý; chi phí theo dõi và đánh giá dự án, kiểm toán dự án và các chi phí khác.
2. **Các quy định về quản lý tài chính của dự án**
3. Hình thức giải ngân (qua kho bạc, tài khoản đặc biệt hay tài khoản tạm ứng…)
4. Tổ chức công tác kế toán, thanh quyết toán
5. Trách nhiệm quản lý vốn (mở tài khoản, chủ tài khoản…)
6. Kiểm toán dự án
7. **Tổ chức quản lý thực hiện dự án**
8. Cơ cấu tổ chức
9. Mô hình tổ chức quản lý dự án theo thoả thuận với nhà tài trợ
10. Hoạt động của Ban quản lý dự án tuân theo quy định tại Thông tư số …/2010/TT-BKH ngày ……..về Hướng dẫn thực hiện Quy chế về quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009
11. Cơ chế phối hợp
12. Phối hợp giữa cơ quan chủ quản, chủ dự án, Ban quản lý dự án (ban quản lý tiểu dự án)
13. Phối hợp giữa các đơn vị tham gia thực hiện dự án với nhà tài trợ và các cơ quan khác trong quá trình thực hiện dự án.
14. Năng lực tổ chức, quản lý thực hiện của chủ dự án sẽ được giao thực hiện dự án.
15. **Theo dõi và đánh giá dự án**
16. Xây dựng chi tiết kế hoạch theo dõi thực hiện dự án trên các mặt:
17. Thực hiện dự án
18. Quản lý dự án
19. Xử lý, phản hồi thông tin theo dõi
20. Xây dựng chi tiết kế hoạch đánh giá tình hình thực hiện dự án
21. Đánh giá ban đầu
22. Đánh giá giữa kỳ
23. Đánh giá kết thúc
24. Chế độ kiểm tra, báo cáo của dự án
25. Cơ chế báo cáo

Tuân theo quy định tại Thông tư số …/2010/TT-BKH ngày về Hướng dẫn thực hiện Quy chế về quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009

1. **Tác động của dự án**
2. Phân tích tác động của dự án đối với đối tượng thụ hưởng (trực tiếp, gián tiếp)

Nêu rõ những lợi ích đối với các đối tượng thụ hưởng sau khi dự án kết thúc (bằng định tính và định lượng).

1. Phân tích các tác động kinh tế, xã hội và môi trường của dự án sau khi kết thúc
2. Mô tả tác động kinh tế - xã hội của dự án: xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm, thu nhập cho người dân, nâng cấp cơ sở hạ tầng....
3. Mô tả những tác động môi trường của dự án
4. Tác động giới
5. **Rủi ro**

Đánh giá các rủi ro có thể xảy ra và nêu các biện pháp để khắc phục rủi ro.

1. **Đánh giá tính bền vững của dự án sau khi kết thúc**

Đánh giá tính bền vững của dự án trên các phương diện:

1. Bền vững về kết quả: kết quả của dự án được duy trì và phát triển sau khi dự án kết thúc.
2. Bền vững về tổ chức: cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực của dự án được đảm bảo để có thể tiếp tục sau khi dự án kết thúc.
3. Bền vững về tài chính: sau khi hết tài trợ, các hoạt động của dự án có thể tự tạo ra kinh phí để tiếp tục các hoạt động cần thiết khác.
4. Bền vững về môi trường: môi trường tự nhiên quanh khu vực thực hiện dự án được bảo tồn sau khi dự án kết thúc.

*Văn kiện dự án có thể kèm theo một số phụ lục sau:*

* 1. Danh mục trang thiết bị cung cấp để thực hiện dự án
	2. Khung logic của dự án
	3. Điều khoản giao việc của các chức danh chủ chốt và dịch vụ tư vấn
	4. Các bảng biểu bao gồm cả bảng tổng hợp và chi tiết về ngân sách dự án
	5. Ảnh minh hoạ
	6. Bản đồ
	7. Các tài liệu có liên quan khác.

**2. Tiếp nhận dự án đầu tư sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN).**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Cơ quan chủ quản giao một đơn vị hoặc tổ chức làm chủ khoản viện trợ PCPNN.

- Bước 2: Cơ quan chủ quản ra quyết định về việc thành lập Ban chuẩn bị khoản viện trợ PCPNN (trong trường hợp cần thiết).

- Bước 3: Chủ khoản viện trợ PCPNN phối hợp với Bên tài trợ tổ chức xây dựng văn kiện dự án đầu tư theo đúng mẫu quy định.

- Bước 4: Cơ quan chủ quản tiến hành thủ tục trình duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ PCPNN (trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo quy định).

***b) Cách thức thực hiện:***

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

***c) Thành phần hồ sơ:***

- Văn bản đề nghị trình phê duyệt của:

+ Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

+ Cơ quan chủ quản (hoặc Chủ khoản viện trợ PCPNN trong trường hợp Cơ quan chủ quản trực tiếp quản lý) đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN.

- Văn bản của Bên tài trợ thống nhất với nội dung khoản viện trợ PCPNN và thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ cho khoản viện trợ PCPNN đó.

- Dự thảo văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật (bằng cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài) và dự thảo Thỏa thuận viện trợ PCPNN cụ thể (nếu được yêu cầu để ký kết thay văn kiện chương trình, dự án sau này).

- Bản sao Giấy đăng ký hoạt động và/hoặc bản sao giấy tờ hợp pháp về tư cách pháp nhân của Bên tài trợ. Các bản sao cần được hợp pháp hóa lãnh sự để đảm bảo tính hợp pháp của văn bản.

***d) Số lượng hồ sơ:***

- 08 bộ trong đó ít nhất 01 bộ gốc (Đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ).

- Với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN: Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN tự quyết định số lượng hồ sơ.

***đ) Thời hạn giải quyết:***

Thời hạn thẩm định không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

***e) Cơ quan thực hiện:***

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ (các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ); Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN theo quy định tại Nghị định 93/2009/NĐ-CP.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có).

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

+ Đơn vị đầu mối trong quản lý và sử dụng các khoản viện trợ PCPNN đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan, tổ chức khác theo quy định tại Nghị định 93/2009/NĐ-CP.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:***

Là tổ chức (Quy định tại Điều 4 Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài ban hành kèm Nghị định 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ).

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền về việc tiếp nhận viện trợ phi Chính phủ nước ngoài.

**i) Lệ phí:** Không có

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

Đề cương chi tiết dự án đầu tư sử dụng vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại Phụ lục 1b ban hành kèm theo Thông tư 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ.

***l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):***Không có

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài;

Thông tư 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ.

**PHỤ LỤC 1b**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ PCPNN**

**(Tên dự án)**

(Tên cơ quan chủ quản)

(Tên đơn vị đề xuất dự án)

**THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN**

1. **Tên dự án:**
2. **Mã ngành dự án**[[5]](#footnote-6)**:**
3. **Tên nhà tài trợ:**
4. **Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:**

a) Địa chỉ liên lạc:………… b) Số điện thoại/Fax:……………

1. **Cơ quan chủ quản:**

a) Địa chỉ liên lạc:………… b) Số điện thoại/Fax:……………

1. **Đơn vị đề xuất dự án:**

a) Địa chỉ liên lạc:………… b) Số điện thoại/Fax:……………

1. **Chủ dự án dự kiến:**

a) Địa chỉ liên lạc:………… b) Số điện thoại/Fax:……………

1. **Thời gian dự kiến thực hiện dựán**[[6]](#footnote-7)**:**
2. **Địa điểm thực hiện dự án:**
3. **Tổng vốn của dự án: …………..USD**

Trong đó:

- Vốn viện trợ PCPNN không hoàn lại: …………….nguyên tệ, tương đương……………. USD

(theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)

* 1. Vốn đối ứng:

- Tiền mặt: …………...VND tương đương với…………….. USD

- Hiện vật: tương đương …………...VND tương đương với…………….. USD

|  |  |
| --- | --- |
| Đại diện Chủ dự án ký tên và đóng dấuĐại diện Bên tài trợ ký tên và đóng dấu (nếu cần) | Ngày tháng nămNgày tháng năm |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ PCPNN**

1. **Bối cảnh và sự cần thiết của dự án**
2. Mô tả tóm tắt quy hoạch, kế hoạch phát triển của đơn vị thụ hưởng (cơ quan, ngành, lĩnh vực) liên quan đến nội dung của dự án và sự cần thiết, vai trò, vị trí của dự án trong quy hoạch, kế hoạch đó.
3. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của đơn vị đề xuất dự án.
4. Khái quát những vấn đề cần giải quyết trong phạm vi của dự án đề xuất.
5. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án đề xuất.
6. **Cơ sở đề xuất nhà tài trợ**
7. Tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của nhà tài trợ.
8. Phân tích lý do lựa chọn và lợi thế của nhà tài trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được tài trợ.
9. Các điều kiện ràng buộc theo quy định của nhà tài trợ (nếu có) và khả năng đápứng cácđiều kiện này của phía ViệtNam.
10. **Các mục tiêu của dự án**
11. Mục tiêu dài hạn
12. Mục tiêu ngắn hạn
13. **Các kết quả chủ yếu của dự án**

Kết quả dự kiến đạt được của dự án và các chỉ số đo lường các kết quả đó (theo từng cấu phần, hạng mục nếu có).

1. **Cấu phần, hạng mục, hoạt động chủ yếu và dự kiến phân bổ nguồn lực của dự án**

Mô tả tóm tắt các cấu phần, hạng mục, hoạt động chủ yếu theo từng kết quả dự kiến của dự án (trong đó nêu rõ từng kết quả theo từng cấu phần, hạng mục) và nguồn lực dự kiến tương ứng.

1. **Cơ chế tài chính trong nước đối với dự án**
2. Đối với vốn viện trợ PCPNN:
	1. Vốn viện trợ PCPNN:…………nguyên tệ, tương đương………...USD
3. Đối với vốn đối ứng

Vốn đối ứng:…………. VND

*Trong đó*: -Hiện vật: tương đương ……….. VND Tiền mặt:………VND

Nguồn vốn đối ứng được huy động theo một hoặc một số hình thức sau:

* 1. Vốn ngân sách trung ương cấp phát…………..VND (…%) tổng vốn đối ứng
	2. Vốn khác (nêu rõ nguồn vốn): ………………VND (…%) tổng vốn đối ứng
1. **Tổ chức quản lý thực hiện dự án**
2. Phương thức tổ chức quản lý thực hiện dự án.
3. Khái quát cơ chế làm việc, quan hệ giữa các cơ quan: cơ quan chủ quản, chủ dự án, Ban quản lý dự án, các nhà thầu, nhà tài trợ và các bên tham gia khác để thực hiện và quản lý dự án.
4. Năng lực tổ chức, quản lý thực hiện của chủ dự án dự kiến sẽ được giao thực hiện dự án, bao gồm cả năng lực tài chính.
5. **Phương án xây dựng và công nghệ dự kiến để thực hiện dự án**
6. **Phân tích sơ bộ tính khả thi của dự án (về kinh tế, tài chính, công nghệ, năng lực tổ chức thực hiện)**
7. **Phân tích sơ bộ hiệu quả dự án**
8. Đánh giá hiệu quả trực tiếp đối với đơn vị thực hiện.
9. Đánh giá tác động kinh tế, xã hội và môi trường đối với ngành, lĩnh vực và địa phương.
10. Đánh giá tính bền vững của dự án sau khi kết thúc.

*Văn kiện dự án có thể kèm theo một số phụ lục sau:*

* 1. Các hồ sơ theo quy định của Luật xây dựng (nếu là Dự án đầu tư xây dựng công trình)
	2. Danh mục trang thiết bị cung cấp để thực hiện dự án
	3. Khung logic của dự án
	4. Điều khoản giao việc của các chức danh chủ chốt và dịch vụ tư vấn
	5. Các bảng biểu bao gồm cả bảng tổng hợp và chi tiết về ngân sách dự án
	6. Ảnh minh hoạ
	7. Bản đồ
	8. Các tài liệu có liên quan khác.

**3. Tiếp nhận chương trình sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Cơ quan chủ quản giao một đơn vị hoặc tổ chức làm chủ khoản viện trợ PCPNN.

- Bước 2: Cơ quan chủ quản ra quyết định về việc thành lập Ban chuẩn bị khoản viện trợ PCPNN (trong trường hợp cần thiết).

- Bước 3: Chủ khoản viện trợ PCPNN phối hợp với Bên tài trợ tổ chức xây dựng văn kiện chương trình theo đúng mẫu quy định.

- Bước 4: Cơ quan chủ quản tiến hành thủ tục trình duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ PCPNN (trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo quy định).

***b) Cách thức thực hiện:***

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

***c) Thành phần hồ sơ:***

- Văn bản đề nghị trình phê duyệt của:

+ Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

+ Cơ quan chủ quản (hoặc Chủ khoản viện trợ PCPNN trong trường hợp Cơ quan chủ quản trực tiếp quản lý) đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN.

- Văn bản của Bên tài trợ thống nhất với nội dung khoản viện trợ PCPNN và thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ cho khoản viện trợ PCPNN đó.

- Dự thảo văn kiện chương trình (bằng cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài) và dự thảo Thỏa thuận viện trợ PCPNN cụ thể (nếu được yêu cầu để ký kết thay văn kiện chương trình, dự án sau này).

- Bản sao Giấy đăng ký hoạt động và/hoặc bản sao giấy tờ hợp pháp về tư cách pháp nhân của Bên tài trợ. Các bản sao cần được hợp pháp hóa lãnh sự để đảm bảo tính hợp pháp của văn bản.

***d) Số lượng hồ sơ:***

- 08 bộ trong đó ít nhất 01 bộ gốc (Đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ).

- Với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN: Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN tự quyết định số lượng hồ sơ.

***đ) Thời hạn giải quyết:***

Thời hạn thẩm định không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

***e) Cơ quan thực hiện:***

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ (các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ); Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN theo quy định tại Nghị định 93/2009/NĐ-CP.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có).

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

+ Đơn vị đầu mối trong quản lý và sử dụng các khoản viện trợ PCPNN đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan, tổ chức khác theo quy định tại Nghị định 93/2009/NĐ-CP.

***f) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:***

Là tổ chức (Quy định tại Điều 4 Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài ban hành kèm Nghị định 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ).

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền về việc tiếp nhận viện trợ phi Chính phủ nước ngoài.

***i) Lệ phí:*** Không có

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:*** *(đính kèm)*

Nội dung văn kiện chương trình sử dụng vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại Phụ lục 1c ban hành kèm theo Thông tư 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ.

***l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):*** Không có

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài;

- Thông tư 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ.

**PHỤ LỤC 1c**

**NỘI DUNG VĂN KIỆN**

**CHƯƠNG TRÌNH SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ PCPNN**[[7]](#footnote-8)

**(Tên chương trình)**

**THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH**

1. **Tên chương trình:**
2. **Mã ngành chương trình**[[8]](#footnote-9):……………  **Mã số chương trình**[[9]](#footnote-10):……….
3. **Tên nhà tài trợ:**
4. **Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:**

a) Địa chỉ liên lạc:………… b) Số điện thoại/Fax:……………

1. **Cơ quan chủ quản:**

a) Địa chỉ liên lạc:………… b) Số điện thoại/Fax:……………

1. **Chủ chương trình:**

a) Địa chỉ liên lạc:………… b) Số điện thoại/Fax:……………

1. **Thời gian dự kiến thực hiện chương trình**[[10]](#footnote-11)**:**
2. **Địa điểm thực hiện chương trình** (ghi rõ tới cấp huyện, nếu có thể áp dụng được)**:**
3. **Tổng vốn của chương trình**: …………..USD
	1. Vốn viện trợ PCPNN không hoàn lại: …………….nguyên tệ, tương đương……………. USD

(theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện chương trình)

* 1. Vốn đối ứng:

- Tiền mặt: …………...VND tương đương với…………….. USD

- Hiện vật: tương đương …………...VND tương đương với…………….. USD

1. **Mục tiêu và kết quả chủ yếu của chương trình**

Khái quát mục tiêu và kết quả của chương trình.

|  |  |
| --- | --- |
| Chủ Chương trình ký tên và đóng dấuĐại diện Bên tài trợ ký tên và đóng dấu (nếu cần) | Ngày tháng nămNgày tháng năm |

**NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ PCPNN**

1. **Căn cứ hình thành chương trình**
2. Cơ sở pháp lý
3. Quyết định của Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ
4. Quyết định của cơ quan chủ quản về chủ chương trình
5. Các văn bản pháp lý liên quan
6. Bối cảnh của chương trình
7. Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết của chương trình trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ PCPNN (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).
8. Nêu các chương trình tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các chương trình, dự án đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả giữa các chương trình, dự án với nhau nhằm phát huy hiệu quả tối đa.
9. Các vấn đề sẽ được giải quyết trong khuôn khổ chương trình.
10. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của chương trình.
11. **Cơ sở đề xuất nhà tài trợ**
12. Tính phù hợp của mục tiêu chương trình với chính sách và định hướng ưu tiên của nhà tài trợ.
13. Phân tích lý do lựa chọn và lợi thế của nhà tài trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được tài trợ.
14. Các điều kiện ràng buộc theo quy định của nhà tài trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.
15. **Mục tiêu của chương trình**
16. Mục tiêu tổng thể

Mô tả hiệu quả, những lợi ích lâu dài mà chương trình đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương và các nhóm đối tượng liên quan.

1. Mục tiêu thành phần

Mô tả các mục tiêu thành phần cần đạt được để hỗ trợ đạt được mục tiêu tổng thể của chương trình.

1. **Các kết quả chủ yếu của chương trình**

Xác định rõ các kết quả cuối cùng của chương trình và các chỉ số đo lường các kết quả đó.

1. **Các dự án thành phần hoặc cấu phần và hoạt động của chương trình**
2. Mô tả các thành phần của chương trình, các dự án thành phần (nếu có) hoặc các cấu phần và các hoạt động tương ứng, gồm:
* Mục đích
* Các kết quả dự kiến
* Tổ chức thực hiện
* Thời gian bắt đầu và kết thúc
* Dự kiến nguồn lực.
1. Mô tả mối quan hệ tương tác giữa các dự án thành phần (nếu có) hoặc các cấu phần của chương trình.
2. **Ngân sách chương trình**
3. Tổng vốn của chương trình

 Tổng vốn của cả chương trình:................. USD

*Trong đó:*

Vốn viện trợ PCPNN không hoàn lại: …………….nguyên tệ, tương đương……………. USD

(theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện chương trình)

- Vốn đối ứng:…………...VND tương đương với…………….. USD

 *Trong đó:* Hiện vật: tương đương……….. VND Tiền mặt:………VND

Nguồn vốn được huy động theo một hoặc một số trong các hình thức sau:

-Vốn ngân sách nhà nước cấp phát…………VND (….. %) tổng vốn đối ứng

(trong đó: vốn NS trung ương …%, Vốn NS địa phương…..%)

- Vốn tín dụng ưu đãi………………VND (….. %) tổng vốn đối ứng

- Vốn của cơ quan chủ quản……………VND (….. %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ chương trình……VND (….. %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)….VND (….. %) tổng vốn đối ứng.

1. Vốn cho từng thành phần (nếu có) hoặc cấu phần.
2. Cơ cấu vốn của các thành phần chương trình phân theo: dịch vụ tư vấn (ước tính tỷ trọng chuyên gia trong nước/chuyên gia quốc tế); xây lắp; thiết bị và vật tư (trong nước, ngoài nước); đào tạo (trong nước, ngoài nước); các chi phí quản lý; chi phí theo dõi và đánh giá chương trình và các chi phí khác.
3. **Các quy định về quản lý tài chính của chương trình**
4. Hình thức giải ngân (qua kho bạc, tài khoản đặc biệt hay tài khoản tạm ứng…)
5. Tổ chức công tác kế toán, thanh quyết toán
6. Trách nhiệm quản lý vốn (mở tài khoản, chủ tài khoản…)
7. Kiểm toán chương trình
8. **Tổ chức quản lý thực hiện chương trình**
9. Cơ cấu tổ chức
10. Mô hình tổ chức quản lý chương trình theo thoả thuận với nhà tài trợ
11. Hoạt động của Ban quản lý dự án tuân theo quy định tại Thông tư số …/2010/TT-BKH ngày về Hướng dẫn thực hiện Quy chế về quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009
12. Cơ chế phối hợp
13. Phối hợp giữa cơ quan chủ quản, chủ chương trình, các đơn vị thực hiện cấu phần và Ban quản lý chương trình.
14. Phối hợp giữa các đơn vị tham gia thực hiện chương trình với nhà tài trợ và các cơ quan khác trong quá trình thực hiện chương trình
15. Năng lực tổ chức, quản lý thực hiện của chủ chương trình sẽ được giao thực hiện chương trình, bao gồm cả năng lực tài chính.
16. **Theo dõi và đánh giá chương trình**
17. Xây dựng chi tiết kế hoạch theo dõi thực hiện chương trình trên các mặt:
18. Thực hiện chương trình
19. Quản lý chương trình
20. Xử lý, phản hồi thông tin theo dõi
21. Xây dựng chi tiết kế hoạch đánh giá tình hình thực hiện chương trình
22. Đánh giá ban đầu
23. Đánh giá giữa kỳ
24. Đánh giá kết thúc
25. Chế độ kiểm tra, báo cáo của chương trình.

Tuân theo quy định tại Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 về Hướng dẫn thực hiện Quy chế về quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009

1. **Tác động của chương trình**
	1. Phân tích tác động của chương trình đối với đối tượng thụ hưởng (trực tiếp, gián tiếp)

Nêu rõ những lợi ích đối với các đối tượng thụ hưởng sau khi dự án kết thúc (bằng định tính và định lượng).

* 1. Phân tích các tác động kinh tế, xã hội và môi trường của chương trình
		1. Mô tả các tác động kinh tế - xã hội của chương trình: xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm, thu nhập cho người dân, nâng cấp cơ sở hạ tầng....
		2. Mô tả các tác động môi trường của chương trình
	2. Tác động giới.
1. **Rủi ro**

Đánh giá các rủi ro có thể xảy ra và nêu các biện pháp để khắc phục rủi ro.

1. **Đánh giá tính bền vững của chương trình sau khi kết thúc**

Đánh giá tính bền vững của chương trình trên các phương diện:

1. Bền vững về kết quả: kết quả của chương trình được duy trì và phát triển sau khi chương trình kết thúc.
2. Bền vững về tổ chức: cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực của chương trình được đảm bảo để có thể tiếp tục sau khi chương trình kết thúc.
3. Bền vững về tài chính: sau khi hết tài trợ, các hoạt động của chương trình có thể tự tạo ra kinh phí để tiếp tục các hoạt động cần thiết khác.
4. Bền vững về môi trường: môi trường tự nhiên quanh khu vực thực hiện chương trình được bảo tồn sau khi chương trình kết thúc.

*Văn kiện chương trình có thể có một số phụ lục sau:*

* 1. Đề cương chi tiết cho từng dự án thành phần hoặc cấu phần
	2. Danh mục trang thiết bị cung cấp để thực hiện chương trình
	3. Khung logic
	4. Điều khoản giao việc của các chức danh chủ chốt và dịch vụ tư vấn
	5. Các bảng biểu bao gồm cả bảng tổng hợp và chi tiết về ngân sách chương trình
	6. Ảnh minh hoạ
	7. Bản đồ
	8. Các tài liệu có liên quan khác.

**4. Tiếp nhận nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) dưới hình thức phi dự án.**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Cơ quan chủ quản giao một đơn vị hoặc tổ chức làm chủ khoản viện trợ PCPNN.

- Bước 2: Cơ quan chủ quản ra quyết định về việc thành lập Ban chuẩn bị khoản viện trợ PCPNN (trong trường hợp cần thiết).

- Bước 3: Chủ khoản viện trợ PCPNN phối hợp với Bên tài trợ tổ chức xây dựng bộ hồ sơ khoản viện trợ phi dự án.

- Bước 4: Cơ quan chủ quản tiến hành thủ tục trình duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ PCPNN (trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo quy định).

***b) Cách thức thực hiện:***

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

***c) Thành phần hồ sơ:***

- Văn bản đề nghị trình phê duyệt của:

+ Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

+ Cơ quan chủ quản (hoặc Chủ khoản viện trợ PCPNN trong trường hợp Cơ quan chủ quản trực tiếp quản lý) đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN.

- Văn bản của Bên tài trợ thống nhất với nội dung khoản viện trợ PCPNN và thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ cho khoản viện trợ PCPNN đó.

- Dự thảo danh mục các khoản viện trợ phi dự án (bằng cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài)

- Bản sao Giấy đăng ký hoạt động và/hoặc bản sao giấy tờ hợp pháp về tư cách pháp nhân của Bên tài trợ. Các bản sao cần được hợp pháp hóa lãnh sự để đảm bảo tính hợp pháp của văn bản.

- Trường hợp khoản viện trợ phi dự án là phương tiện đã qua sử dụng thì cần có thêm văn bản:

+ Bản đăng ký hoặc Giấy chứng nhận sở hữu phương tiện của Bên tài trợ;

+ Giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của nước Bên tài trợ. Trong trường hợp có phương tiện tạm nhập tái xuất thì cần có Giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

+ Văn bản giám định phương tiện vận tải còn hơn 80% so với giá trị sử dụng mới do tổ chức giám định có thẩm quyền của nước Bên tài trợ xác nhận.

***d) Số lượng hồ sơ:***

- 08 bộ trong đó ít nhất 01 bộ gốc (Đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ).

- Với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN: Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN tự quyết định số lượng hồ sơ.

***đ) Thời hạn giải quyết:***

Thời hạn thẩm định không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

***e) Cơ quan thực hiện:***

- Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Đơn vị đầu mối trong quản lý và sử dụng các khoản viện trợ PCPNN đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan, tổ chức khác theo quy định tại Nghị định 93/2009/NĐ-CP.

**g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Là tổ chức (Quy định tại Điều 4 Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài ban hành kèm Nghị định 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ).

**h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền về việc tiếp nhận viện trợ phi Chính phủ nước ngoài.

***i) Lệ phí:*** Không có

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:*** Không có.

***l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):*** Không có

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*** Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài;

Thông tư 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ.

**Mục 2. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài**

**1. Đề xuất và lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ**

***a) Trình tự thực hiện:***

**- Bước 1:** Cơ quan chủ quản chỉ đạo đơn vị trực thuộc chuẩn bị Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi căn cứ vào:

a) Nhu cầu vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm của cơ quan chủ quản;

b) Chủ trương, chính sách và những lĩnh vực ưu tiên thu hút và sử dụng dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định của pháp luật và định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo.

**- Bước 2:** Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư văn bản đề nghị tài trợ kèm theo Đề xuất chương trình, dự án.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản gửi Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan lấy ý kiến lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án phù hợp theo tiêu chí quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

Sau khi tổng hợp ý kiến các cơ quan liên quan, trường hợp hồ sơ và nội dung chưa hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản đề nghị cơ quan chủ quản hoàn thiện hồ sơ và nội dung. Trong trường hợp Đề xuất chương trình, dự án được lựa chọn hoặc không được lựa chọn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản để cơ quan chủ quản có đề xuất chương trình, dự án được lựa chọn phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài triển khai lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

***b) Cách thức thực hiện:***

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

***c) Thành phần hồ sơ:***

- Công văn đề nghị tài trợ của cơ quan chủ quản.

- Đề xuất chương trình, dự án được lập thành 08 bản bằng hai thứ tiếng (Việt và Anh) có đóng dấu xác nhận của cơ quan chủ quản.

***d) Số lượng hồ sơ:***

01 bộ hồ sơ gốc (riêng Đề xuất chương trình, dự án: 08 bộ).

***đ) Thời hạn giải quyết:***

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản gửi Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan lấy ý kiến lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án phù hợp.

***e) Cơ quan thực hiện:***

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:*** Tổ chức.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Thông báo quyết định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Đề xuất chương trình, dự án.

***i) Lệ phí:*** Không có

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

Đề xuất chương trình dự án tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16 tháng 3 năm 2016.

***l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):*** Không có

*m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

- Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ.

**Phụ lục II**

**MẪU ĐỀ XUẤT CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

**SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP*

*ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)*

 *\_\_\_\_\_\_\_*

**I. TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

**II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT**

- Tầm quan trọng và sự cần thiết của chương trình, dự án về mặt kinh tế, xã hội, môi trường, khoa học, công nghệ,…

- Những nỗ lực đã được thực hiện để giải quyết những vấn đề đặt ra.

- Nhà tài trợ nước ngoài dự kiến.

**III. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT**

1. Mục tiêu, phạm vi của chương trình, dự án

Mô tả mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và phạm vi của chương trình, dự án.

2. Dự kiến kết quả chính của chương trình, dự án

Tóm tắt kết quả chính dự kiến của chương trình, dự án.

3. Dự kiến tổng vốn, thời gian của chương trình, dự án

- Vốn ODA, vốn vay ưu đãi (vốn ODA viện trợ không hoàn lại; vốn vay ODA; vốn vay ưu đãi) nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ.

- Thời gian dự kiến hoàn thành Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

4. Đề xuất cơ chế tài chính trong nước, phân tích sơ bộ khả năng bố trí nguồn lực, trả nợ (đối với dự án cho vay lại)

5. Đánh giá tác động

Đánh giá tác động đối với chương trình đầu tư trung hạn của cơ quan đề xuất.

**2. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Căn cứ khoản 3 Điều 13 Nghị định số 16/2016/NĐ-CP, cơ quan chủ quản lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo Mẫu tại Phụ lục IIIc của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP;

- Bước 2: Cơ quan chủ quản có công văn kèm Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư gửi lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan về chủ trương đầu tư;

- Bước 3: Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với nguồn vốn của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế và ngân hàng quốc tế khác mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện) thẩm định nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng và khả năng cân đối các nguồn vốn này. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan có ý kiến về cơ chế tài chính trong nước đối với chương trình, dự án và phương thức cho vay lại;

- Bước 4: Căn cứ ý kiến các cơ quan, ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, ý kiến của Bộ Tài chính về cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình, dự án và phương thức cho vay lại, cơ quan chủ quản tổ chức thẩm định thông qua hình thức tổ chức Hội nghị thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của các cơ quan có liên quan tùy thuộc vào quy mô, tính chất và nội dung của chương trình, dự án và quyết định chủ trương đầu tư.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

***c) Thành phần hồ sơ:***

- Công văn đề nghị tài trợ của cơ quan chủ quản.

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình/dự án đầu tư;

- Bản sao tài liệu làm việc với nhà tài trợ nước ngoài về chương trình/dự án đầu tư (nếu có).

***d) Số lượng hồ sơ:***01 bộ hồ sơ gốc

***đ) Thời hạn giải quyết:***Không quy định

***e) Cơ quan thực hiện:***

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:*** Tổ chức.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án của Cơ quan chủ quản.

***i) Lệ phí:*** Không có

**k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Mẫu Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi tại Phụ lục IIIc ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ.

***l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):***

Được quy định tại Điều 12 Nghị định số 16/2016/NĐ-CP, cụ thể: Cơ quan chủ quản quyết định chủ trương đầu tư đối với các trường hợp KHÔNG thuộc phạm vi sau:

a) Chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi;

b) Chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau: chương trình, dự án đầu tư nhóm A và nhóm B; chương trình, dự án ô; chương trình, dự án, phi dự án kèm theo khung chính sách; chương trình, dự án, phi dự án trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo; chương trình tiếp cận theo ngành; dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị chương trình, dự án vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi; dự án hỗ trợ kỹ thuật có quy mô vốn tài trợ tương đương từ 2 triệu đô la Mỹ trở lên; viện trợ mua sắm các loại hàng hóa thuộc diện phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép; sự tham gia của Việt Nam vào chương trình, dự án khu vực;

c) Hỗ trợ ngân sách.

*m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

- Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ.

**Phụ lục IIIc**

**MẪU BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ**

**CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP*

*ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)*

 *\_\_\_\_\_\_\_*

**I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU**

1. Tên dự án.

2. Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất chương trình, dự án và chủ dự án (dự kiến).

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình, dự án.

**II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU SƠ BỘ CỦA CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

1. Bối cảnh và sự cần thiết

1.1. Sự cần thiết, vai trò, vị trí của chương trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, địa phương liên quan đến nội dung của chương trình, dự án.

1.2. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau (nếu có) nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan.

1.3. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện chương trình, dự án.

2. Những nội dung chủ yếu của chương trình, dự án

2.1. Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của chương trình, dự án

Mô tả mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của chương trình, dự án.

2.2. Tóm tắt những sản phẩm dự kiến, kết quả chủ yếu của chương trình, dự án.

2.3. Mô tả tóm tắt những nội dung, hoạt động chủ yếu của chương trình, dự án và các hợp phần (chương trình).

2.4. Dự kiến vốn của nhà tài trợ nước ngoài (vốn ODA viện trợ không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi) nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ.

2.5. Dự kiến vốn đối ứng và nguồn cung cấp gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn tự có của chủ dự án (dự kiến), vốn vay ngân hàng và các nguồn vốn hợp pháp khác (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

2.6. Dự kiến tiến độ thực hiện.

2.7. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: giải trình về những nội dung quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định này (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

2.8. Đề xuất và cơ sở đề xuất cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình, dự án **(**cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay); phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

2.9. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của chương trình, dự án.

2.10. Đề xuất hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án.

2.11. Đánh giá sơ bộ chương trình, dự án về: tính phù hợp (chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ; chính sách và ưu tiên cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài); tính hiệu quả **(**kinh tế, xã hội, môi trường)**,** tác động(nợ công(dự án vốn vay)**,** kinh tế, xã hội, môi trường);tính khả thi và tính bền vững của chương trình, dự án.

2.12. Các hoạt động thực hiện trước.

Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài, đề xuất các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 19 Nghị định này, trong đó nêu rõ kinh phí dự kiến, khung thời gian, trách nhiệm của các cơ quan Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài, cơ chế thực hiện các hoạt động này.

**3. Quyết định chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản**

***a) Trình tự thực hiện:***

Bước 1: Căn cứ khoản 3 Điều 13 Nghị định số 16/2016/NĐ-CP, cơ quan chủ quản lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo Mẫu tại Phụ lục IIIc, Phụ lục IV của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP;

Bước 2: Cơ quan chủ quản có công văn kèm Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư gửi lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan về chủ trương đầu tư;

Bước 3: Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với nguồn vốn của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế và ngân hàng quốc tế khác mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện) thẩm định nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng và khả năng cân đối các nguồn vốn này; cơ chế tài chính trong nước đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án;

Bước 4: Căn cứ ý kiến các cơ quan, ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án, cơ quan chủ quản xem xét quyết định chủ trương đầu tư.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

***c) Thành phần hồ sơ:***

- Công văn đề nghị tài trợ của cơ quan chủ quản.

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án;

- Bản sao tài liệu làm việc với nhà tài trợ nước ngoài về dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (nếu có).

***d) Số lượng hồ sơ:***01 bộ gốc

***đ) Thời hạn giải quyết:***Không quy định

***e) Cơ quan thực hiện:***

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:*** Tổ chức.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Quyết định chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án của Cơ quan chủ quản.

***i) Lệ phí:*** Không có

**k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Mẫu Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA tại Phụ lục IIIc và IV ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ.

***l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):***

Được quy định tại Điều 12 Nghị định số 16/2016/NĐ-CP, cụ thể: Cơ quan chủ quản quyết định chủ trương đầu tư đối với các trường hợp KHÔNG thuộc phạm vi sau:

a) Chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi;

b) Chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau: chương trình, dự án đầu tư nhóm A và nhóm B; chương trình, dự án ô; chương trình, dự án, phi dự án kèm theo khung chính sách; chương trình, dự án, phi dự án trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo; chương trình tiếp cận theo ngành; dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị chương trình, dự án vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi; dự án hỗ trợ kỹ thuật có quy mô vốn tài trợ tương đương từ 2 triệu đô la Mỹ trở lên; viện trợ mua sắm các loại hàng hóa thuộc diện phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép; sự tham gia của Việt Nam vào chương trình, dự án khu vực;

c) Hỗ trợ ngân sách.

*m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

- Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ.

**Phụ lục IIIc**

**MẪU BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ**

**CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP*

*ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)*

 *\_\_\_\_\_\_\_*

**I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU**

1. Tên dự án.

2. Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất chương trình, dự án và chủ dự án (dự kiến).

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình, dự án.

**II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU SƠ BỘ CỦA CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

1. Bối cảnh và sự cần thiết

1.1. Sự cần thiết, vai trò, vị trí của chương trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, địa phương liên quan đến nội dung của chương trình, dự án.

1.2. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau (nếu có) nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan.

1.3. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện chương trình, dự án.

2. Những nội dung chủ yếu của chương trình, dự án

2.1. Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của chương trình, dự án

Mô tả mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của chương trình, dự án.

2.2. Tóm tắt những sản phẩm dự kiến, kết quả chủ yếu của chương trình, dự án.

2.3. Mô tả tóm tắt những nội dung, hoạt động chủ yếu của chương trình, dự án và các hợp phần (chương trình).

2.4. Dự kiến vốn của nhà tài trợ nước ngoài (vốn ODA viện trợ không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi) nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ.

2.5. Dự kiến vốn đối ứng và nguồn cung cấp gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn tự có của chủ dự án (dự kiến), vốn vay ngân hàng và các nguồn vốn hợp pháp khác (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

2.6. Dự kiến tiến độ thực hiện.

2.7. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: giải trình về những nội dung quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định này (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

2.8. Đề xuất và cơ sở đề xuất cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình, dự án **(**cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay); phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

2.9. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của chương trình, dự án.

2.10. Đề xuất hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án.

2.11. Đánh giá sơ bộ chương trình, dự án về: tính phù hợp (chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ; chính sách và ưu tiên cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài); tính hiệu quả **(**kinh tế, xã hội, môi trường)**,** tác động(nợ công(dự án vốn vay)**,** kinh tế, xã hội, môi trường);tính khả thi và tính bền vững của chương trình, dự án.

2.12. Các hoạt động thực hiện trước.

Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài, đề xuất các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 19 Nghị định này, trong đó nêu rõ kinh phí dự kiến, khung thời gian, trách nhiệm của các cơ quan Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài, cơ chế thực hiện các hoạt động này.

**Phụ lục IV**

**MẪU BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ PHI DỰ ÁN**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP*

*ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_*

**I. TÊN KHOẢN PHI DỰ ÁN**

**II. TÊN NHÀ TÀI TRỢ, ĐỒNG TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

**III. TÊN VÀ ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC CỦA CƠ QUAN CHỦ QUẢN VÀ ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT KHOẢN PHI DỰ ÁN**

**IV. THỜI GIAN THỰC HIỆN KHOẢN PHI DỰ ÁN**

**V. NHU CẦU VỀ KHOẢN PHI DỰ ÁN**

Nêu sự cần thiết và nhu cầu tài trợ đối với phi dự án.

**VI. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CỦA KHOẢN PHI DỰ ÁN**

**VII. TỔNG VỐN CỦA KHOẢN PHI DỰ ÁN**

1. Vốn ODA (nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ).

2. Nguồn và vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

3. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA của nhà tài trợ nước ngoài: giải trình về những nội dung quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định này (trường hợp vốn ODA có ràng buộc).

**VIII. ĐỀ XUẤT CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHI DỰ ÁN**

Đề xuất và cơ sở đề xuất cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với phi dự án (cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay); phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

**4. Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản**

***a) Trình tự thực hiện:***

Bước 1: Sau khi có quyết định chủ trương đầu tư, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập văn kiện chương trình, dự án báo cáo cơ quan chủ quản để thẩm định;

Bước 2: Cơ quan chủ quản có văn bản gửi lấy ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho chương trình, dự án (vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng), ý kiến của Bộ Tài chính về cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình, dự án và các cơ quan khác về những nội dung có liên quan;

Bước 3: Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, cơ quan chủ quản giao chủ dự án hoàn chỉnh văn kiện chương trình, dự án, lập Hồ sơ thẩm định chương trình, dự án để thẩm định;

Bước 4: Cơ quan chủ quản tổ chức thẩm định văn kiện chương trình, dự án thông qua hình thức tổ chức Hội nghị thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan có liên quan tùy thuộc vào quy mô, tính chất và nội dung của chương trình, dự án;

Bước 5: Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định, cơ quan chủ quản phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và quyết định đầu tư chương trình, dự án.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

***c) Thành phần hồ sơ:***

- Tờ trình đề nghị thẩm định văn kiện chương trình, dự án của cơ quan chủ quản (đối với văn kiện chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ) hoặc của chủ dự án (đối với văn kiện chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của người đứng đầu cơ quan chủ quản).

- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

- Văn kiện chương trình, dự án.

- Trường hợp chương trình, dự án vay lại toàn bộ hoặc một phần từ ngân sách nhà nước, chủ dự án gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực tài chính, phương án trả nợ và các tài liệu khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Ý kiến bằng văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan trong quá trình xây dựng văn kiện chương trình, dự án.

- Các tài liệu có liên quan đến chương trình, dự án bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

***d) Số lượng hồ sơ:***01 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết:***

1. Thời gian thẩm định văn kiện chương trình, dự án tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

a) Đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình mục tiêu: không quá 90 ngày;

b) Đối với dự án đầu tư nhóm A: không quá 40 ngày;

c) Đối với dự án đầu tư nhóm B: không quá 30 ngày;

d) Đối với dự án đầu tư nhóm C, dự án hỗ trợ kỹ thuật và chương trình, dự án khác: không quá 20 ngày.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của cơ quan, đơn vị được giao thẩm định, cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và quyết định đầu tư chương trình, dự án.

3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định đầu tư chương trình, dự án, cơ quan chủ quản thông báo cho nhà tài trợ nước ngoài và chủ dự án về quyết định đầu tư chương trình, dự án, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan Quyết định đầu tư chương trình, dự án (bản gốc hoặc bản sao có công chứng) kèm theo văn kiện chương trình, dự án đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai của cơ quan chủ quản để giám sát và phối hợp thực hiện.

***e) Cơ quan thực hiện:***

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:***Tổ chức.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Quyết định đầu tư chương trình, dự án của Cơ quan chủ quản.

***i) Lệ phí:*** Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

Mẫu Văn kiện chương trình, dự án tại Phụ lục V và VI ban hành kèm theo Nghị định 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ).

***l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):***

Được quy định tại Điều 25 Nghị định 16/2016/NĐ-CP, cụ thể: Cơ quan chủ quản phê duyệt văn kiện chương trình, dự án KHÔNG thuộc phạm vi sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

- Chương trình mục tiêu đã được Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

- Chương trình kèm theo khung chính sách; chương trình, dự án trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo đã được quyết định chủ trương đầu tư.

*m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

- Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ.

**Phụ lục V**

**MẪU VĂN KIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**

**KHÔNG CÓ CẤU PHẦN XÂY DỰNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP*

*ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Nội dung văn kiện dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) không có cấu phần xây dựng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật đầu tư công và bổ sung các nội dung liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi, bao gồm các nội dung chính sau:

**I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN**

1. Tên dự án.

2. Nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài.

3. Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản và chủ dự án.

**II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN**

1. Sự phù hợp và các đóng góp của dự án vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch phát triển ngành, vùng và địa phương.

2. Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của chương trình, dự án.

3. Sự cần thiết của dự án (nêu rõ những vấn đề cần giải quyết trong khuôn khổ dự án).

4. Nhu cầu hỗ trợ bằng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

**III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

Nêu rõ tính phù hợp của dự án với định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ nước ngoài; điều kiện cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

**IV. NỘI DUNG DỰ ÁN**

1. Phân tích, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đầu ra của dự án; phân tích, lựa chọn quy mô hợp lý; xác định phân kỳ đầu tư; lựa chọn hình thức đầu tư.

2. Phân tích các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn địa điểm đầu tư.

3. Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị.

4. Phương án tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng dự án.

5. Đánh giá tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường.

6. Phương án tổng thể đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư.

7. Dự kiến tiến độ thực hiện dự án; các mốc thời gian chính thực hiện đầu tư.

8. Vốn đầu tư:

a) Xác định tổng mức đầu tư;

b) Cơ cấu nguồn vốn, bao gồm: vốn ODA, vốn vay ưu đãi (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ); vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

c) Phương án huy động vốn, trong đó nêu rõ nguồn vốn đối ứng (ngân sách trung ương, địa phương), giá trị đóng góp bằng hiện vật. Trách nhiệm bố trí vốn đối ứng của các cấp ngân sách và các đối tượng tham gia thực hiện, đối tượng thụ hưởng dự án (nếu có).

9. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: giải trình về những nội dung quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định này (trường hợp vốn ODA và vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

10. Cơ chế tài chính trong nước đối với dự án:

a) Cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay;

b) Phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước;

c) Việc thỏa mãn các điều kiện được vay lại của chủ dự án theo quy định của Luật quản lý nợ công đối với chương trình, dự án vay lại; cơ sở tính toán doanh thu, chi phí, tính khả thi của dự án theo các điều kiện của khoản vay nước ngoài; phương án trả nợ, phương án tài sản đảm bảo tiền vay.

11. Xác định chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong giai đoạn khai thác dự án.

12. Tổ chức quản lý dự án, bao gồm xác định chủ dự án, phân tích lựa chọn hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án, mối quan hệ và trách nhiệm của các chủ thể liên quan đến quá trình thực hiện dự án, tổ chức bộ máy quản lý khai thác dự án.

13. Phân tích hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả và tác động kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, khả năng thu hồi vốn đầu tư (nếu có).

14. Các hoạt động thực hiện trước (nếu có): Trên cơ sở các hoạt động thực hiện trước tại Quyết định chủ trương đầu tư, trình bày cụ thể các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

**V. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN**

1. Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước (nếu có).

2. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án cho năm đầu tiên.

3. Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án./.

**Phụ lục VI**

**MẪU VĂN KIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG**

**VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CÓ CẤU PHẦN XÂY DỰNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP*

*ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Nội dung văn kiện dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) có cấu phần xây dựng sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi theo quy định tại Điều 54 của Luật xây dựng; bổ sung thêm các nội dung liên quan đến vốn ODA và vốn vay ưu đãi, bao gồm các nội dung chính sau:

**I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN**

1. Tên dự án.

2. Nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài.

3. Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản và chủ dự án.

**II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN**

1. Sự phù hợp và các đóng góp của dự án vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch phát triển ngành, vùng và địa phương.

2. Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của chương trình, dự án.

3. Sự cần thiết của dự án (nêu rõ những vấn đề cần giải quyết trong khuôn khổ dự án).

4. Nhu cầu hỗ trợ bằng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

**III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

Nêu rõ tính phù hợp của dự án với định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ nước ngoài; điều kiện cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

**IV. VỐN ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN**

1. Cơ cấu nguồn vốn, bao gồm: vốn ODA, vốn vay ưu đãi (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ), vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

2. Phương án huy động vốn, trong đó nêu rõ nguồn vốn đối ứng (ngân sách trung ương, địa phương), giá trị đóng góp bằng hiện vật. Trách nhiệm bố trí vốn đối ứng của các cấp ngân sách và các đối tượng tham gia thực hiện, đối tượng thụ hưởng dự án (nếu có).

3. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: giải trình về những nội dung quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định này (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

4. Cơ chế tài chính trong nước đối với dự án:

a) Cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay;

b) Phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước;

c) Việc thỏa mãn các điều kiện được vay lại của chủ dự án theo quy định của Luật quản lý nợ công đối với chương trình, dự án vay lại; cơ sở tính toán doanh thu, chi phí, tính khả thi của dự án theo các điều kiện của khoản vay nước ngoài; phương án trả nợ, phương án tài sản đảm bảo tiền vay.

**V. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN**

1. Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước (nếu có).

2. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án cho năm đầu tiên.

3. Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án.

**VI. CÁC HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN TRƯỚC (nếu có)**

Trên cơ sở các hoạt động thực hiện trước tại Quyết định chủ trương đầu tư, trình bày cụ thể các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

**5. Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật có những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 25 Nghị định số 16/2016/NĐ-CP hoặc có viện trợ mua sắm các loại hàng hóa phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép theo quy định hiện hành của pháp luật: Cơ quan chủ quản thực hiện trình tự thẩm định như quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị định số 16/2016/NĐ-CP, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt văn kiện dự án và quyết định đầu tư;

- Đối với các dự án hỗ trợ kỹ thuật khác: Cơ quan chủ quản không tổ chức thẩm định. Người đứng đầu cơ quan chủ quản căn cứ vào Quyết định chủ trương đầu tư để phê duyệt văn kiện dự án và quyết định đầu tư.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

***c) Thành phần hồ sơ:***

- Tờ trình đề nghị thẩm định văn kiện chương trình, dự án của cơ quan chủ quản (đối với văn kiện chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ) hoặc của chủ dự án (đối với văn kiện chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của người đứng đầu cơ quan chủ quản).

- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

- Văn kiện chương trình, dự án.

- Trường hợp chương trình, dự án vay lại toàn bộ hoặc một phần từ ngân sách nhà nước, chủ dự án gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực tài chính, phương án trả nợ và các tài liệu khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Ý kiến bằng văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan trong quá trình xây dựng văn kiện chương trình, dự án.

- Các tài liệu có liên quan đến chương trình, dự án bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

***d) Số lượng hồ sơ:***01 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết:***

1. Thời gian thẩm định văn kiện chương trình, dự án tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

a) Đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình mục tiêu: không quá 90 ngày;

b) Đối với dự án đầu tư nhóm A: không quá 40 ngày;

c) Đối với dự án đầu tư nhóm B: không quá 30 ngày;

d) Đối với dự án đầu tư nhóm C, dự án hỗ trợ kỹ thuật và chương trình, dự án khác: không quá 20 ngày.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của cơ quan, đơn vị được giao thẩm định, cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và quyết định đầu tư chương trình, dự án.

3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định đầu tư chương trình, dự án, cơ quan chủ quản thông báo cho nhà tài trợ nước ngoài và chủ dự án về quyết định đầu tư chương trình, dự án, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan Quyết định đầu tư chương trình, dự án (bản gốc hoặc bản sao có công chứng) kèm theo văn kiện chương trình, dự án đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai của cơ quan chủ quản để giám sát và phối hợp thực hiện.

***e) Cơ quan thực hiện:***

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ/Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:***Tổ chức.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Quyết định đầu tư chương trình, dự án của Thủ tướng Chính phủ/Cơ quan chủ quản.

***i) Lệ phí:*** Không có.

**k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Mẫu Văn kiện chương trình, dự án tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ.

***l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):***

Được quy định tại Điều 25 Nghị định 16/2016/NĐ-CP, cụ thể: Thủ tướng Chính phủ phê duyệt văn kiện chương trình, dự án sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

- Chương trình mục tiêu đã được Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

- Chương trình kèm theo khung chính sách; chương trình, dự án trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo đã được quyết định chủ trương đầu tư.

Người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và quyết định đầu tư chương trình, dự án đối với các trường hợp còn lại

*m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

- Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ.

**Phụ lục VII**

**MẪU VĂN KIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT**

**SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP*

*ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN**

1. Tên dự án.

2. Nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài.

3. Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản và chủ dự án.

4. Thời gian dự kiến thực hiện dự án.

5. Địa điểm thực hiện dự án.

**II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN**

1. Sự phù hợp và các đóng góp của dự án vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch phát triển ngành, vùng và địa phương.

2. Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của chương trình, dự án.

3. Sự cần thiết của dự án (nêu rõ những vấn đề cần giải quyết trong khuôn khổ dự án).

4. Nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật bằng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

**III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

Nêu rõ tính phù hợp của dự án với định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ nước ngoài; điều kiện cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

**IV. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN**

Nêu rõ các mục tiêu tổng quát và cụ thể của dự án.

**V. MÔ TẢ DỰ ÁN**

Các hợp phần, hoạt động và kết quả chủ yếu của hỗ trợ kỹ thuật; đánh giá khả năng vận dụng hỗ trợ kỹ thuật vào thực tế.

**VI. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG**

Nêu rõ đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của dự án.

**VII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN**

1. Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước (nếu có).

2. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án cho năm đầu tiên.

3. Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án.

**VIII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

Nêu rõ hình thức tổ chức quản lý thực hiện; cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia chuẩn bị thực hiện, thực hiện và quản lý dự án; năng lực tổ chức, quản lý thực hiện dự án của chủ dự án.

**IX. TỔNG VỐN DỰ ÁN**

Nêu chi tiết theo từng cấu phần, hạng mục và dòng ngân sách đầu tư phát triển, hành chính sự nghiệp, bao gồm:

1. Vốn ODA, vốn vay ưu đãi (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ).

2. Vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ). Nêu rõ nguồn vốn đối ứng (ngân sách trung ương, địa phương), giá trị đóng góp bằng hiện vật. Trách nhiệm bố trí vốn đối ứng của các cấp ngân sách và các đối tượng tham gia thực hiện, đối tượng thụ hưởng dự án (nếu có).

**X. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC VỀ SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

Giải trình về những nội dung quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định này (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

**XI. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI DỰ ÁN**

1. Cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay;

2. Phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước;

3. Việc thỏa mãn các điều kiện được vay lại của chủ dự án theo quy định của Luật quản lý nợ công đối với chương trình, dự án vay lại; cơ sở tính toán doanh thu, chi phí, tính khả thi của dự án theo các điều kiện của khoản vay nước ngoài; phương án trả nợ, phương án tài sản đảm bảo tiền vay.

**XII. CÁC HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN TRƯỚC**

Trên cơ sở các hoạt động thực hiện trước tại Quyết định chủ trương đầu tư, trình bày cụ thể các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

**6. Lập, thẩm định, quyết định đầu tư phi dự án**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Đối với khoản phi dự án có những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 25 Nghị định 16/2016/NĐ-CP và viện trợ mua sắm các loại hàng hóa phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép theo quy định hiện hành của pháp luật: Cơ quan chủ quản thực hiện trình tự thẩm định như quy định tại khoản 5 Điều này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt văn kiện khoản phi dự án và quyết định đầu tư;

- Đối với các khoản phi dự án khác: Cơ quan chủ quản không tổ chức thẩm định. Người đứng đầu cơ quan chủ quản căn cứ vào Quyết định chủ trương đầu tư để phê duyệt văn kiện phi dự án và quyết định đầu tư.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

***c) Thành phần hồ sơ:***

- Tờ trình đề nghị thẩm định văn kiện phi dự án của cơ quan chủ quản (đối với văn kiện chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ) hoặc của chủ dự án (đối với văn kiện phi dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của người đứng đầu cơ quan chủ quản).

- Quyết định chủ trương đầu tư phi dự án.

- Văn kiện phi dự án.

- Ý kiến bằng văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan trong quá trình xây dựng văn kiện phi dự án.

- Các tài liệu có liên quan đến phi dự án bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

***d) Số lượng hồ sơ:***01 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết:***

1. Thời gian thẩm định văn kiện chương trình, dự án tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

a) Đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình mục tiêu: không quá 90 ngày;

b) Đối với dự án đầu tư nhóm A: không quá 40 ngày;

c) Đối với dự án đầu tư nhóm B: không quá 30 ngày;

d) Đối với dự án đầu tư nhóm C, dự án hỗ trợ kỹ thuật và chương trình, dự án khác: không quá 20 ngày.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của cơ quan, đơn vị được giao thẩm định, cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và quyết định đầu tư chương trình, dự án.

3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định đầu tư chương trình, dự án, cơ quan chủ quản thông báo cho nhà tài trợ nước ngoài và chủ dự án về quyết định đầu tư chương trình, dự án, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan Quyết định đầu tư chương trình, dự án (bản gốc hoặc bản sao có công chứng) kèm theo văn kiện chương trình, dự án đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai của cơ quan chủ quản để giám sát và phối hợp thực hiện.

***e) Cơ quan thực hiện:***

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ/Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:***Tổ chức.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Quyết định đầu tư phi dự án của Thủ tướng Chính phủ/Cơ quan chủ quản.

***i) Lệ phí:*** Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

Mẫu Văn kiện chương trình, dự án tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ.

***l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):***

Được quy định tại Điều 25 Nghị định 16/2016/NĐ-CP, cụ thể: Thủ tướng Chính phủ phê duyệt văn kiện chương trình, dự án sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

- Chương trình mục tiêu đã được Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

- Chương trình kèm theo khung chính sách; chương trình, dự án trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo đã được quyết định chủ trương đầu tư.

Người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và quyết định đầu tư chương trình, dự án đối với các trường hợp còn lại

*m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

- Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ.

**Phụ lục X**

**MẪU VĂN KIỆN PHI DỰ ÁN**

 *(Ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/NĐ-CP*

*ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_*

**I. TÊN PHI DỰ ÁN**

**II. NHÀ TÀI TRỢ, ĐỒNG TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

**III. TÊN VÀ ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC CỦA CƠ QUAN CHỦ QUẢN VÀ ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT KHOẢN PHI DỰ ÁN**

**IV. THỜI GIAN THỰC HIỆN KHOẢN PHI DỰ ÁN**

**V. NHU CẦU VỀ KHOẢN PHI DỰ ÁN**

1. Nêu sự cần thiết và nhu cầu tài trợ đối với phi dự án.

2. Cơ sở đề xuất nhà tài trợ nước ngoài.

**VI. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CỦA PHI DỰ ÁN**

Nêu rõ mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và nội dung của phi dự án.

**VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN PHI DỰ ÁN**

Nêu rõ cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia chuẩn bị thực hiện, thực hiện và quản lý phi dự án; năng lực tổ chức, quản lý thực hiện khoản phi dự án của chủ dự án.

**VIII. TỔNG VỐN CỦA PHI DỰ ÁN**

1. Vốn ODA, vốn vay ưu đãi (nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ).

2. Nguồn và vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

**IX. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC VỀ SỬ DỤNG VỐN ODA VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

Giải trình về những nội dung quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định này (trường hợp vốn ODA viện trợ không hoàn lại có ràng buộc).

**X. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI PHI DỰ ÁN**

1. Cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay;

2. Phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước;

3. Việc thỏa mãn các điều kiện được vay lại theo quy định của Luật quản lý nợ công.

**7. Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng**

***a) Trình tự thực hiện:***

Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, căn cứ văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết định đầu tư chương trình, dự án và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập hoặc rà soát, cập nhật kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, trình cơ quan chủ quản xem xét và phê duyệt.

Bước 2: Đối với chương trình, dự án ô, kế hoạch tổng thể phải bao gồm kế hoạch tổng thể của các dự án thành phần. Người đứng đầu cơ quan chủ quản chương trình, dự án ô phê duyệt kế hoạch tổng thể chương trình, dự án ô; người đứng đầu cơ quan chủ quản dự án thành phần phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án thành phần.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

***c) Thành phần hồ sơ:***

Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện chương trình, dự án và phải bao gồm tất cả hợp phần, hạng mục, nhóm hoạt động, nguồn vốn tương ứng (vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng) và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

***d) Số lượng hồ sơ:***01 bộ hồ sơ.

***đ) Thời hạn giải quyết:***

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

***e) Cơ quan thực hiện:***

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:***Tổ chức.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được phê duyệt

***i) Lệ phí:*** Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:*** Không có

***l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):***Không có

*m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

- Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ.

**8. Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm**

***a) Trình tự thực hiện:***

Trên cơ sở kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng trung hạn 5 năm và kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án đã được cơ quan chủ quản phê duyệt; căn cứ tình hình giải ngân thực tế và kế hoạch giải ngân theo điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án xem xét và trình người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hàng năm. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi hàng năm là một phần kế hoạch đầu tư công hàng năm của cơ quan chủ quản

***b) Cách thức thực hiện:***

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

***c) Thành phần hồ sơ:***

Nội dung của kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hàng năm phải có thông tin chi tiết về các hợp phần (chia theo hợp phần hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư xây dựng), các hạng mục và hoạt động chính, các nguồn vốn, kể cả vốn đối ứng và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

***d) Số lượng hồ sơ:***01 bộ hồ sơ.

***đ) Thời hạn giải quyết:***Không có.

***e) Cơ quan thực hiện:***

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:***Tổ chức.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hàng năm được phê duyệt.

***i) Lệ phí:*** Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:*** Không có.

***l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):***Không có

*m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

- Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ.

**9. Xác nhận chuyên gia**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Chuyên gia người nước ngoài cung cấp thông tin cần thiết cho Chủ dự án.

- Bước 2: Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ khi hợp đồng chuyên gia có hiệu lực, Chủ dự án gửi Cơ quan chủ quản công văn đề nghị xác nhận chuyên gia kèm theo hồ sơ theo quy định.

***b) Cách thức thực hiện:***

 - Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

 - Thông qua hệ thống bưu chính.

***c) Thành phần hồ sơ:***

- Bản cam kết không mang quốc tịch Việt Nam của chuyên gia.

- Bản sao hộ chiếu (có chứng thực) của chuyên gia và các thành viên trong gia đình chuyên gia, trong đó có trang thị thực nhập cảnh Việt Nam (nếu có) và trang đóng dấu xuất nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

- Bản gốc hoặc bản sao (có chứng thực) các tài liệu sau: (i) Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu dịch vụ tư vấn (cá nhân hoặc nhóm chuyên gia); (ii) Tài liệu đấu thầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm phần danh sách tư vấn).

- Văn bản chấp thuận của Bên Việt Nam và Bên nước ngoài trong trường hợp có sự thay đổi và bổ sung so với danh sách chuyên gia, tư vấn trong tài liệu đấu thầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Bản sao hợp đồng tư vấn của chuyên gia (cá nhân hoặc Nhóm chuyên gia) ký với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền Bên Việt Nam hoặc Bên nước ngoài.

***d) Số lượng hồ sơ****:* 01 bộ hồ sơ.

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

Cơ quan chủ quản xác nhận chuyên gia theo đúng mẫu quy định trong vòng 15 làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

***e)******Cơ quan thực hiện****:*

Cơ quan chủ quản của các chương trình, dự án ODA.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:***

Là tổ chức (Các chủ dự án của các chương trình, dự án ODA có chuyên gia nước ngoài làm việc và cần xác nhận chuyên gia).

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Văn bản xác nhận của cơ quan chủ quản các chương trình, dự án ODA.

***i) Lệ phí:*** Không có

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*** *(đính kèm):*

Tờ khai xác nhận chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án ODA tại Việt Nam tại Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2010/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

***l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):*** Không có

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA;

- Thông tư liên tịch số 12/2010/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Quy chế Chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA ban hành kèm theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

**MẪU SỐ 1**

*Ban hành kèm theo TTLT số 12/2010/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính*

**TỜ KHAI XÁC NHẬN CHUYÊN GIA NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA TẠI VIỆT NAM**

**I. PHẦN DÀNH CHO CHỦ DỰ ÁN**

**1. Tên chương trình, dự án ODA:**

……………………………………………………………………………….

**2. Tên nhà tài trợ:**

………………………………………………………………………………….

**3. Chủ dự án:**

Tên:…………………………………………………………………………….

Địa chỉ:…………………………………………………………………………

Điện thoại:……………………Fax:………………….Email:…………………

Mã số đơn vị sử dụng NSNN:.............................................................................

**4. Cơ quan chủ quản:**

Tên:…………………………………………………………………………….

Địa chỉ:…………………………………………………………………………

Điện thoại:……………………Fax:………………….Email:…………………

Mã số đơn vị sử dụng NSNN:.............................................................................

**5. Ban quản lý dự án:**

Tên:…………………………………………………………………………….

Địa chỉ:…………………………………………………………………………

Điện thoại:……………………Fax:………………….Email:…………………

**6. Địa điểm thực hiện dự án:**

………………………………………………………………………………….

**7. Thời gian thực hiện dự án:**

Từ ngày……………………..đến ngày………………………

**8. Tổng vốn ODA**

- Nguyên tệ: ………………………………………………………………..….

- Quy ra USD: ……………………………………………………………..….

 **9. Loại hình viện trợ:**

- ODA không hoàn lại: ⁪

- ODA vay ưu đãi: ⁪

- ODA vay hỗn hợp: ⁪

**10. Văn bản phê duyệt văn kiện dự án của cấp có thẩm quyền:**

Số:………………………ngày………………của……………………………

**11. Những hoạt động có sử dụng chuyên gia nước ngoài theo văn kiện dự án:**

………………………………………………………………………………….

………………………………………………………………………………….

**12. Chuyên gia nước ngoài đề nghị xác nhận:**

- Tên chuyên gia nước ngoài:…………………………………………………..

- Quốc tịch: ........................................................................................................

- Số hộ chiếu: ......................................................................................................

- Số visa (nếu có): .............................................................................................

- Công việc thực hiện theo Hợp đồng ký với Bên Việt Nam hoặc Bên nước ngoài:…………………………………………………………………………...

………………………………………………………………………………….

………………………………………………………………………………….

- Thời gian làm việc tại Việt Nam: Từ ngày…………….đến ngày……………

**13. Hồ sơ gửi kèm theo gồm: (Quy định tại Khoản 1, Điều 3 của Thông tư)**

-…………………………………………………………………………………

-…………………………………………………………………………………

Đề nghị (Tên Cơ quan chủ quản) xác nhận (Tên chuyên gia nước ngoài) đáp ứng các điều kiện về ưu đãi và miễn trừ theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA.

 ........., ngày......tháng.......năm..........

 (Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**II. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CHỦ QUẢN**

**14. Trên cơ sở** **thẩm tra thông tin và hồ sơ xác nhận chuyên gia nước ngoài đính kèm của Chủ dự án nêu tại Mục I của Tờ khai (Tên Cơ quan chủ quản) xác nhận:**

(Tên chuyên gia nước ngoài) đáp ứng đủ các điều kiện về ưu đãi và miễn trừ theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA.

 ..............., ngày......tháng.......năm........

 (Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**V- LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM**

**1. Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)**

***a) Trình tự thực hiện:***

\* Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) thực hiện theo trình tự sau:

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi dự định thực hiện dự án đầu tư.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan đến những nội dung quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định 118/2015/NĐ-CP.

- Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình và gửi cơ quan đăng ký đầu tư.

+ Cơ quan quản lý về đất đai chịu trách nhiệm cung cấp trích lục bản đồ; cơ quan quản lý về quy hoạch cung cấp thông tin quy hoạch để làm cơ sở thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Bước 4: Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Nội dung báo cáo thẩm định gồm:

+ Thông tin về dự án: thông tin về nhà đầu tư, mục tiêu, quy mô, địa điểm, tiến độ thực hiện dự án;

+ Đánh giá việc đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (đối với dự án có mục tiêu thuộc ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài);

+ Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch sử dụng đất; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

+ Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư);

+ Đối với dự án đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Đối với dự án không đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: đánh giá căn cứ pháp lý về quyền sử dụng địa điểm đầu tư của nhà đầu tư (đánh giá nhà đầu tư có được sử dụng địa điểm đầu tư theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật đất đai hay không).

+ Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật đầu tư.

- Bước 5: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Quyết định chủ trương đầu tư gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư và nhà đầu tư.

\* Đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT thì khi lấy ý kiến thẩm định theo Bước 2, ngoài việc lấy ý kiến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định 118/2015/NĐ-CP, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Tại Bước 5, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Các bước và nội dung khác thực hiện theo thủ tục chung.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;

- Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

- Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

- Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

- Đề xuất nhu cầu sử dụng đất đối với dự án đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

Trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nhà đầu tư nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

- Giải trình về sử dụng công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật Đầu tư gồm các nội dung: tên công nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính;

- Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

***d) Số lượng hồ sơ****:* 04 bộ hồ sơ.

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định. Cơ quan quản lý về đất đai chịu trách nhiệm cung cấp trích lục bản đồ; cơ quan quản lý về quy hoạch cung cấp thông tin quy hoạch để làm cơ sở thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cơ quan đăng ký đầu tư.

Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

Đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

***e) Cơ quan thực hiện****:*

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ, lấy ý kiến thẩm định và lập báo cáo thẩm định.

- UBND cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định. Cơ quan quản lý về đất đai chịu trách nhiệm cung cấp trích lục bản đồ; cơ quan quản lý về quy hoạch cung cấp thông tin quy hoạch để làm cơ sở thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cơ quan đăng ký đầu tư.

Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

Đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

***e) Cơ quan thực hiện****:*

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ, lấy ý kiến thẩm định và lập báo cáo thẩm định.

- UBND cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

- Nhà đầu tư trong nước (cá nhân và tổ chức);

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***không thuộc*** trường hợp sau:

+ Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;

+ Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên;

+ Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51 % vốn điều lệ trở lên.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Văn bản quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh theo mẫu II.1 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT hoặc Văn bản thông báo từ chối quyết định chủ trương đầu tư (nêu rõ lý do).

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

- Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư theo Mẫu I.1 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT;

- Đề xuất dự án đầu tư theo Mẫu I.2 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước và của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC thuộc một trong các trường hợp sau:

- Dự án được nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua một trong các cách thức sau: (i) đấu giá quyền sử dụng đất, (ii) đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư có sử dụng đất hoặc (iii) nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Không bao gồm các dự án thực hiện trong KCN, KCX, KCNC, KKT phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

- Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất (Không bao gồm các dự án thực hiện trong KCN, KCX, KCNC, KKT phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

- Dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

- Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật đầu tư phù hợp với quy hoạch và thực hiện ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**2. Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)**

***a) Trình tự thực hiện:***

\* Việc quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo trình tự sau:

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi dự định thực hiện dự án đầu tư.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư đồng thời gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến dự án đầu tư để lấy ý kiến về các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP.

- Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 4: Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về các nội dung: (i) Nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (đối với dự án được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất); (ii) Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có) đối với dự án đầu tư đề nghị giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; (iii) Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có).

- Bước 5: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm:

+ Thông tin về dự án: thông tin về nhà đầu tư, mục tiêu, quy mô, địa điểm, tiến độ thực hiện dự án;

+ Đánh giá việc đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (đối với dự án có mục tiêu thuộc ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài);

+ Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch sử dụng đất; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

+ Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư);

+ Đối với dự án đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Đối với dự án không đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: đánh giá căn cứ pháp lý về quyền sử dụng địa điểm đầu tư của nhà đầu tư (đánh giá nhà đầu tư có được sử dụng địa điểm đầu tư theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật đất đai hay không).

+ Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật đầu tư.

- Bước 6: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư (gồm các nội dung quy định tại Khoản 8 Điều 33 Luật Đầu tư). Văn bản quyết định chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư và nhà đầu tư.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;

- Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

- Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

- Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

- Đề xuất nhu cầu sử dụng đất đối với dự án đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

Trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nhà đầu tư nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

- Giải trình về sử dụng công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật Đầu tư gồm các nội dung: tên công nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính;

- Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

- Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có);

- Đánh giá sơ bộ tác động môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường;

- Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư.

***d) Số lượng hồ sơ****:* 08 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và gửi hồ sơ lấy ý kiến của cơ quan nhà nước có liên quan.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, Sở kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến thẩm định về hồ sơ dự án đầu tư và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định hồ sơ dự án đầu tư và lập báo cáo thẩm định.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

***e) Cơ quan thực hiện****:*

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ và lấy ý kiến thẩm định của Bộ, ngành và cơ quan khác có liên quan;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định;

- Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

- Nhà đầu tư trong nước (cá nhân và tổ chức);

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***không thuộc*** trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư:

+ Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;

+ Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên;

+ Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51 % vốn điều lệ trở lên.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Văn bản quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ hoặc Văn bản thông báo từ chối quyết định chủ trương đầu tư (nêu rõ lý do).

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

- Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư theo Mẫu I.1 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT;

- Đề xuất dự án đầu tư theo Mẫu I.2 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

- Đáp ứng nội dung thẩm định tại Khoản 6 Điều 33 Luật đầu tư (Bước 5 trong mục trình tự thực hiện).

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**3. Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước.

- Bước 3: Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định hồ sơ dự án đầu tư và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật Đầu tư và lập báo cáo thẩm định trình Chính phủ.

- Bước 4: Chậm nhất 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi Hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội. Hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư gồm: Tờ trình của Chính phủ; Hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật đầu tư; Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước; Tài liệu khác có liên quan.

- Bước 5: Cơ quan được Quốc hội giao chủ trì thẩm tra thực hiện thẩm tra các nội dung: Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; Sự cần thiết thực hiện dự án; Sự phù hợp của dự án với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, quy hoạch sử dụng đất, tài nguyên khác; Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường; Vốn đầu tư, phương án huy động vốn; Tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội; Cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

- Bước 6: Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết về chủ trương đầu tư gồm các nội dung: Nhà đầu tư thực hiện dự án; Tên, mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư của dự án, tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn, thời hạn thực hiện dự án; Địa điểm thực hiện dự án đầu tư; Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có); tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động, hạng mục chủ yếu của dự án; trường hợp dự án thực hiện theo từng giai đoạn, phải quy định mục tiêu, thời hạn, nội dung hoạt động của từng giai đoạn; Công nghệ áp dụng; Cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có) và thời hạn hiệu lực của Nghị quyết về chủ trương đầu tư.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;

- Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

- Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

- Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

- Đề xuất nhu cầu sử dụng đất đối với dự án đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

Trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nhà đầu tư nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

- Giải trình về sử dụng công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật Đầu tư gồm các nội dung: tên công nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính;

- Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

- Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có);

- Đánh giá sơ bộ tác động môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường;

- Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

- Đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù (nếu có).

***d) Số lượng hồ sơ****:* 21 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết****:* Theo Chương trình và kỳ họp của Quốc hội

***e) Cơ quan thực hiện****:*

Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ;

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước;

Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định;

Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết về chủ trương đầu tư.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Nhà đầu tư trong nước (cá nhân và tổ chức) thực hiện các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Nghị quyết của Quốc hội về chủ trương đầu tư.

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

- Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư theo Mẫu I.1 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT;

- Đề xuất dự án đầu tư theo Mẫu I.2 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

- Đáp ứng nội dung thẩm định tại Khoản 6 Điều 33 Luật đầu tư và nội dung thẩm tra quy định tại Khoản 6 Điều 35 Luật đầu tư.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**4. Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

***a) Trình tự thực hiện:***

\* Điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh:

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều 33 Nghị định 118/2015/NĐ-CP cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh.

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý của mình.

- Bước 4: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan nêu tại Bước 3, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định về các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

\* Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều 33 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh.

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý của mình.

- Bước 4: Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về những nội dung quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP liên quan đến nội dung điều chỉnh.

- Bước 5: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

- Bước 6: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư và nhà đầu tư.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

- Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh;

- Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư (đối với các trường hợp điều chỉnh nội dung quy định tại các Khoản 4, 5, 6, 7, 8 và 10 Điều 39 Luật Đầu tư);

- Giải trình hoặc cung cấp giấy tờ liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các Điểm b, c, d, đ, e, g Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư (nếu có).

***d) Số lượng hồ sơ****:*

- 04 bộ hồ sơ đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh.

- 08 bộ hồ sơ đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

- Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh;

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh;

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý của mình;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư và gửi cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời gửi hồ sơ cho cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để lấy ý kiến về các nội dung điều chỉnh;

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình;

+ Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về những nội dung điều chỉnh;

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điểm d Khoản này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư.

***e) Cơ quan thực hiện****:*

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ;

- UNND cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền;

- Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền;

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Nhà đầu tư trong nước (cá nhân, tổ chức) có dự án đầu tư được UBND cấp tỉnh hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư thực hiện điều chỉnh dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp:

- Điều chỉnh mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính;

- Điều chỉnh tăng hoặc giảm trên 10% tổng vốn đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất của dự án đầu tư;

- Điều chỉnh thời hạn thực hiện của dự án đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có).

Thủ tục này cũng áp dụng đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật đầu tư có hiệu lực thi hành (trước 01/7/2015) và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư trước thời điểm Luật đầu tư có hiệu lực thi hành. Nay, nhà đầu tư điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung văn bản quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 5 Điều 63 Nghị định 118/2016/NĐ-CP).

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư (của UBND cấp tỉnh hoặc Thủ tướng Chính phủ).

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

- Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư (áp dụng đối với trường hợp có điều chỉnh chủ trương đầu tư) theo Mẫu I.6 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

- Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh theo Mẫu I.8 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

- Đáp ứng nội dung thẩm định theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 34 Nghị định 118/2015/NĐ-CP đối với dự án thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh.

- Đáp ứng nội dung thẩm định theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 35 Nghị định 118/2015/NĐ-CP đối với dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**5. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư, gồm:

+ Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;

+ Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

+ Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

Đối với dự án đầu tư đã triển khai hoạt động, nhà đầu tư nộp báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư từ thời điểm triển khai đến thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay cho đề xuất dự án đầu tư.

+ Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

+ Đề xuất nhu cầu sử dụng đất đối với dự án đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

Trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nhà đầu tư nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

+ Giải trình về sử dụng công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật Đầu tư gồm các nội dung: tên công nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính;

+ Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

***d) Số lượng hồ sơ****:* 01 bộ hồ sơ.

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

***e) Cơ quan thực hiện****:* Sở Kế hoạch và Đầu tư.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

- Nhà đầu tư có dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Nhà đầu tư nước ngoài (cá nhân và tổ chức), tổ chức kinh tế quy định tại điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư thành lập tổ chức kinh tế mới (Điều 22 và Khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư) ;

+ Nhà đầu tư nước ngoài (cá nhân và tổ chức) và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức Hợp đồng BCC (Khoản 1 Điều 23 và Khoản 2 Điều 28 Luật đầu tư);

+ Tổ chức kinh tế quy định tại điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư thực hiện dự án đầu tư (Khoản 1 Điều 36 Luật đầu tư).

- Thủ tục này cũng áp dụng đối với dự án của nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế quy định tại Khoản 2 Điều 23 Luật đầu tư nếu nhà đầu tư đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (theo mẫu số II.2 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT).

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

- Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư theo Mẫu I.1 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT;

- Đề xuất dự án đầu tư (đối với dự án không thuộc diện Quyết định chủ trương đầu tư) theo Mẫu I.3 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

- Có hồ sơ hợp lệ.

- Mục tiêu của dự án đầu tư không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh.

- Đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài trong trường hợp mục tiêu dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**6. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư**

***a) Trình tự thực hiện:***

1. Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thực hiện theo trình tự sau:

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi dự định thực hiện dự án đầu tư.

- Bước 2: Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan đến những nội dung quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định 118/2015/NĐ-CP.

- Bước 3: Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình và gửi cơ quan đăng ký đầu tư.

+ Cơ quan quản lý về đất đai chịu trách nhiệm cung cấp trích lục bản đồ; cơ quan quản lý về quy hoạch cung cấp thông tin quy hoạch để làm cơ sở thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Bước 4: Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Nội dung báo cáo thẩm định gồm:

+ Thông tin về dự án: thông tin về nhà đầu tư, mục tiêu, quy mô, địa điểm, tiến độ thực hiện dự án;

+ Đánh giá việc đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (đối với dự án có mục tiêu thuộc ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài);

+ Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch sử dụng đất; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

+ Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư);

+ Đối với dự án đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Đối với dự án không đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: đánh giá căn cứ pháp lý về quyền sử dụng địa điểm đầu tư của nhà đầu tư (đánh giá nhà đầu tư có được sử dụng địa điểm đầu tư theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật đất đai hay không).

+ Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật đầu tư.

- Bước 5: Khi nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Quyết định chủ trương đầu tư gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư và nhà đầu tư.

\* Đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT thì khi lấy ý kiến thẩm định theo Bước 2, ngoài việc lấy ý kiến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định 118/2015/NĐ-CP, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Tại Bước 5, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư khi nhận được báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Các bước và nội dung khác thực hiện theo thủ tục chung.

- Bước 6: Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư khi nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

2. Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, thực hiện theo trình tự sau:

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi dự định thực hiện dự án đầu tư.

- Bước 2: Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư đồng thời gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến dự án đầu tư để lấy ý kiến về các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP.

- Bước 3: Các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 4: Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về các nội dung: (i) Nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (đối với dự án được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất); (ii) Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có) đối với dự án đầu tư đề nghị giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; (iii) Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có).

- Bước 5: Khi nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm:

+ Thông tin về dự án: thông tin về nhà đầu tư, mục tiêu, quy mô, địa điểm, tiến độ thực hiện dự án;

+ Đánh giá việc đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (đối với dự án có mục tiêu thuộc ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài);

+ Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch sử dụng đất; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

+ Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư);

+ Đối với dự án đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Đối với dự án không đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: đánh giá căn cứ pháp lý về quyền sử dụng địa điểm đầu tư của nhà đầu tư (đánh giá nhà đầu tư có được sử dụng địa điểm đầu tư theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật đất đai hay không).

+ Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật đầu tư.

- Bước 6: Khi nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư (gồm các nội dung quy định tại Khoản 8 Điều 33 Luật Đầu tư). Văn bản quyết định chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư và nhà đầu tư.

- Bước 7: Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư khi nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

3. Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, thực hiện theo trình tự sau:

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư.

- Bước 2: Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước.

- Bước 3: Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định hồ sơ dự án đầu tư và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật Đầu tư và lập báo cáo thẩm định trình Chính phủ.

- Bước 4: Chính phủ gửi Hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội. Hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư gồm: Tờ trình của Chính phủ; Hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật đầu tư; Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước; Tài liệu khác có liên quan.

- Bước 5: Cơ quan được Quốc hội giao chủ trì thẩm tra thực hiện thẩm tra các nội dung: Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; Sự cần thiết thực hiện dự án; Sự phù hợp của dự án với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, quy hoạch sử dụng đất, tài nguyên khác; Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường; Vốn đầu tư, phương án huy động vốn; Tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội; Cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

- Bước 6: Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết về chủ trương đầu tư gồm các nội dung: Nhà đầu tư thực hiện dự án; Tên, mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư của dự án, tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn, thời hạn thực hiện dự án; Địa điểm thực hiện dự án đầu tư; Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có); tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động, hạng mục chủ yếu của dự án; trường hợp dự án thực hiện theo từng giai đoạn, phải quy định mục tiêu, thời hạn, nội dung hoạt động của từng giai đoạn; Công nghệ áp dụng; Cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có) và thời hạn hiệu lực của Nghị quyết về chủ trương đầu tư.

- Bước 7: Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư khi nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

***b) Cách thức thực hiện:*** Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.

***c) Thành phần hồ sơ****:*

1. Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;

- Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

- Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

- Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

- Đề xuất nhu cầu sử dụng đất đối với dự án đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

Trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nhà đầu tư nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

- Giải trình về sử dụng công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật Đầu tư gồm các nội dung: tên công nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính;

- Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

2. Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

- Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;

- Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

- Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

- Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

- Đề xuất nhu cầu sử dụng đất đối với dự án đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

Trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nhà đầu tư nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

- Giải trình về sử dụng công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật Đầu tư gồm các nội dung: tên công nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính;

- Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

- Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có);

- Đánh giá sơ bộ tác động môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường.

3. Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội

- Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;

- Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

- Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

- Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

- Đề xuất nhu cầu sử dụng đất đối với dự án đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

Trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nhà đầu tư nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

- Giải trình về sử dụng công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật Đầu tư gồm các nội dung: tên công nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính;

- Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

- Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có);

- Đánh giá sơ bộ tác động môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường;

- Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

- Đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù (nếu có).

***d) Số lượng hồ sơ****:*

- 04 bộ đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh.

- 08 bộ đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ**.**

- 21 bộ đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội.

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

1. Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định.

- Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

2. Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và gửi hồ sơ lấy ý kiến của cơ quan nhà nước có liên quan.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, Sở kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến thẩm định về hồ sơ dự án đầu tư và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định hồ sơ dự án đầu tư và lập báo cáo thẩm định.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

3. Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội

Theo Chương trình và kỳ họp của Quốc hội

***e) Cơ quan thực hiện****:* Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

- Nhà đầu tư nước ngoài (cá nhân và tổ chức);

- Tổ chức kinh tế;

- Nhà đầu tư trong nước (cá nhân và tổ chức).

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (theo mẫu số II.2 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT).

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

- Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư theo Mẫu I.1 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT;

- Đề xuất dự án đầu tư (đối với dự án thuộc diện Quyết định chủ trương đầu tư) theo Mẫu I.2 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT;

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

\* Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau:

- Dự án được nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua một trong các cách thức sau: (i) đấu giá quyền sử dụng đất, (ii) đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư có sử dụng đất hoặc (iii) nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Không bao gồm các dự án thực hiện trong KCN, KCX, KCNC, KKT phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

- Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất (Không bao gồm các dự án thực hiện trong KCN, KCX, KCNC, KKT phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

- Dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

- Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật đầu tư phù hợp với quy hoạch và thực hiện ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT.

\* Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

Dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại Điều 31 Luật đầu tư, trừ dự án quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật đầu tư phù hợp với quy hoạch, cụ thể:

Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo pháp luật về đầu tư công và các dự án quy định tại Điều 30 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án sau đây:

1. Dự án không phân biệt nguồn vốn thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;

b) Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không;

c) Xây dựng và kinh doanh cảng biển quốc gia;

d) Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí;

đ) Hoạt động kinh doanh cá cược, đặt cược, casino;

e) Sản xuất thuốc lá điếu;

g) Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu chức năng trong khu kinh tế;

h) Xây dựng và kinh doanh sân gôn;

2. Dự án của nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí, thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ 100% vốn nước ngoài;

3. Dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.

\* Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội

Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư, cụ thể:

Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội theo pháp luật về đầu tư công, Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:

1. Dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm:

a) Nhà máy điện hạt nhân;

b) Chuyển mục đích sử dụng đất vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ đầu nguồn từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển, bảo vệ môi trường từ 500 héc ta trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 héc ta trở lên;

2. Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên với quy mô từ 500 héc ta trở lên;

3. Di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở các vùng khác;

4. Dự án có yêu cầu phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

\* Được quyết định chủ trương đầu tư.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**7. Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư kèm theo tài liệu liên quan đến việc thay đổi tên, địa chỉ của nhà đầu tư hoặc tên dự án đầu tư.

- Bước 2: Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

- Tài liệu liên quan đến việc thay đổi tên, địa chỉ của nhà đầu tư hoặc tên dự án đầu tư.

***d) Số lượng hồ sơ****:* 01 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

***e) Cơ quan thực hiện****:* Sở Kế hoạch và Đầu tư

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Nhà đầu tư (cá nhân và tổ chức) có dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương điều chỉnh các nội dung:

- Tên dự án đầu tư;

- Tên nhà đầu tư (không bao gồm việc thay đổi từ nhà đầu tư này sang nhà đầu tư khác);

- Địa chỉ của nhà đầu tư.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (theo Mẫu II.3 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT).

Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương thì Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay thế nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương quy định nội dung đăng ký kinh doanh thì nội dung đăng ký kinh doanh tại các Giấy này tiếp tục có hiệu lực.

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư (áp dụng cho điều chỉnh dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư) theo Mẫu I.7 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:* Có hồ sơ hợp lệ.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**8. Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

- Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

- Quyết định về việc điều chỉnh dự án đầu tư của nhà đầu tư;

- Tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ và e Khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư liên quan đến các nội dung điều chỉnh, cụ thể:

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

c) Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

d) Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

đ) Đề xuất nhu cầu sử dụng đất; trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

e) Giải trình về sử dụng công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật này gồm các nội dung: tên công nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính

***d) Số lượng hồ sơ****:* 01 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

***e) Cơ quan thực hiện:*** Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Nhà đầu tư (cá nhân và tổ chức) có dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương điều chỉnh một hoặc một số nội dung trong các nội dung sau và không thuộc diện điều chỉnh chủ trương đầu tư:

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư, diện tích đất sử dụng;

- Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư;

- Vốn đầu tư của dự án, tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn;

- Thời hạn hoạt động của dự án;

- Tiến độ thực hiện dự án đầu tư;

- Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (nếu có);

- Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư (nếu có).

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (theo Mẫu II.3 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT).

Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương thì Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay thế nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương quy định nội dung đăng ký kinh doanh thì nội dung đăng ký kinh doanh tại các Giấy này tiếp tục có hiệu lực.

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

- Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư (áp dụng cho điều chỉnh dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư) theo Mẫu I.7 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

- Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh (Điều 33, 34, 35, 36 Nghị định 118/2015/NĐ-CP) theo Mẫu I.8 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

- Có hồ sơ hợp lệ;

- Nội dung điều chỉnh không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh;

- Đáp ứng điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài trong trường hợp dự án có mục tiêu hoạt động thuộc ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**9. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều 33 Nghị định 118/2015/NĐ-CP cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh.

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý của mình.

- Bước 4: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan nêu tại Bước 3, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định về các nội dung điều

- Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

- Bước 6: Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

- Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh;

- Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư;

- Giải trình hoặc cung cấp giấy tờ liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các Điểm b, c, d, đ, e, g Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư (nếu có).

***d) Số lượng hồ sơ****:* 04 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý của mình.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan nêu trên, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định về các nội dung điều chỉnh.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

***e) Cơ quan thực hiện:*** Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Nhà đầu tư (cá nhân và tổ chức) có dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thuộc diện UBND cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư và nhà đầu tư điều chỉnh một hoặc một số nội dung trong các nội dung sau:

- Điều chỉnh mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính;

- Điều chỉnh tăng hoặc giảm trên 10% tổng vốn đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất của dự án đầu tư;

- Điều chỉnh thời hạn thực hiện của dự án đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có).

Thủ tục này cũng áp dụng đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật đầu tư có hiệu lực thi hành (trước 01/7/2015) và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư trước thời điểm Luật đầu tư có hiệu lực thi hành. Nay, nhà đầu tư điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung văn bản quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 5 Điều 63 Nghị định 118/2016/NĐ-CP).

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (theo Mẫu II.3 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT).

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

- Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư (áp dụng đối với trường hợp có điều chỉnh chủ trương đầu tư) theo Mẫu I.6 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

- Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh theo Mẫu I.8 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

- Được UBND tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**10. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều 33 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh (trong phạm vi các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định 118/2015/NĐ-CP).

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý của mình.

- Bước 4: Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về những nội dung quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP liên quan đến nội dung điều chỉnh.

- Bước 5: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

- Bước 6: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 7: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

- Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

- Quyết định về việc điều chỉnh dự án đầu tư của nhà đầu tư;

- Tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ và e Khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư liên quan đến các nội dung điều chỉnh.

***d) Số lượng hồ sơ****:* 08 bộ hồ sơ.

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý của mình.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về những nội dung điều chỉnh.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

***e) Cơ quan thực hiện****:* Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Nhà đầu tư (cá nhân và tổ chức) có dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thuộc diện Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư và nhà đầu tư điều chỉnh một hoặc một số nội dung trong các nội dung sau:

- Điều chỉnh mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính;

- Điều chỉnh tăng hoặc giảm trên 10% tổng vốn đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất của dự án đầu tư;

- Điều chỉnh thời hạn thực hiện của dự án đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có).

Thủ tục này cũng áp dụng đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật đầu tư có hiệu lực thi hành (trước 01/7/2015) và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư trước thời điểm Luật đầu tư có hiệu lực thi hành. Nay, nhà đầu tư điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung văn bản quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 5 Điều 63 Nghị định 118/2016/NĐ-CP).

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (theo Mẫu II.3 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT).

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

- Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư theo Mẫu I.6 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

- Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh theo Mẫu I.8 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

- Được Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**11. Chuyển nhượng dự án đầu tư**

***a) Trình tự thực hiện:***

\* Đối với dự án thuộc một trong các trường hợp: (i) dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư, (ii) dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư mà nhà đầu tư đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn và đưa dự án vào khai thác, vận hành:

- Bước 1: Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 2: Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư để điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

\* Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:

- Bước 1: Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 37 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lấy ý kiến thẩm định về điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư.

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan được gửi hồ sơ có ý kiến về điều kiện chuyển nhượng thuộc phạm vi quản lý của mình.

- Bước 4: Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nội dung quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư (nếu có).

- Bước 5: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định về điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư.

- Bước 6: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

- Bước 7:

+ Đối với dự án không cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư.

+ Đối với dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư.

\* Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh:

- Bước 1: Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 37 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP cho Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lấy ý kiến thẩm định về điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư;

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan được gửi hồ sơ xin ý kiến có ý kiến về điều kiện chuyển nhượng thuộc phạm vi quản lý của mình;

- Bước 4: Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo về việc đáp ứng điều kiện chuyển nhượng dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

- Bước 6:

+ Đối với dự án không cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho nhà đầu tư.

+ Đối với dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư.

\* Đối với dự án đầu tư đã được quyết định chủ trương đầu tư mà nhà đầu tư đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn và đưa dự án vào khai thác, vận hành thì không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư khi chuyển nhượng dự án đầu tư.

\* Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư đó thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, sau đó thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư.

- Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chuyển nhượng dự án đầu tư.

- Hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương.

- Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư (nếu có).

- Bản sao Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

- Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư.

***d) Số lượng hồ sơ****:*

- 01 bộ hồ sơ đối với: (i) dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư; (ii) dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư mà nhà đầu tư đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn và đưa dự án vào khai thác, vận hành.

- 04 bộ hồ sơ đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- 08 bộ hồ sơ đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thuộc không diện quyết định chủ trương đầu tư.

- Trong thời hạn 28 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 47 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.

***e) Cơ quan thực hiện****:* Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

\* Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Nhà đầu tư có dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

- Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh nhưng không cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ dự án đầu tư mà nhà đầu tư đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn và đưa dự án vào khai thác, vận hành.

\* Thủ tục này cũng áp dụng đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Trong trường hợp này, Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay cho nội dung dự án đầu tư quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (thay đổi nhà đầu tư) theo Mẫu II.2 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

- Văn bản điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh đối với dự án không cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

- Trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư: Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư theo Mẫu I.6 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

- Trường hợp không thuộc diện điều chỉnh chủ trương đầu tư: Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư theo Mẫu I.7 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

- Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh theo Mẫu I.8 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

Đáp ứng điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật đầu tư.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**12. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư để điều chỉnh dự án đầu tư.

- Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu có giá trị pháp lý tương đương của nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư;

- Bản sao nghị quyết hoặc quyết định của nhà đầu tư về việc tổ chức lại, trong đó có nội dung về việc xử lý tài sản, quyền và nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư.

***d) Số lượng hồ sơ****:* 01 bộ hồ sơ.

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

***e) Cơ quan thực hiện****:* Sở Kế hoạch và Đầu tư.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Nhà đầu tư (cá nhân và tổ chức) có dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện việc tổ chức lại (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế) làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (điều chỉnh) theo Mẫu II.2 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư theo Mẫu I.7 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

Trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**13. Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư.

- Bước 2: Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư.

- Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức.

- Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài.

***d) Số lượng hồ sơ****:* 01 bộ hồ sơ.

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

***e) Cơ quan thực hiện****:* Sở Kế hoạch và Đầu tư

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Nhà đầu tư (cá nhân và tổ chức).

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (điều chỉnh) theo Mẫu II.2 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

- Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư theo Mẫu I.7 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

Có bản án, quyết định có hiệu lực của tòa án, trọng tài.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**14. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 2: Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

***d) Số lượng hồ sơ****:* 01 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư đối với cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

***e) Cơ quan thực hiện****:* Sở Kế hoạch và Đầu tư

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Nhà đầu tư (cá nhân và tổ chức)

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (cấp lại) theo Mẫu II.2 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:*** Không có.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

Nhà đầu tư bị mất hoặc hỏng Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**15. Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Nhà đầu tư gửi đề nghị hiệu đính thông tin cho Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Bước 2: Sở Kế hoạch và Đầu tư hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Văn bản đề nghị hiệu đính thông tin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

***d) Số lượng hồ sơ****:* 01 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư.

***e) Cơ quan thực hiện****:* Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Nhà đầu tư (cá nhân và tổ chức) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không đúng với thông tin tại hồ sơ đăng ký đầu tư.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hiệu đính thông tin) theo Mẫu II.2 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:*** Không có.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

Đối với dự án đầu tư có yêu cầu cấp lại, hiệu đính thông tin

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**16. Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 2: Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do nhà đầu tư nộp.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:* Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

***d) Số lượng hồ sơ****:* 01 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

- Ngay khi nhà đầu tư nộp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

***e) Cơ quan thực hiện****:* Sở Kế hoạch và Đầu tư

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Nhà đầu tư trong nước (cá nhân và tổ chức) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư từ nhà đầu tư.

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:*** Không có.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:* Không có.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015.

**17. Giãn tiến độ đầu tư**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Nhà đầu tư gửi văn bản đề xuất giãn tiến độ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, gồm các nội dung sau:

+ Tình hình hoạt động của dự án đầu tư và việc thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư đến thời điểm giãn tiến độ;

+ Giải trình lý do và thời hạn giãn tiến độ thực hiện dự án;

+ Kế hoạch tiếp tục thực hiện dự án, bao gồm kế hoạch góp vốn, tiến độ xây dựng cơ bản và đưa dự án vào hoạt động;

+ Cam kết của nhà đầu tư về việc tiếp tục thực hiện dự án.

- Bước 2: Sở Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến bằng văn bản về việc giãn tiến độ đầu tư.

- Bước 3: Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư thì thực hiện theo thủ tục tương ứng về điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư mà không thực hiện theo thủ tục này.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

Văn bản đề xuất giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo Mẫu I.9 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

***d) Số lượng hồ sơ****:* 01 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề xuất của nhà đầu tư.

***e) Cơ quan thực hiện****:* Sở Kế hoạch và Đầu tư.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Nhà đầu tư (cá nhân và tổ chức).

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Văn bản về việc giãn tiến độ đầu tư (Khoản 4 Điều 46 Luật đầu tư) theo Mẫu II.7 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

Văn bản đề xuất giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư (Khoản 1 Điều 46 Luật đầu tư) theo Mẫu I.9 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

Nhà đầu tư (cá nhân và tổ chức) có dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư, đề nghị giãn tiến độ đầu tư (tiến độ thực hiện vốn đầu tư, tiến độ xây dựng và đưa công trình chính vào hoạt động (nếu có); tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư) so với tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

**18. Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Nhà đầu tư thông báo bằng văn bản cho Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc ngừng hoạt động.

- Bước 2: Sở Kế hoạch và Đầu tư ghi nhận tình trạng hoạt động của dự án.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

Thông báo tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư.

***d) Số lượng hồ sơ****:* 01 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết****:* Ngay khi tiếp nhận

***e) Cơ quan thực hiện****:* Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Nhà đầu tư (cá nhân và tổ chức) ngừng hoạt động đối với dự án đầu tư đang hoạt động.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận Thông báo tạm ngừng hoạt động dự án đầu tư và ghi nhận tình trạng hoạt động của dự án.

Trường hợp tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư do bất khả kháng thì nhà đầu tư được miễn tiền thuê đất trong thời gian tạm ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do bất khả kháng gây ra.

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

Văn bản thông báo tạm ngừng hoạt động dự án đầu tư (Khoản 1 Điều 47 Luật đầu tư) theo Mẫu I.10 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/BKHĐT.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

Áp dụng đối với dự án đang hoạt động và nhà đầu tư quyết định ngừng hoạt động của dự án.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**19. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Nhà đầu tư gửi hồ sơ chấm dứt hoạt động cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 2: Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ và ghi nhận tình trạng chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Trường hợp tự quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư:

+ Quyết định chấm dứt chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư;

+ Kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có);

- Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo các điều kiện quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp hoặc hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư (theo quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư):

+ Thông báo của nhà đầu tư;

+ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có)

+ Điều lệ hoặc hợp đồng trong trường hợp điều lệ hoặc hợp đồng ghi nhận việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư.

***d) Số lượng hồ sơ****:* 01 bộ hồ sơ.

***đ) Thời hạn giải quyết****:* Ngay khi tiếp nhận.

***e) Cơ quan thực hiện****:* Sở Kế hoạch và Đầu tư.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Nhà đầu tư (cá nhân và tổ chức)

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Tiếp nhận hồ sơ chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư.

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

Văn bản thông báo chấm dứt hoạt động dự án đầu tư theo Mẫu I.11 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

Nhà đầu tư (cá nhân và tổ chức) có dự án đầu tư chấm dứt hoạt động thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư;

+ Dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo điều lệ doanh nghiệp, hợp đồng;

+ Dự án hết thời hạn hoạt động.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 28/11/2015.

**20. Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC nộp hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành tại Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi dự kiến đặt văn phòng điều hành.

- Bước 2: Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành gồm tên và địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có) của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC; tên, địa chỉ văn phòng điều hành; nội dung, thời hạn, phạm vi hoạt động của văn phòng điều hành; họ, tên, nơi cư trú, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu của người đứng đầu văn phòng điều hành;

- Quyết định của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC về việc thành lập văn phòng điều hành;

- Bản sao quyết định bổ nhiệm người đứng đầu văn phòng điều hành;

- Bản sao hợp đồng BCC.

***d) Số lượng hồ sơ****:* 01 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

***e) Cơ quan thực hiện****:* Sở Kế hoạch và Đầu tư

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

- Nhà đầu tư nước ngoài (cá nhân và tổ chức);

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành theo Mẫu II.6 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành theo Mẫu I.5 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

- Nhà đầu tư nước ngoài;

- Tổ chức kinh tế quy định tại điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư, thuộc trường hợp sau:

+ Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;

+ Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên;

+ Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51 % vốn điều lệ trở lên.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**21. Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Khi có quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành, nhà đầu tư nước ngoài gửi hồ sơ thông báo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi đặt văn phòng điều hành.

- Bước 2: Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành trong trường hợp văn phòng điều hành chấm dứt hoạt động trước thời hạn;

- Danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán;

- Danh sách người lao động và quyền lợi người lao động đã được giải quyết;

- Xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành các nghĩa vụ về thuế;

- Xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội;

- Xác nhận của cơ quan công an về việc hủy con dấu;

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

- Bản sao hợp đồng BCC.

***d) Số lượng hồ sơ****:* 01 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

***e) Cơ quan thực hiện****:* Sở Kế hoạch và Đầu tư.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Nhà đầu tư nước ngoài (cá nhân và tổ chức).

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành.

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:*** Văn bản đề nghị do nhà đầu tư lập.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

Trường hợp văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC chấm dứt hoạt động trước thời hạn.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**22. Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 2: Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư khi nhận được hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 61 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định lại nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

- Bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

***d) Số lượng hồ sơ****:* 01 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

***e) Cơ quan thực hiện****:* Sở Kế hoạch và Đầu tư.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Nhà đầu tư (cá nhân và tổ chức).

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo Mẫu II.4 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

Văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo Mẫu I.12 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

Nhà đầu tư có dự án đầu tư được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.

**m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**23. Cung cấp thông tin về dự án đầu tư**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Nhà đầu tư gửi yêu cầu cung cấp thông tin về quy hoạch, danh mục dự án đầu tư và các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 2: Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp thông tin theo thẩm quyền cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

Văn bản đề nghị cung cấp thông tin của nhà đầu tư

***d) Số lượng hồ sơ****:* 01 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

Trong thời gian 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị.

***e) Cơ quan thực hiện****:* Sở Kế hoạch và Đầu tư.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân).

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Văn bản cung cấp thông tin của Sở Kế hoạch và Đầu tư

***i) Lệ phí****:* Theo từng nội dung thông tin được cung cấp.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:*** Văn bản đề nghị do nhà đầu tư lập.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:* Không có.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015.

**24. Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Nhà đầu tư gửi yêu cầu bằng văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bảo đảm ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 4 Điều 13 Luật đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 2: Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm ưu đãi đầu tư theo đề xuất của nhà đầu tư trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư. Trường hợp vượt thẩm quyền thì trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

- Văn bản đề nghị áp dụng các biện pháp bảo đảm đầu tư gồm các nội dung sau:

+ Tên và địa chỉ của nhà đầu tư;

+ Ưu đãi đầu tư theo quy định tại văn bản pháp luật trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực gồm: Loại ưu đãi, điều kiện hưởng ưu đãi, mức ưu đãi (nếu có);

+ Nội dung văn bản pháp luật mới có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư;

+ Đề xuất của nhà đầu tư về áp dụng biện pháp bảo đảm ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 4 Điều 13 Luật Đầu tư.

- Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quy định về ưu đãi đầu tư (nếu có một trong các loại giấy tờ đó).

***d) Số lượng hồ sơ****:* 01 bộ hồ sơ.

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

***e) Cơ quan thực hiện****:* Sở Kế hoạch và Đầu tư

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

Nhà đầu tư nước ngoài (tổ chức và cá nhân) có dự án đầu tư thuộc đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư nhưng bị bãi bỏ ưu đãi đầu tư (quy định tại Khoản 3 Điều 13 Luật đầu tư).

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Văn bản quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm ưu đãi đầu tư theo đề xuất của nhà đầu tư.

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:*** Văn bản đề nghị do nhà đầu tư lập.

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

Đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Nhà đầu tư có dự án đầu tư đang hưởng ưu đãi đầu tư nhưng bị bãi bỏ ưu đãi đầu tư (quy định tại Khoản 3 Điều 13 Luật đầu tư).

- Văn bản đề nghị gửi Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 3 năm kể từ ngày văn bản mới có hiệu lực thi hành bãi bỏ ưu đãi của nhà đầu tư.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 16/11/2014;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015;

**25. Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài**

***a) Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp

+ Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp nộp hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Luật Đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài vốn góp, mua cổ phần, phần vốn góp đặt trụ sở chính;

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét việc đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài và thông báo cho nhà đầu tư để nhà đầu tư thực hiện thủ tục thay đổi cổ đông, thành viên theo quy định của pháp luật. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.

- Bước 2: Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp) và pháp luật khác (đối với tổ chức kinh tế không phải doanh nghiệp).

Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp không phải thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư đã thực hiện trước thời điểm nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp.

***b) Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống bưu chính;

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

***c) Thành phần hồ sơ****:*

Hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp gồm:

- Văn bản đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp gồm những nội dung: thông tin về tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư nước ngoài dự kiến góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp; tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài sau khi góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế;

- Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức.

***d) Số lượng hồ sơ****:* 01 bộ hồ sơ

***đ) Thời hạn giải quyết****:*

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định.

***e) Cơ quan thực hiện****:*

Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp.

***g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính****:*

- Nhà đầu tư nước ngoài (cá nhân và tổ chức);

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp sau:

+ Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;

+ Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên;

+ Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ từ 51 % vốn điều lệ trở lên.

***h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính****:*

Thông báo việc đáp ứng điều kiện đầu tư đối với trường hợp góp vốn, mua cổ phần, mua lại phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài theo Mẫu II.9 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT.

***i) Lệ phí****:* Không có.

***k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

Văn bản đăng ký góp vốn/mua cổ phần/phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài theo Mẫu I.4 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015

***l)******Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục****:*

- Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế kinh doanh ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;

- Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp dẫn đến tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư tăng từ dưới 51% lên 51% trở lên;

- Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp dẫn đến tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư đang từ 51% trở lên tăng lên mức cao hơn.

***m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính****:*

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015;

- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015.

**DANH MỤC MẪU VĂN BẢN THỰC HIỆN THỦ TỤC ĐẦU TƯ**

**TẠI VIỆT NAM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Mẫu văn bản và căn cứ áp dụng** | **Ký hiệu** |
| **Danh mục I: Mẫu văn bản áp dụng đối với nhà đầu tư** |
| 1 | Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư *(Điều 33, 34, 35, 37 Luật đầu tư)* | Mẫu I.1 |
| 2 | Đề xuất dự án đầu tư *(Áp dụng đối với dự án thuộc diện Quyết định chủ trương đầu tư - Điều 33, 34, 35 Luật đầu tư)* | Mẫu I.2 |
| 3 | Đề xuất dự án đầu tư *(Áp dụng đối với dự án không thuộc diện Quyết định chủ trương đầu tư - Khoản 2 Điều 37 Luật đầu tư)* | Mẫu I.3 |
| 4 | Văn bản đăng ký góp vốn/mua cổ phần/phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài *(Điểm a Khoản 2 Điều 26 Luật đầu tư)* | Mẫu I.4 |
| 5 | Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành *(Điểm a Khoản 4 Điều 49 Luật đầu tư)* | Mẫu I.5 |
| 6 | Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư *(áp dụng đối với trường hợp dự án có điều chỉnh chủ trương đầu tư - Điều 34, 35, 36, 37 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)* | Mẫu I.6 |
| 7 | Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư *(Áp dụng cho điều chỉnh dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư- (Điều 33 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)* | Mẫu I.7 |
| 8 | Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh *(Điều 33, 34, 35, 36, 37 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)* | Mẫu I.8 |
| 9 | Văn bản đề xuất giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư *(Khoản 1 Điều 46 Luật đầu tư)* | Mẫu I.9 |
| 10 | Văn bản thông báo tạm ngừng hoạt động dự án đầu tư *(Khoản 1 Điều 47 Luật đầu tư)* | Mẫu I.10 |
| 11 | Văn bản thông báo chấm dứt hoạt động dự án đầu tư *(Điểm a, b và c, Khoản 1 Điều 48 Luật đầu tư)* | Mẫu I.11 |
| 12 | Văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (*Điều 61 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)* | Mẫu I.12 |

**DANH MỤC I**

**Mẫu I.1**

**Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư**

*(Điều 33, 34, 35, 37 Luật đầu tư)*

**CỘNG** **HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Kính gửi: ……….. *(Tên cơ quan đăng ký đầu tư)*

Nhà đầu tư đề nghị thực hiện dự án đầu tư với các nội dung như sau:

**I. NHÀ ĐẦU TƯ**

**1. Nhà đầu tư thứ nhất:**

*a) Đối với nhà đầu tư là cá nhân:*

Họ tên: …………………Giới tính: ………

Sinh ngày: …….../ / ………….Quốc tịch: ……………………….

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:

Ngày cấp: / / Nơi cấp:

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác *(nếu không có CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu)*:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp: / / Ngày hết hạn: / / Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú: …………………………………………………………

Chỗ ở hiện tại: ……………………………………………………………

Điện thoại: …………….Fax: ……………….Email: ………………………

*b) Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức:*

Tên doanh nghiệp/tổ chức: .................................................................................

Quyết định thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp hoặc mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương: .....................................................

Ngày cấp: ................................................Cơ quan cấp:..................................

Địa chỉ trụ sở: .............................................................................................

Điện thoại: ……………Fax: ……………… Email: ……… Website: ………

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoàitrong doanh nghiệp/tổ chức*(chỉ áp dụng đối với trường hợp nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức thành lập tại Việt Nam)*:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhà đầu tư nước ngoài** | **Quốc tịch** | **Số vốn góp**  | **Tỷ lệ (%)** |
| **VNĐ** | **Tương đương USD** |
|  |  |  |  |  |  |

Tỷ lệ thành viên hợp danh là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty hợp danh *(chỉ áp dụng đối với trường hợp nhà đầu tư là công ty hợp danh thành lập tại Việt Nam):*...............

***Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:***

Họ tên: ………………………………Giới tính:

Chức danh:…………………Sinh ngày: …….../…../…….Quốc tịch: .

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:

Ngày cấp: / / Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú: …………………..………………………………………...

Chỗ ở hiện tại: ………………………………………………………………..

Điện thoại: …………….Fax: ……………….Email: ………………………

**2. Nhà đầu tư tiếp theo:**thông tin kê khai tương tự như nội dung đối với nhà đầu tư thứ nhất

**II.THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC KINH TẾ DỰ KIẾN THÀNH LẬP***(đối với nhà ĐTNN đầu tư theo hình thức thành lập tổ chức kinh tế)*

**1. Tên tổ chức kinh tế:** …………………………..

**2. Loại hình tổ chức kinh tế:**……………………….

**3. Vốn điều lệ:**……..*(bằng chữ)*đồng và tương đương …… *(bằng chữ)* đô la Mỹ

**4. Tỷ lệ góp vốn điều lệ của từng nhà đầu tư:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhà đầu tư** | **Số vốn góp**  | **Tỷ lệ (%)** |
| **VNĐ** | **Tương đương USD** |
|  |  |  |  |  |

**III. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**Tên dự án đầu tư**: ....................................................................

Nội dung chi tiết theo văn bản đề xuất dự án đầu tư kèm theo

**IV. NHÀ ĐẦU TƯ/TỔ CHỨC KINH TẾ CAM KẾT**

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và Quyết định chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**V. HỒ SƠ KÈM THEO**

- Các văn bản quy định tại Khoản 1 Điều 33 hoặc Khoản 1 Điều 34 hoặc Khoản 1 Điều 35 hoặc Khoản 2 Điều 37Luật đầu tư *(tuỳ theo từng loại dự án, liệt kê cụ thể các văn bản gửi kèm theo)*.

- Các hồ sơ liên quan khác *(nếu có):*

|  |  |
| --- | --- |
|  | Làm tại ……., ngày ….. tháng …..năm……**Nhà đầu tư**Từng nhà đầu tư ký, ghi rõ họ tên,chức danh và đóng dấu*(nếu có)* |

**Mẫu I.2**

**Đề xuất dự án đầu tư**

*(Áp dụng đối với dự án thuộc diện Quyết định chủ trương đầu tư –*

 *Điều 33, 34, 35 Luật đầu tư)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**ĐỀ XUẤT DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

*(Kèm theo Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư*

*Ngày .... tháng ... năm....)*

**I. TÊN NHÀ ĐẦU TƯ**

*(Ghi tên từng nhà đầu tư)*

Đề nghị thực hiện dự án đầu tư với các nội dung như sau:

**II. ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI NỘI DUNG SAU**

**1. Tên dự án, địa điểm thực hiện dự án:**

1.1. Tên dự án**:**............................................................

1.2. Địa điểm thực hiện dự án: …………………..

*(Đối với dự án ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số nhà, đườngphố/xóm, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Đối với dự án trong KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số, đường hoặc lô…, tên khu, quận/huyện, tỉnh/thành phố)*.

**2. Mục tiêu dự án:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mục tiêu hoạt động** | **Tên ngành***(Ghi tên ngành cấp 4 theo VSIC)* | **Mã ngành theo VSIC***(Mã ngành cấp 4)* | **Mã ngành CPC (\*)***(đối với các ngành nghề có mã CPC, nếu có)* |
| 1 | *(Ngành kinh doanh chính)* |  |  |  |
| 2 | ………. |  |  |  |

*Ghi chú:*

*- Ngành kinh doanh ghi đầu tiên là ngành kinh doanh chính của dự án.*

*- (\*) Chỉ ghi mã ngành CPC đối với các mục tiêu hoạt động thuộc ngành nghề đầu tư có điều kiện áp dụng đối với nhà ĐTNN khi cấp GCNĐKĐT.*

**3. Quy mô đầu tư:**

Miêu tả quy mô bằng các tiêu chí:

- Công suất thiết kế: ……………………

- Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: ……………………….

- Diện tích đất, mặt nước, mặt bằng dự kiến sử dụng *(m2 hoặc ha): …………*

- Quy mô kiến trúc xây dựng *(diện tích xây dựng, diện tích sàn, số tầng, chiều cao công trình,…):*

Trường hợp dự án có nhiều giai đoạn, từng giai đoạn được miêu tả như trên

**4. Đề xuất nhu cầu sử dụng đất***(áp dụng đối với dự án đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 33 Luật đầu tư)*

4.1. Địa điểm khu đất:

- Giới thiệu tổng thể về khu đất *(địa chỉ, ranh giới, vị trí địa lý);*

- Cơ sở pháp lý xác định quyền sử dụng khu đất *(nếu có)*;

4.2. Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất *(lập bảng cơ cấu hiện trạng sử dụng đất, có bản đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*

4.3. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất (*nêu rõ số lượng diện tích đất sử dụng, thời hạn, tỷ lệ nhu cầu sử dụng đất của từng hạng mục công trình*).

4.4. Giải trình việc đáp ứng các điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4.5.Dự kiến kế hoạch, tiến độ giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai*.*

4.6. Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư *(nếu có):*

**5. Vốn đầu tư:**

5.1. Tổng vốn đầu tư: …....*(bằng chữ)*đồng và tương đương …… *(bằng chữ)* đô la Mỹ, trong đó:

a) Vốn cố định: ... *(bằng chữ)*đồng và tương đương … *(bằng chữ)* đô la Mỹ.

Trong đó;

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư *(nếu có)*:

- Chi phí thuê đất, mặt nước,…:

- Chi phí xây dựng công trình:

- Chi phí máy móc, thiết bị, công nghệ, thương hiệu;

- Chi phí khác hình thành tài sản cố định.

- Chi phí dự phòng;

 Cộng: ………………………..

b) Vốn lưu động: …. *(bằng chữ)*đồng và tương đương …… *(bằng chữ)* đô la Mỹ.

5.2. Nguồn vốn đầu tư:

a) Vốn góp để thực hiện dự án đầu tư *(ghi chi tiết theo từng nhà đầu tư)*:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhà đầu tư** | **Số vốn góp**  | **Tỷ lệ (%)** | **Phương thức góp vốn (\*)** | **Tiến độ góp vốn** |
| **VNĐ** | **Tương đương USD** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

(\*): *Phương thức góp vốn: ghi giá trị bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, giá trị quyền sử dụng đất, bí quyết công nghệ,………*

b) Vốn huy động: ghi rõ số vốn, phương án huy động (*vay từ tổ chức tín dụng/công ty mẹ,…)* và tiến độ dự kiến.

c) Vốn khác: …………..

**6. Thời hạn thực hiện/hoạt động của dự án:** *………….*

**7. Tiến độ thực hiện dự án***(ghi theo mốc thời điểm tháng (hoặc quý)/năm. Ví dụ: tháng 01(hoặc quý I)/2018):*Dự kiến tiến độ chuẩn bị đầu tư, đền bù giải phóng mặt bằng, thời gian xây dựng, thời gian vận hành sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ ….

**8. Nhu cầu về lao động***(nêu cụ thể số lượng lao động trong nước, số lượng lao động là người nước ngoài cần cho dự án theo từng giai đoạn cụ thể):….*

**9. Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án**

- Những tác động quan trọng nhất do dự án mang lại cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành (tạo việc làm, nộp ngân sách, xuất khẩu, chuyển giao công nghệ, ....).

- Đánh giá tác động môi trường: Thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**10. Giải trình về sử dụng công nghệ:***(áp dụng đối với dự án sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ - quy định tại điểm e, khoản 1, Điều 33 Luật đầu tư)*

- Tên công nghệ;

- Xuất xứ công nghệ;

- Sơ đồ quy trình công nghệ;

- Thông số kỹ thuật chính;

- Tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ;

- Giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện về tiếp nhận, chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao;

- Dự kiến tiến độ thực hiện trình tự, thủ tục tiếp nhận, chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao, theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

**11. Giải trình việc đáp ứng điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài** *(nếu có): …………*

**III. ĐỀ XUẤT ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ** *(ghi rõ cơ sở pháp lý của đề xuất ưu đãi, hỗ trợ đầu tư)*

**1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Cơ sở pháp lý của ưu đãi (*ghi rõ tên văn bản pháp luật, điều khoản áp dụng)*:...

**2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:**

Cơ sở pháp lý của ưu đãi (*ghi rõ tên văn bản pháp luật, điều khoản áp dụng)*:...

**3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất.**

Cơ sở pháp lý của ưu đãi (*ghi rõ tên văn bản pháp luật, điều khoản áp dụng)*:

**4. Đề xuất hỗ trợ đầu tư** *(nếu có)***:** ..................................................................

|  |  |
| --- | --- |
|  | Làm tại ……., ngày ….. tháng …..năm……**Nhà đầu tư**Từng nhà đầu tư ký, ghi rõ họ tên,chức danh và đóng dấu *(nếu có)* |

**Mẫu I.3**

**Đề xuất dự án đầu tư**

*(Áp dụng đối với dự án không thuộc diện Quyết định chủ trương đầu tư –*

 *Khoản 2 Điều 37 Luật đầu tư)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**ĐỀ XUẤT DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

*(Kèm theo Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư*

*Ngày .... tháng ... năm....)*

**I. TÊN NHÀ ĐẦU TƯ**

*(Ghi tên từng nhà đầu tư)*

Đề nghị thực hiện dự án đầu tư với các nội dung như sau:

**II. ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI NỘI DUNG SAU**

**1. Tên dự án, địa điểm thực hiện dự án:**

1.1. Tên dự án: ............................................................

1.2. Địa điểm thực hiện dự án: …………………..

*(Đối với dự án ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số nhà, đườngphố/xóm, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Đối với dự án trong KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số, đường hoặc lô…, tên khu, quận/huyện, tỉnh/thành phố)*.

**2. Mục tiêu dự án:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mục tiêu hoạt động** | **Tên ngành***(Ghi tên ngành cấp 4 theo VSIC)* | **Mã ngành theo VSIC***(Mã ngành cấp 4)* | **Mã ngành CPC (\*)***(đối với các ngành nghề có mã CPC, nếu có)* |
| 1 | *(Ngành kinh doanh chính)* |  |  |  |
| 2 | ………. |  |  |  |

*Ghi chú:*

*- Ngành kinh doanh ghi đầu tiên là ngành kinh doanh chính của dự án.*

*- (\*) Chỉ ghi mã ngành CPC đối với các mục tiêu hoạt động thuộc ngành nghề đầu tư có điều kiện áp dụng đối với nhà ĐTNN khi cấp GCNĐKĐT.*

**3. Quy mô đầu tư:**

Miêu tả quy mô bằng các tiêu chí:

- Diện tích đất, mặt nước, mặt bằng dự kiến sử dụng *(m2 hoặc ha):*

- Công suất thiết kế:

- Sản phẩm, dịch vụ cung cấp:

- Quy mô kiến trúc xây dựng *(diện tích xây dựng, diện tích sàn, số tầng, chiều cao công trình,…):*

Trường hợp dự án có nhiều giai đoạn, từng giai đoạn được miêu tả như trên

**4. Vốn đầu tư:**

4.1. Tổng vốn đầu tư: …....*(bằng chữ)*đồng và tương đương …… *(bằng chữ)*đô la Mỹ, trong đó:

a) Vốn cố định: ... *(bằng chữ)*đồng và tương đương … *(bằng chữ)*đô la Mỹ.

b) Vốn lưu động: …*(bằng chữ) đồng* và tương đương … *(bằng chữ)*đô la Mỹ.

4.2. Nguồn vốn đầu tư:

a) Vốn góp để thực hiện dự án *(ghi chi tiết theo từng nhà đầu tư)*:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhà đầu tư** | **Số vốn góp**  | **Tỷ lệ (%)** | **Phương thức góp vốn (\*)** | **Tiến độ góp vốn** |
| **VNĐ** | **Tương đương USD** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

(\*): *Phương thức góp vốn: ghi giá trị bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, giá trị quyền sử dụng đất, bí quyết công nghệ,………*

b) Vốn huy động: ghi rõ số vốn, phương án huy động (*vay từ tổ chức tín dụng/công ty mẹ,…)* và tiến độ dự kiến.

c) Vốn khác: …………..

**5. Thời hạn thực hiện/hoạt động của dự án:***………………*

**6. Tiến độ thực hiện dự án***(ghi theo mốc thời điểm tháng (hoặc quý)/năm. Ví dụ: tháng 01(hoặc quý I)/2018):* Dự kiến tiến độ chuẩn bị đầu tư, đền bù giải phóng mặt bằng, thời gian xây dựng, thời gian vận hành sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ ….

**7. Nhu cầu về lao động:** *(nêu cụ thể số lượng lao động trong nước, số lượng lao động là người nước ngoài cần cho dự án theo từng giai đoạn cụ thể)*

**8. Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án:**

- Những tác động quan trọng nhất do dự án mang lại cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành (tạo việc làm, nộp ngân sách, xuất khẩu, chuyển giao công nghệ, ....).

- Đánh giá tác động môi trường: Thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**9. Giải trình việc đáp ứng điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài** *(nếu có): ………..*

**III. ĐỀ XUẤT ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ** *(ghi rõ cơ sở pháp lý của đề xuất ưu đãi, hỗ trợ đầu tư)*

**1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Cơ sở pháp lý của ưu đãi(*ghi rõ tên văn bản pháp luật, điều khoản áp dụng)*:..

**2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:**

Cơ sở pháp lý của ưu đãi(*ghi rõ tên văn bản pháp luật, điều khoản áp dụng)*:..

**3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất.**

Cơ sở pháp lý của ưu đãi(*ghi rõ tên văn bản pháp luật, điều khoản áp dụng)*:.

**4. Đề xuất hỗ trợ đầu tư** *(nếu có)***:** ..................................................................

|  |  |
| --- | --- |
|  | Làm tại ……., ngày ….. tháng …..năm……**Nhà đầu tư**Từng nhà đầu tư ký, ghi rõ họ tên,chức danh và đóng dấu *(nếu có)* |

**Mẫu I.4**

**Văn bản đăng ký góp vốn/mua cổ phần/phần vốn góp**

**của nhà đầu tư nước ngoài**

*(Điểm a Khoản 2 Điều 26 Luật đầu tư)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**VĂN BẢN ĐĂNG KÝ GÓP VỐN/MUA CỔ PHẦN/PHẦN VỐN GÓP**

Kính gửi:Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/thành phố……

Nhà đầu tư đăng ký góp vốn/mua cổ phần/mua lại phần vốn góp vào ………*(tên tổ chức kinh tế)*….với các nội dung như sau:

**I. NHÀ ĐẦU TƯ**

**1. Nhà đầu tư thứ nhất:**

*a) Đối với nhà đầu tư là cá nhân:*

Họ tên: …………………Giới tính: ………

Sinh ngày: …../ / ….Quốc tịch: ……………………

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:

Ngày cấp: / / Nơi cấp:

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác *(nếu không có CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu*):

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp: / / Ngày hết hạn: / / Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú: …………………………………………………………

Chỗ ở hiện tại: ……………………………………………………………

Điện thoại: …………….Fax: ……………….Email: ………………………

*b) Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức:*

Tên doanh nghiệp/tổ chức: .................................................................................

Quyết định thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp hoặc mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương: .....................................................

Ngày cấp:..........................................Cơ quan cấp:........................................

Địa chỉ trụ sở: .............................................................................................

Điện thoại: ……………Fax: …………… Email: ……… Website: ……….

***Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:***

Họ tên: …………….. Giới tính: ………

Chức danh:…………………Sinh ngày: …….../…../…….Quốc tịch: .

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:

Ngày cấp: / / Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú: …………………..……………………………………

Chỗ ở hiện tại: ………………………………………………………………..

Điện thoại: …………….Fax: ……………….Email: ………………………

**2. Nhà đầu tư tiếp theo***(thông tin kê khai tương tự như nội dung đối với nhà đầu tư thứ nhất):*

**II. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC KINH TẾ NHẬN GÓP VỐN/CỔ PHẦN/PHẦN VỐN GÓP:**

**1. Tên tổ chức kinh tế:**

- Tên bằng tiếng Việt*:*……………………………………………

- Tên bằng tiếng nước ngoài *(nếu có):*………………………………………

- Tên viết tắt *(nếu có):* ………………………………………………………

**2. Mã số doanh nghiệp:** ....................... Ngày cấp lần đầu: .........................

**3. Loại hình doanh nghiệp:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:***(Đối với dự án ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số nhà, đường phố/xóm, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Đối với dự án trong KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số, đường hoặc lô…, tên khu, quận/huyện, tỉnh/thành phố)*.

**5.Ngành, nghề kinh doanh:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên ngành** | **Mã ngành theo VSIC***(Lấy mã ngành cấp 4)* |
|  |  |  |
|  |  |  |

**6. Vốn điều lệ:**…..*(bằng chữ)*đồng và tương đương … *(bằng chữ)*đô la Mỹ*.*

**7. Tỷ lệ hiện hữu về sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhà đầu tư nước ngoài** | **Số vốn góp**  | **Tỷ lệ (%)** |
| **VNĐ** | **Tương đương USD***(nếu có)* |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**III. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC KINH TẾ SAU KHI NHẬN VỐN GÓP/CỔ PHẦN/PHẦN VỐN GÓP:**

**1. Vốn điều lệ:**……..*(bằng chữ)*đồng và tương đương …… *(bằng chữ)*đô la Mỹ*.*

**2. Tỷ lệ sở hữu:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhà đầu tư nước ngoài** | **Số vốn góp**  | **Tỷ lệ (%)** |
| **VNĐ** | **Tương đương USD** *(nếu có)* |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên ngành** | **Mã ngành theo VSIC***(Lấy mã ngành cấp 4)* | **Mã ngành CPC (\*)***(đối với ngành nghề* *có mã CPC)* |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

*(\*) Chỉ ghi mã ngành CPC đối với các mục tiêu hoạt động thuộc ngành nghề đầu tư có điều kiện áp dụng đối với nhà ĐTNN khi cấp GCNĐKĐT.*

**IV. GIẢI TRÌNH VIỆC ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI** *(nếu có)***.**

*(Giải trình về đáp ứng điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ; Hình thức đầu tư, phạm vi hoạt động, đối tác Việt Nam tham gia thực hiện hoạt động đầu tư và điều kiện khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế)*

**V. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT:**

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**VI. HỒ SƠ KÈM THEO**

Hồ sơ quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 26 Luật đầu tư *(liệt kê cụ thể các văn bản gửi kèm theo)*.

Làm tại ……., ngày ….. tháng …..năm……

|  |  |
| --- | --- |
| **Tổ chức kinh tế nhận góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp**Người đại diện theo pháp luật của Tổ chức kinh tế ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu *(nếu có).* | **Nhà đầu tư**Từng nhà đầu tư ký, ghi rõ họ tên,chức danh và đóng dấu *(nếu có)* |

**Mẫu I.5**

**Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành**

*(Điểm a Khoản 4 Điều 49 Luật đầu tư)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**VĂN BẢN ĐĂNG KÝ**

**THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Kính gửi: ……….. *(Tên cơ quan đăng ký đầu tư)*

Nhà đầu tư đăng ký thành lập Văn phòng điều hành dự án đầu tư với các nội dung như sau:

**I. NHÀ ĐẦU TƯ**

*1. Đối với nhà đầu tư là cá nhân:*

Họ tên: …………………. Giới tính:

Sinh ngày: ……... / / …………. Quốc tịch: ……………………

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:

Ngày cấp: / / Nơi cấp:

*2. Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức:*

Tên doanh nghiệp/tổ chức: ..............................................................................

Mã số/số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập: ...............

Ngày cấp: ............................................ Cơ quan cấp: .......................................

Tên văn phòng đại diện tại Việt Nam *(nếu có)*: ...............................................

Địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam *(nếu có):* ........................................

**II.THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

1. Tên dự án: ………………………………………………………………

2. Mã số dự án/số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh: …………………….………

3. Ngày cấp *(lần đầu)*: …………………………………………………

4. Cơ quan cấp: ………………………………………………………..

5. Địa điểm thực hiện dự án: ………………………………………………

6. Mục tiêu dự án: ………………………………………………………

**III. NỘI DUNG ĐĂNG KÝ VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**1. Tên văn phòng điều hành:**

Tên bằng tiếng Việt: ……………………………

Tên bằng tiếng nước ngoài *(nếu có): ………………………….*

Tên viết tắt *(nếu có):………………………….*

**2. Địa chỉ văn phòng** *(ghi số nhà, đường phố/xóm, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố)*: .....................

**3. Nội dung, phạm vi hoạt động của văn phòng điều hành** *(ghi cụ thể theo từng nội dung và phạm vi hoạt động của Văn phòng điều hành): .................*

**4. Thời hạn hoạt động** *(ghi số năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành): .................................................*

**5. Thông tin người đứng đầu văn phòng điều hành:**

Họ tên: …………….. Giới tính: ………

Sinh ngày: …….../…../…….Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:

Ngày cấp: / / Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú: …………………..……………………………………

Chỗ ở hiện tại: ………………………………………………………………..

Điện thoại: …………….Fax: ……………….Email: ………………………

**IV. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT:**

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Văn phòng điều hành.

**V. HỒ SƠ KÈM THEO**

1. Các văn bản quy định tại Điểm b, c, d Khoản 4 Điều 49 Luật đầu tư *(liệt kê cụ thể các văn bản gửi kèm theo):*

2. Văn bản chứng minh quyền sử dụng địa điểm của nhà đầu tư *(hợp đồng hoặc thỏa thuận thuê địa điểm,…..)*.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Làm tại …….., ngày ….. tháng …… năm …**Nhà đầu tư** Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu *(nếu có)* |

**Mẫu I.6**

**Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư**

*(Áp dụng đối với dự áncó điều chỉnh chủ trương đầu tư*

*Theo Điều 34, 35, 36, 37 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Kính gửi: ……….. *(Tên cơ quan đăng ký đầu tư)*

Nhà đầu tư đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư được quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư .........*(số, ngày cấp, cơ quan cấp)* và điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án *(nếu có)* với các nội dung như sau:

**I. NHÀ ĐẦU TƯ**

**1. Nhà đầu tư thứ nhất:**

*a) Đối với nhà đầu tư là cá nhân:*

Họ tên: ………………… Giới tính: .................. ……

Sinh ngày: ……... / / …………. Quốc tịch: ……………………….

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:

Ngày cấp: / / Nơi cấp:

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (*(nếu không có CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu)*):

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp: / / Ngày hết hạn: / / Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú: …………………………………………………………

Chỗ ở hiện tại: ……………………………………………………………

Điện thoại: ……………. Fax: ………………. Email: ………………………

*b) Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức:*

Tên doanh nghiệp/tổ chức: .................................................................................

Quyết định thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp hoặc mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: .....................................................

Ngày cấp: ................................................ Cơ quan cấp: ...................................

Địa chỉ trụ sở: .............................................................................................

Điện thoại: …………… Fax: ……………… Email: ……… Website: ……

***Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:***

Họ tên: ……………………………. Giới tính:

Chức danh: ………………… Sinh ngày: ……... /….. /……. Quốc tịch: .

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:

Ngày cấp: / / Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú: …………………..………………………………………

Chỗ ở hiện tại: ………………………………………………………………..

Điện thoại: ……………. Fax: ………………. Email: ………………………

**2. Nhà đầu tư tiếp theo:** thông tin kê khai tương tự như nội dung đối với nhà đầu tư thứ nhất

**II. THÔNG TIN TỔ CHỨC KINH TẾ THỰC HIỆN DỰ ÁN** *(nếu có)*

**1. Tên tổ chức kinh tế:**.………………….

**2. Mã số doanh nghiệp/số GCNĐT/Số quyết định thành lập:** …………… do ..……………. (*tên cơ quan cấp*) cấp lần đầu ngày: ……………………….

**III. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ**

**1. Nội dung điều chỉnh 1:**

- Nội dung đã quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư :..............................

- Nay đề nghị sửa thành: ...................................................................................

- Giải trình lý do, cơ sở đề nghị điều chỉnh: .....................................................

**2. Nội dung điều chỉnh tiếp theo:** …………………………….

**IV. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ** *(nếu có)***:**

Đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư *....(tên dự án)* với nội dung như sau:

**1. Các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh đã cấp:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên giấy** | **Số giấy/Mã số dự án** | **Ngày cấp** | **Cơ quan cấp** | **Ghi chú***(Còn hoặc hết hiệu lực)* |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

**2. Nội dung điều chỉnh:**

**2.1. Nội dung điều chỉnh 1:**

- Nội dung đã quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/ Giấy phép kinh doanh: .............................................

- Nay đăng ký sửa thành: ................................................................................

- Lý do điều chỉnh: ..........................................................................................

**2.2. Nội dung điều chỉnh tiếp theo***(ghi tương tự như nội dung điều chỉnh 1)***:** ………………….

**3. Các văn bản liên quan đến nội dung điều chỉnh** *(nếu có)***.**

**V. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT:**

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Quyết định chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**VI. HỒ SƠ KÈM THEO**

1. Các văn bản quy định tại Điều 33 Nghị định 118/2015/NĐ-CP*(liệt kê cụ thể các văn bản gửi kèm theo.*

Trong đó: Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư: *(Quyết định và bản sao hợp lệ biên bản họp của Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông/thành viên hợp danh/chủ sở hữu của Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư hoặc văn bản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật).*

2. Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/ Giấy phép kinh doanh đã cấp *(nếu có)*.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Làm tại ……., ngày ….. tháng ….. năm …**Nhà đầu tư**Từng nhà đầu tư ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu *(nếu có)* |

**Mẫu I.7**

**Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư***(Áp dụng đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư -*

*Điều 33 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

*(Áp dụng cho các dự án điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh – không thuộc diện điều chỉnh chủ trương đầu tư)*

Kính gửi: ……….. *(Tên cơ quan đăng ký đầu tư)*

Nhà đầu tư đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư với các nội dung như sau:

**I. NHÀ ĐẦU TƯ**

**1. Nhà đầu tư thứ nhất:**

*a) Đối với nhà đầu tư là cá nhân:*

Họ tên: ………………… Giới tính: ..................

Sinh ngày: ……... / / …………. Quốc tịch: ……………………….

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:

Ngày cấp: / / Nơi cấp:

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác *(nếu không có CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu)*:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp: / / Ngày hết hạn: / / Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú: …………………………………………………………

Chỗ ở hiện tại: ……………………………………………………………

Điện thoại: ……………. Fax: ………………. Email: ………………………

*b) Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức:*

Tên doanh nghiệp/tổ chức: .................................................................................

Quyết định thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp hoặc mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: .....................................................

Ngày cấp: ................................................ Cơ quan cấp: ...................................

Địa chỉ trụ sở: .............................................................................................

Điện thoại: …………… Fax: ……………… Email: ……… Website: ……

***Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:***

Họ tên: …………………………………. Giới tính:

Chức danh: ………………… Sinh ngày: …….../…../……. Quốc tịch: .

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:

Ngày cấp: / / Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú: …………………..……………………………………

Chỗ ở hiện tại: ………………………………………………………………..

Điện thoại: ……………. Fax: ………………. Email: ……………………

**2. Nhà đầu tư tiếp theo:** thông tin kê khai tương tự như nội dung đối với nhà đầu tư thứ nhất

**II. THÔNG TIN TỔ CHỨC KINH TẾ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

**1. Tên tổ chức kinh tế:** ………………….

**2. Mã số doanh nghiệp/số GCNĐT/số quyết định thành lập:** ……………do ..……………. (*tên cơ quan cấp*) cấp lần đầu ngày: ………

**III. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH:**

Đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư *....(tên dự án)* với nội dung như sau:

**1. Các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh đã cấp:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên giấy** | **Số giấy/Mã số dự án** | **Ngày cấp** | **Cơ quan cấp** | **Ghi chú***(Còn hoặc hết hiệu lực)* |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

**2. Nội dung điều chỉnh:**

**2.1. Nội dung điều chỉnh 1:**

- Nội dung đã quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy chứng nhận đầu tư/ Giấy phép đầu tư/ Giấy phép kinh doanh: .............................................

- Nay đăng ký sửa thành: ................................................................................

- Lý do điều chỉnh: ..........................................................................................

**2.2. Nội dung điều chỉnh tiếp theo** *(ghi tương tự như nội dung điều chỉnh 1)***:**

**3. Các văn bản liên quan đến nội dung điều chỉnh** *(nếu có)***.**

**IV. NHÀ ĐẦU TƯ/TỔ CHỨC KINH TẾ CAM KẾT:**

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

**V. HỒ SƠ KÈM THEO:**

1. Các văn bản quy định tại Điều 33 Nghị định 118/2015/NĐ-CP*(liệt kê cụ thể các văn bản gửi kèm theo)*.

Trong đó: Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư *(Quyết định và bản sao hợp lệ biên bản họp của Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông/thành viên hợp danh/chủ sở hữu của Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư hoặc văn bản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật).*

2. Bản sao các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh đã cấp.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Làm tại ……., ngày ….. tháng ….. năm ……**Nhà đầu tư**Từng nhà đầu tư ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu *(nếu có)* |

**Mẫu I.8**

**Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh**

*(Điều 33, 34, 35, 36, 37 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

*(kèm theo văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày… tháng… năm …)*

Kính gửi: ……….. *(Tên cơ quan đăng ký đầu tư)*

 Nhà đầu tư/các nhà đầu tư *(nêu tên của các nhà đầu tư)* báo cáo về tình hình hoạt động của dự án *(tên dự án, mã số dự án, ngày cấp, cơ quan cấp)* đến ngày...... tháng...... năm ...... với các nội dung cụ thể dưới đây:

**1. Tiến độ dự án**: Giải phóng mặt bằng, tái định cư; xây dựng; sử dụng đất; trang bị máy móc, thiết bị; vận hành, sản xuất, kinh doanh:

**2. Tiến độ thực hiện vốn đầu tư:**

Tổng vốn đầu tư đã thực hiện *(ghi số vốn đã thực hiện và tỷ lệ so với tổng vốn đầu tư đăng ký)*: ................, trong đó:

- Vốn góp *(ghi rõ số vốn góp của từng nhà đầu tư)*:

- Vốn vay *(ghi số giá trị đã vay và nguồn vốn)*:

- Vốn khác:

**3. Tiến độ thực hiện các nội dung khác được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư:**

**4. Sơ lược tình hình hoạt động của dự án đến thời điểm báo cáo:**

- Doanh thu:

- Giá trị xuất, nhập khẩu:

- Lợi nhuận:

- Ưu đãi đầu tư được hưởng:

- Số lao động sử dụng: Tổng số lao động, người Việt Nam, người nước ngoài *(nếu có);*

**5. Những kiến nghị cần giải quyết:**

|  |  |
| --- | --- |
|  | Làm tại ……., ngày ….. tháng ….. năm ……**Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế**Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu *(nếu có)* |

**Mẫu I.9**

**Văn bản đề xuất giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư**

*(Khoản 1 Điều 46 Luật đầu tư)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**VĂN BẢN ĐỀ XUẤT GIÃN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Kính gửi: ……….. *(Tên cơ quan đăng ký đầu tư)*

**I. NHÀ ĐẦU TƯ**

**1. Nhà đầu tư thứ nhất:**

*a) Đối với nhà đầu tư là cá nhân:*

Họ tên: ………………………….. Giới tính:

Sinh ngày: ……... / / …………. Quốc tịch: ……………………

*b) Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức:*

Tên doanh nghiệp/tổ chức: .................................................................................

Mã số/số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập: ..............

Ngày cấp: ............................................... Cơ quan cấp: .....................................

**2. Nhà đầu tư tiếp theo** *(thông tin kê khai tương tự như nội dung đối với nhà đầu tư thứ nhất):*

**II. THÔNG TIN TỔ CHỨC KINH TẾ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

**1. Tên tổ chức kinh tế:** ………………….

**2. Mã số doanh nghiệp/số GCNĐT/số quyết định thành lập:** ………… do ..……………. (*tên cơ quan cấp*) cấp lần đầu ngày: ………………………..

**III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN VÀ THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỚI NHÀ NƯỚC**

**1. Tình hình hoạt động của dự án**

1.1. Thực hiện các thủ tục hành chính *(nêu thủ tục đã thực hiện, chưa thực hiện):*

1.2. Tiến độ triển khai dự án *(nêu theo từng giai đoạn đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn)*:

- Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động *(nếu có)*:

- Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động:

**2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính**

- Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất đã nộp:..................................................

- Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất còn nợ *(nếu có)*:....................................

- Các nghĩa vụ tài chính với các bên liên quan khác *(nếu có)*: lương đối với người lao động, các khoản phải trả cho bên thứ ba,.........

**IV. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT GIÃN TIẾN ĐỘ**

Đề xuất giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư *(tên dự án).*............................, đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/ Giấy phép kinh doanh mã số/số ..................., do ……. *(tên cơ quan cấp)* cấp ngày.............. với nội dung như sau:

1. Nội dung cụ thể giãn tiến độ *(ghi cụ thể nội dung đề xuất giãn tiến độ như tiến độ thực hiện vốn đầu tư, tiến độ xây dựng và đưa công trình chính vào hoạt động; tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư…)*

2. Thời gian giãn tiến độ:

3. Giải trình lý do giãn tiến độ:

4. Kế hoạch tiếp tục thực hiện dự án:

- Kế hoạch góp vốn:

- Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa dự án vào hoạt động:

**V. NHÀ ĐẦU TƯ/TỔ CHỨC KINH TẾ CAM KẾT:**

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Về việc tiếp tục thực hiện dự án

3. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

**VI. HỒ SƠ KÈM THEO**

1. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/ Giấy phép kinh doanh hoặc Quyết định chủ trương đầu tư.

2. Quyết định của nhà đầu tư về việc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư *(Quyết định và bản sao hợp lệ biên bản họp của Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông/thành viên hợp danh/chủ sở hữu của Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư về việc giãn tiến độ thực hiện dư án hoặc văn bản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật)*.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Làm tại ……., ngày ….. tháng ….. năm……**Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế**Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu *(nếu có)* |

**Mẫu I.10**

**Văn bản thông báo tạm ngừng hoạt động dự án đầu tư**

*(Khoản 1 Điều 47 Luật đầu tư)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**THÔNG BÁO TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Kính gửi: ……….. *(Tên cơ quan đăng ký đầu tư)*

**I. NHÀ ĐẦU TƯ**

**1. Nhà đầu tư thứ nhất:**

*a) Đối với nhà đầu tư là cá nhân:*

Họ tên: ………………………. Giới tính:

Sinh ngày: …….../ / …………. Quốc tịch: ……………………

*b) Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức:*

Tên doanh nghiệp/tổ chức: .................................................................................

Mã số/số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập: ..............

Ngày cấp: ............................................... Cơ quan cấp: .....................................

**2. Nhà đầu tư tiếp theo** *(thông tin kê khai tương tự như nội dung đối với nhà đầu tư thứ nhất):*

**II. THÔNG TIN TỔ CHỨC KINH TẾ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

**1. Tên tổ chức kinh tế:** ………………….

**2. Mã số doanh nghiệp/số GCNĐT/số quyết định thành lập:** ………do ..……………. (*tên cơ quan cấp*) cấp lần đầu ngày: ………………………

**III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN VÀ THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỚI NHÀ NƯỚC**

**1. Tình hình hoạt động của dự án**

1.1. Thực hiện các thủ tục hành chính *(nêu các thủ tục đã thực hiện, chưa thực hiện):*

1.2. Tiến độ triển khai dự án *(nêu theo từng giai đoạn đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn)*:

- Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn: ……………….

- Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động *(nếu có)*: ………

- Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động: …………………….

**2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính**

- Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất đã nộp: ........

- Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất còn nợ *(nếu có):*......

- Các nghĩa vụ tài chính với các bên liên quan khác *(nếu có)*: lương đối với người lao động, các khoản phải trả cho bên thứ ba, ......

**IV. NỘI DUNG TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Thông báo tạm ngừng hoạt động dự án đầu tư *(tên dự án)*....................., đã được cấp Quyết định chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh mã số/số .............., do ……. *(tên cơ quan cấp)* cấp ngày.............. với nội dung như sau:

1. Nội dung tạm ngừng hoạt động *(ghi cụ thể việc ngừng từng phần hay toàn bộ hoạt động của dự án đầu tư):*

2. Thời gian tạm ngừng hoạt động *(từ ngày... tháng... năm đến ngày .... tháng .... năm ......)*:

3. Giải trình lý do tạm ngừng hoạt động:

4. Kế hoạch tiếp tục thực hiện dự án:

- Kế hoạch góp vốn:

- Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa dự án vào hoạt động:

**V. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT:**

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**V. HỒ SƠ KÈM THEO**

1. Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/ Giấy phép kinh doanh hoặc Quyết định chủ trương đầu tư;

2. Quyết định của nhà đầu tư về việc tạm ngừng hoạt động dự án đầu tư *(Quyết định và bản sao hợp lệ biên bản họp của Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông/thành viên hợp danh/chủ sở hữu của Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư hoặc văn bản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật)*.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Làm tại……., ngày ….. tháng ….. năm……**Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế**Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu *(nếu có)* |

**Mẫu I.11**

**Văn bản thông báo chấm dứt hoạt động dự án đầu tư**

*(Điểm a, b và c, khoản 1 Điều 48 Luật đầu tư)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**THÔNG BÁO CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Kính gửi: ……….. *(Tên cơ quan đăng ký đầu tư)*

**I. NHÀ ĐẦU TƯ**

**1. Nhà đầu tư thứ nhất:**

*a) Đối với nhà đầu tư là cá nhân:*

Họ tên: …………………………………. Giới tính: …………

Sinh ngày: …….../ / …………. Quốc tịch: ……………………

*b) Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức:*

Tên doanh nghiệp/tổ chức: ...............................................................................

Mã số/số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập: ..............

Ngày cấp: ............................................... Cơ quan cấp: ....................................

**2. Nhà đầu tư tiếp theo** *(thông tin kê khai tương tự như nội dung đối với nhà đầu tư thứ nhất):*

**II. THÔNG TIN TỔ CHỨC KINH TẾ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

**1. Tên tổ chức kinh tế:** ……………………………………………………….

**2. Mã số doanh nghiệp/số GCNĐT/số quyết định thành lập:** ………… do … .. . . (*tên cơ quan cấp*) cấp lần đầu ngày: ………………………………

**III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN VÀ THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỚI NHÀ NƯỚC ĐẾN THỜI ĐIỂM CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN**

**1. Tình hình hoạt động của dự án**

- Tình hình góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Tình hình xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động *(nếu có)*:

- Tình hình thực hiện các mục tiêu hoạt động:

**2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính**

- Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất đã nộp: ........

- Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất còn nợ *(nếu có):*......

- Các nghĩa vụ tài chính với các bên liên quan khác *(nếu có)*: *lương đối với người lao động, các khoản phải trả cho bên thứ ba, ......*

**IV. NỘI DUNG CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Thông báo chấm dứt hoạt động dự án đầu tư *(tên dự án)*............................., đã được cấp Quyết định chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh mã số/số ..............., do ……….. *(tên cơ quan cấp)* cấp ngày........ với nội dung như sau:

1. Thời điểm chấm dứt hoạt động của dự án: từ ngày... tháng... năm.......

2. Giải trình lý do chấm dứt hoạt động: ……………………………

**V. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT:**

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**VI. HỒ SƠ KÈM THEO**

1. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/ Giấy phép kinh doanh hoặc Quyết định chủ trương đầu tư.

2. Quyết định của nhà đầu tư về việc chấm dứt hoạt động của dự án *(Quyết định và bản sao hợp lệ biên bản họp của Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông/thành viên hợp danh/chủ sở hữu của Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư hoặc văn bản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật).*

|  |  |
| --- | --- |
|  | Làm tại ……., ngày ….. tháng ….. năm……**Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế**Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu *(nếu có)* |

**Mẫu I.12**

**Văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

*(Điều 61 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Kính gửi: ……….. *(Tên cơ quan đăng ký đầu tư)*

Nhà đầu tư đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh/… sang Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với các nội dung như sau:

**I. NHÀ ĐẦU TƯ**

**1. Nhà đầu tư thứ nhất:**

*a) Đối với nhà đầu tư là cá nhân:*

Họ tên: ………………… Giới tính: ………

Sinh ngày: …….../ / …………. Quốc tịch: ………………………...

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:

Ngày cấp: / / Nơi cấp:

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (*(nếu không có CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu)*):

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp: / / Ngày hết hạn: / / Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú: …………………………………………………………

Chỗ ở hiện tại: ……………………………………………………………

Điện thoại: ……………. Fax: ………………. Email: ………………………

*b) Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức:*

Tên doanh nghiệp/tổ chức: .................................................................................

Quyết định thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp hoặc mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: .....................................................

Ngày cấp: ................................................ Cơ quan cấp: ...................................

Địa chỉ trụ sở: ...........................................................................................

Điện thoại: ………… Fax: …………… Email: ……… Website: ………

***Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:***

Họ tên: ………………………… Giới tính:

Chức danh: ………… Sinh ngày: …../…../……. Quốc tịch: ……………..

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: …………………

Ngày cấp: / / Nơi cấp: ……………………………………….

Địa chỉ thường trú: …………………..…………………………………

Chỗ ở hiện tại: ………………………………………………………………..

Điện thoại: ……………. Fax: ………………. Email: ………………………

**2. Nhà đầu tư tiếp theo** *(thông tin kê khai tương tự như nội dung đối với nhà đầu tư thứ nhất):*

**II. THÔNG TIN TỔ CHỨC KINH TẾ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

**1. Tên tổ chức kinh tế:** ………………………………………………………….

**2. Mã số doanh nghiệp/số GCNĐT/số quyết định thành lập:** ………do ..………… (*tên cơ quan cấp*) cấp lần đầu ngày: ………………………..

**III. NỘI DUNG ĐĂNG KÝ ĐỔI SANG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

1. Các Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh và các giấy điều chỉnh đã được cấp:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên giấy** | **Số giấy/Mã số****dự án** | **Ngày cấp** | **Cơ quan cấp** | **Ghi chú***(Còn hoặc hết* *hiệu lực)* |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

2. Các thông tin đề nghị ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư *(ghi đầy đủ các thông tin theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại Thông tư này trên cơ sở các Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh/… đã cấp): .......*

**IV. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT:**

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**V. HỒ SƠ KÈM THEO**

Bản sao các Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh đã cấp.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Làm tại ……., ngày ….. tháng ….. năm……**Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế**Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu *(nếu có)* |

|  |
| --- |
| **Danh mục II: Mẫu văn bản áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư** |
| 13 | Văn bản quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh/Ban Quản lý KCN, KCX, KCNC, KKT *(Khoản 8 Điều 33 Luật đầu tư và Điều 32 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)* | Mẫu II.1 |
| 14 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (*trường hợp cấp GCNĐKĐT mới - Điều 36, Điều 39 Luật đầu tư)* | Mẫu II.2 |
| 15 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư *(trường hợp điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư - Áp dụng đối với trường hợp dự án điều chỉnh theo Điều 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)* | Mẫu II.3 |
| 16 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư *(trường hợp đổi Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh/… theo điều 61 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)* | Mẫu II.4 |
| 17 | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành *(Khoản 4 Điều 49 Luật đầu tư)* | Mẫu II.6 |
| 18 | Văn bản về việc giãn tiến độ đầu tư *(Khoản 4 Điều 46 Luật đầu tư)* | Mẫu II.7 |
| 19 | Thông báo việc đáp ứng điều kiện đầu tư đối với trường hợp góp vốn, mua cổ phần, mua lại phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài *(điểm b khoản 3 Điều 26 Luật đầu tư)* | Mẫu II.9 |

**DANH MỤC II**

**Mẫu II.1**

**Văn bản quyết định chủ trương đầu tư**

*(Khoản 8 Điều 33 Luật đầu tư và Điều 32 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)*

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ**Số:…./QĐ - … | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***…., ngày … tháng … năm …..* |

**QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ**

*Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;*

*Căn cứ. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của... ;*

*Căn cứ văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do .....nộp ngày ..... và hồ sơ bổ sung nộp ngày .... (nếu có),*

*Căn cứ báo cáo thẩm định của ......... ngày....... tháng .....năm....... .;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Chấp thuận nhà đầu tư:

**1. Nhà đầu tư thứ nhất**:

*a) Đối với nhà đầu tư là cá nhân:*

Ông/Bà...................., sinh ngày...... tháng ....... năm .........., quốc tịch ............, Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số ................... cấp ngày… .... tại..........., địa chỉ trường trú tại .................., chỗ ở hiện nay tại .................., số điện thoại: ............. địa chỉ email: ....................

*b) Đối với nhà đầu tư là tổ chức:*

Tên nhà đầu tư ...................; Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số ................ do ..................... (*tên cơ quan cấp*) cấp ngày ........ tháng ....... năm ........

Địa chỉ trụ sở chính: ......................................

Người đại diện theo pháp luật: Ông/Bà..........., sinh ngày...... tháng ....... năm .........., quốc tịch ............, Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số ............. cấp ngày ...........tại..........., địa chỉ trường trú tại .................., chỗ ở hiện nay tại.................., số điện thoại: ........... địa chỉ email: ...................., chức vụ: ..................

**2. Nhà đầu tư tiếp theo***(nếu có)*: ghi tương tự như nhà đầu tư thứ nhất.

Thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau:

**Điều 1: Nội dung dự án đầu tư**

1. Tên dự án đầu tư: ........................

2. Mục tiêu dự án: .....................................

3. Quy mô dự án: ...................................

4. Địa điểm thực hiện dự án: ........................................

5. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng *(nếu có*): ........... m2 hoặc ha

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: ............ *(bằng chữ)* đồng, tương đương ......... *(bằng chữ)* đô la Mỹ*.*

Trong đó:

6.1. Vốn góp để thực hiện dự án là: ............... *(bằng chữ)* đồng, tương đương ......... *(bằng chữ*) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ ........% tổng vốn đầu tư.

Tiến độ, tỷ lệ và phương thức góp vốn *(ghi chi tiết theo từng nhà đầu tư)*:

*(VD: Công ty TNHH A góp 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, tương đương 48.000 (bốn mươi tám nghìn) đô la Mỹ, bằng tiền mặt, chiếm 40% vốn góp, trong vòng 3 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)*.

6.2. Vốn huy động *(ghi rõ giá trị, nguồn vốn):* .............*(bằng chữ)* đồng, tương đương ......... *(bằng chữ)* đô la Mỹ.

6.3. Vốn khác: ...........*(bằng chữ)* đồng, tương đương ......... *(bằng chữ)* đô la Mỹ

7. Thời hạn hoạt động của dự án: ...... năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Tiến độ xây dựng cơ bản:

- Tiến độ đưa công trình vào hoạt động *(nếu có):*

- Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động, hạng mục chủ yếu của dự án *(trường hợp dự án thực hiện theo từng giai đoạn, phải quy định mục tiêu, thời hạn, nội dung hoạt động của từng giai đoạn).*

9. Công nghệ áp dụng *(nếu có):*

**Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư**

**1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:**

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:...................................... ............................

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi *(nếu có)*:.....................................

**2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:**

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:...................................... ............................

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi *(nếu có)*:.....................................

**3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất:**

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:...................................... ............................

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi *(nếu có)*:.....................................

**4**. **Các hình thức hỗ trợ đầu tư** *(nếu có)***:**

**Điều 3.**Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án *(nếu có)*.

**Điều 4.**Thời hạn hiệu lực của quyết định chủ trương đầu tư.

**Điều 5.**Quyết định này được lậpthành ....*(bằng chữ)*bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 bản, một bản gửi …………. *(tên cơ quan đăng ký đầu tư)* và một bản được lưu tại ……………. *(tên cơ quan quyết định chủ trương đầu tư)*.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG****CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ***(ký tên/đóng dấu)* |

**Mẫu II.2**

**Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**(*Trường hợp cấp GCNĐKĐT mới - Điều 36, Điều 39, Luật đầu tư)*

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Mã số dự án: ……………..

*Chứng nhận lần đầu: ngày……… tháng………. năm ……..*

*Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư của.... số ....ngày..... (nếu có);*

*Căn cứ …. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của ... ;*

*Căn cứ văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Nhà đầu tư/các nhà đầu tư nộp ngày .....và hồ sơ bổ sung (nếu có) nộp ngày ....,*

**TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Chứng nhận nhà đầu tư:

**Nhà đầu tư thứ nhất**:

*a) Đối với nhà đầu tư là cá nhân:*

Ông/Bà...................., sinh ngày...... tháng ....... năm .........., quốc tịch ............, Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số ...........cấp ngày ...........tại..........., địa chỉ trường trú tại .................., chỗ ở hiện nay tại .................., số điện thoại: ............., địa chỉ email: ....................

*b) Đối với nhà đầu tư là tổ chức:*

Tên nhà đầu tư ...................; Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số ................ do ................ (*tên cơ quan cấp*) cấp ngày ........ tháng ....... năm. ....

Địa chỉ trụ sở chính: ......................................

Người đại diện theo pháp luật: Ông/Bà..........., sinh ngày...... tháng ....... năm ......., quốc tịch ............, Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số ......... cấp ngày ...........tại..........., địa chỉ trường trú tại .................., chỗ ở hiện nay tại ..............., số điện thoại: ........., địa chỉ email:...................., chức vụ: ..................

**Nhà đầu tư tiếp theo** *(nếu có)*: ghi tương tự như nhà đầu tư thứ nhất.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

**Điều 1. Nội dung dự án đầu tư**

1. Tên dự án đầu tư *(ghi bằng chữ in hoa)*: ........................

2. Mục tiêu dự án: .....................................

Tổ chức kinh tế được thành lập để thực hiện dự án đầu tư này được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất*(chỉ ghi nội dung này nếu tổ chức kinh tế có đề nghị và đáp ứng điều kiện đối với doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật)*

3. Quy mô dự án: ...................................

4. Địa điểm thực hiện dự án: ........................................

5. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng *(nếu có):* .............. m2 hoặc ha

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: ............... *(bằng chữ)* đồng, tương đương ......... *(bằng chữ)* đô la Mỹ*.*

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là:...............*(bằng chữ)* đồng, tương đương ......... *(bằng chữ)* đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ ........% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau *(ghi chi tiết theo từng nhà đầu tư)*:

*(VD: Công ty TNHH A góp 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, tương đương 48.000 (bốn mươi tám nghìn) đô la Mỹ, bằng tiền mặt, chiếm 40% vốn góp, trong vòng 3 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)*.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: ...... năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Tiến độ xây dựng cơ bản:

- Tiến độ đưa công trình vào hoạt động *(nếu có):*

- Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động, hạng mục chủ yếu của dự án *(trường hợp dự án thực hiện theo từng giai đoạn, phải quy định mục tiêu, thời hạn, nội dung hoạt động của từng giai đoạn).*

**Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư**

**1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:**

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: .....................................................................

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi *(nếu có)*:.....................................

**2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:**

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: .....................................................................

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi *(nếu có)*:.....................................

**3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất:**

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: .....................................................................

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi *(nếu có)*:.....................................

**4**. **Các hình thức hỗ trợ đầu tư** *(nếu có)***:**

**Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:**

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. ......

…

**Điều 4.** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành …. *(bằng chữ)* bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại:.... (*tên cơ quan đăng ký đầu tư*).

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG****CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ***(ký tên/đóng dấu)* |

**Mẫu II.3**

**Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư***(Trường hợp điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư - Áp dụng đối với trường hợp điều chỉnh theo Điều 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)*

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Mã số dự án: …………..

*Chứng nhận lần đầu: Ngày ........tháng ........năm .....*

*Chứng nhận thay đổi lần thứ: Ngày ........tháng ........năm .....*

*Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư của ....số ....ngày ..... (nếucó);*

*Căn cứ bản án của Tòa án/quyết định của Trọng tài ...... (nếu có);*

*Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh số .....do ...... cấp ngày .......;*

*Căn cứ …. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của ... ;*

*Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do.... nộp ngày .....và hồ sơ bổ sung nộp ngày.... (nếu có),*

**TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Chứng nhận:

Dự án đầu tư ..................*(tên dự án)*; mã số dự án................, do ............... (*tên cơ quan cấp*) cấp ngày ...... tháng ........ năm ........;

được đăng ký điều chỉnh ............... *(ghi tóm tắt nội dung xin điều chỉnh, VD: tăng vốn đầu tư, thay đổi mục tiêu hoạt động của dự án).*

**Nhà đầu tư:**

*a) Đối với nhà đầu tư là cá nhân:*

Ông/Bà ...................., sinh ngày ...... tháng ....... năm .........., quốc tịch ............, Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số ................... cấp ngày ...........tại..........., địa chỉ trường trú tại .................., chỗ ở hiện nay tại .................., số điện thoại: ............., địa chỉ email: ....................

*b) Đối với nhà đầu tư là tổ chức:*

Tên nhà đầu tư ...................; Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số ................ do ............... (*tên cơ quan cấp*) cấp ngày ........ tháng ....... năm. .......

Địa chỉ trụ sở chính: ......................................

Người đại diện theo pháp luật: Ông/Bà..........., sinh ngày...... tháng ....... năm .........., quốc tịch ............, Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số ................... cấp ngày ...........tại ..........., địa chỉ trường trú tại .................., chỗ ở hiện nay tại .................., số điện thoại: ............., địa chỉ email: ............, chức vụ: ..................

**Nhà đầu tư tiếp theo** *(nếu có)*: ghi tương tự như nhà đầu tư thứ nhất.

**Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:** ……………*(ghi tên Tổ chức kinh tế),* mã số doanh nghiệp/số GCNĐT/số quyết định thành lập ………. do ……. *(tên cơ quan cấp)* cấp lần đầu ngày ………………

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

**Điều 1: Nội dung dự án đầu tư**

1. Tên dự án đầu tư: ........................

2. Mục tiêu dự án: .....................................

…………..*(tên tổ chức kinh tế)* được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất *(chỉ ghi nội dung này nếu tổ chức kinh tế có đề nghị và đáp ứng điều kiện đối với doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật)*

3. Quy mô dự án: ...................................

4. Địa điểm thực hiện dự án: ........................................

5. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng *(nếu có):* ....... m2 hoặc ha

6. Tổng vốn đầu tư của dự án:...............*(bằng chữ)* đồng, tương đương ......... *(bằng chữ)* đô la Mỹ*.*

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: ............... *(bằng chữ)* đồng, tương đương ......... *(bằng chữ)* đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ ........% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau *(ghi chi tiết theo từng nhà đầu tư. Ví dụ: Công ty TNHH A góp 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, tương đương 48.000 (bốn mươi tám nghìn) đô la Mỹ, bằng tiền mặt, chiếm 40% vốn góp, trong vòng 3 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)*.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: ...... năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Tiến độ xây dựng cơ bản:

- Tiến độ đưa công trình vào hoạt động *(nếu có):*

- Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động, hạng mục chủ yếu của dự án *(trường hợp dự án thực hiện theo từng giai đoạn, phải quy định mục tiêu, thời hạn, nội dung hoạt động của từng giai đoạn).*

**Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư**

**1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:**

 - Cơ sở pháp lý của ưu đãi: ................................................................

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi *(nếu có)*:.....................................

**2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:**

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: .................................. ............................

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi *(nếu có)*:.....................................

**3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất:**

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: .................................. ............................

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi *(nếu có)*:.....................................

**4**. **Các hình thức hỗ trợ đầu tư** *(nếu có)***:**

**Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án**

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. ......

…

**Điều 4:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ....................do .......*(tên cơ quan cấp)* cấp ngày ... tháng ... năm và các giấy điều chỉnh số ....... ngày .... tháng ... năm ........

**Điều 5:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành .....*(bằng chữ)* bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại.... (*tên cơ quan đăng ký đầu tư)*.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG****CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ***(ký tên/đóng dấu)* |

**Mẫu II.4**

**Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

*(Trường hợp đổi Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/*

*Giấy phép kinh doanh/…theoĐiều 61 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)*

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Mã số dự án: ……………….

*Chứng nhận lần đầu: Ngày .....tháng ........năm .....*

*Chứng nhận thay đổi lần thứ ...: Ngày .....tháng ... năm ......*

*Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư của.... số ....ngày ..... (nếu có);*

*Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh số .....do ...... cấp ngày .......;*

*Căn cứ …. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của .......;*

*Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh và hồ sơ kèm theo do.... nộp ngày .....và hồ sơ bổ sung nộp ngày.... (nếu có),*

**TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Chứng nhận:

Dự án đầu tư ..................*(tên dự án)*; mã số dự án/số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh ................, do ............... (*tên cơ quan cấp*) cấp ngày ...... tháng ........ năm ........;

được đăng ký điều chỉnh ............... *(ghi tóm tắt nội dung xin điều chỉnh, VD: tăng vốn đầu tư, thay đổi mục tiêu hoạt động của dự án).*

**Nhà đầu tư:**

*a) Đối với nhà đầu tư là cá nhân:*

Ông/Bà...................., sinh ngày ...... tháng ....... năm .........., quốc tịch ............, Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số ................... cấp ngày ...........tại..........., địa chỉ thường trú tại .................., chỗ ở hiện nay tại .................., số điện thoại: ............., địa chỉ email: ....................

*b) Đối với nhà đầu tư là tổ chức:*

Tên nhà đầu tư ...................; Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số ............... do ............... (*tên cơ quan cấp*) cấp ngày ........ tháng ....... năm. .......

Địa chỉ trụ sở chính: ......................................

Người đại diện theo pháp luật: Ông/Bà ..........., sinh ngày ...... tháng ....... năm .........., quốc tịch............, Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số ......... cấp ngày ...........tại ..........., địa chỉ trường trú tại .................., chỗ ở hiện nay tại .................., số điện thoại: ........., địa chỉ email: ............. chức vụ: ..................

**Nhà đầu tư tiếp theo***(nếu có)*: ghi tương tự như nhà đầu tư thứ nhất.

**Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:** ……………*(ghi tên Tổ chức kinh tế)*, mã số doanh nghiệp/số GCNĐT/ Số quyết định thành lập ………. do ……. *(tên cơ quan cấp)* cấp lần đầu ngày ………………

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

**Điều 1: Nội dung dự án đầu tư** *(ghi lại toàn bộ nội dung của dự án đầu tư)*

1. Tên dự án đầu tư: ........................

2. Mục tiêu dự án: .....................................

…………..*(tên tổ chức kinh tế)* được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất *(chỉ ghi nội dung này nếu tổ chức kinh tế có đề nghị và đáp ứng điều kiện đối với doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật)*

3. Quy mô dự án: ...................................

4. Địa điểm thực hiện dự án: ........................................

5. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng *(nếu có):* ....... m2 hoặc ha

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: ................. *(bằng chữ)* đồng, tương đương ......... *(bằng chữ)* đô la Mỹ*.*

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: ............... *(bằng chữ)* đồng, tương đương ......... *(bằng chữ)* đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ ........% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau: *(ghi chi tiết theo từng nhà đầu tư. Ví dụ: Công ty TNHH A góp 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, tương đương 48.000 (bốn mươi tám nghìn) đô la Mỹ, bằng tiền mặt, chiếm 40% vốn góp, trong vòng 3 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)*.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: ...... năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Tiến độ xây dựng cơ bản:

- Tiến độ đưa công trình vào hoạt động *(nếu có):*

- Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động, hạng mục chủ yếu của dự án *(trường hợp dự án thực hiện theo từng giai đoạn, phải quy định mục tiêu, thời hạn, nội dung hoạt động của từng giai đoạn)*.

**Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư**

Ghi nhận toàn bộ ưu đãi đầu tư *(thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, miễn giảm tiền thuê đất...),* và cơ sở pháp lý, thời điểm áp dụng *(nếu có)* quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư.

**1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:** ............................................

**2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:** .................................................................

**3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất:**..................................................

**4**. **Các hình thức hỗ trợ đầu tư** *(nếu có)***:**

**Điều 3: Các điều kiện đối với hoạt động của dự án**

Ghi nhận toàn bộ các điều kiện đối với dự án *(nếu có)* quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư.

**Điều 4:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế quy định về nội dung dự án đầu tư tại Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh số ..................... do ...............*(tên cơ quan cấp)* cấp ngày... tháng .... năm và các giấy điều chỉnh số ....... ngày ..... tháng .....năm ........

**Điều 5:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành.....*(bằng chữ)* bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG****CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ***(ký tên/đóng dấu)* |

**Mẫu II.6**

**Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành**

*(Khoản 4 Điều 49 Luật đầu tư)*

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**Số: ……………… | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**……, ngày …… tháng ….. năm …… |

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH**

*Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;*

*Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số .....do ...... cấp ngày .......;*

*Căn cứ.....;*

*Căn cứ …. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của ... ;*

*Căn cứ văn bản đề nghị thành lập văn phòng điều hành và hồ sơ kèm theo do....... (tên nhà đầu tư) nộp ngày ..... và hồ sơ bổ sung nộp ngày .... (nếu có),*

**TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Chứng nhận nhà đầu tư:

*a) Đối với nhà đầu tư là cá nhân:*

Ông/Bà ...................., sinh ngày...... tháng ...... năm .........., quốc tịch ............, Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số ............ cấp ngày ...........tại ..........., địa chỉ trường trú tại.................., chỗ ở hiện nay tại .................., số điện thoại: ............., địa chỉ email: ....................

*b) Đối với nhà đầu tư là tổ chức:*

Tên nhà đầu tư ...................; Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số ................ do .............. (*tên cơ quan cấp*) cấp ngày ........ tháng ....... năm ........

Địa chỉ trụ sở chính: ......................................

Tên văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có): ......................................

Địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có): ...................................

Người đại diện theo pháp luật: Ông/Bà..........., sinh ngày ...... tháng ....... năm ....., quốc tịch ........, Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số ...........cấp ngày ...........tại ..........., địa chỉ trường trú tại .............., chỗ ở hiện nay tại .................., số điện thoại: ............., địa chỉ email: ................, chức vụ: ..................

**Nhà đầu tư tiếp theo***(nếu có)*: ghi tương tự như nhà đầu tư thứ nhất.

Đăng ký thành lập Văn phòng điều hành dự án đầu tư *................ (tên dự án)*, mã số dự án/số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh .............. do *.................. (tên cơ quan cấp)* cấp ngày....... tháng ...... năm ........ với các nội dung sau:

**Điều 1: Nội dung đăng ký Văn phòng điều hành dự án đầu tư.**

1. Tên văn phòng điều hành: .............................

2. Địa chỉ văn phòng: ...........................

*(Đối với dự án ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số nhà, đường phố/xóm, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Đối với dự án trong KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số đường hoặc lô…, tên khu, quận/huyện, tỉnh/thành phố)*.

3.Nội dung, phạm vi hoạt động của văn phòng điều hành: …………

4. Thời hạn hoạt động: .................................................................

5. Thông tin người đứng đầu văn phòng điều hành:

Họ tên (*ghi họ tên bằng chữ in hoa*):

Giới tính: …, Sinh ngày: …../…../…, Quốc tịch: ………………

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:……………..

Ngày cấp: / / Nơi cấp: ……………………………………

Địa chỉ thường trú: …………………..……………………………

Chỗ ở hiện tại: ……………………………………………………

Điện thoại: ……………. Fax: ………………. Email: …………………

**Điều 2:** Giấy chứng nhận thành lập văn phòng điều hành này được lập thành ......*(bằng chữ)* bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG****CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ***(ký tên/đóng dấu)* |

**Mẫu II.7**

**Văn bản về việc giãn tiến độ đầu tư**

*(Khoản 4, Điều 46 Luật đầu tư)*

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**Số:………… | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***……, ngày …… tháng ….. năm ……* |

**TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

*Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;*

*Căn cứ ........;*

*Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh số .....do ...... cấp ngày ......;*

*Căn cứ …. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của ... ;*

*Căn cứ văn bản đề nghị giãn tiến độ đầu tư và hồ sơ kèm theo do....... (Tổ chức kinh tế thực hiện dự án) nộp ngày .....và hồ sơ bổ sung nộp ngày.... (nếu có),*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**Chấp thuận/Không chấp thuận đề nghị giãn tiến độ đầu tư dự án .............*(tên dự án)*; mã số/số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/ Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh ................, do ............... (*tên cơ quan cấp*) cấp lần đầu ngày ...... tháng ........ năm ........., điều chỉnh ngày ... tháng ... năm ... *(nếu có)*.

*(Trường hợp không chấp thuận, nêu rõ lý do):* ....................................

**Điều 2.**Tiến độ thực hiện dự án sau khi được chấp thuận giãn tiến độ như sau:

- Tiến độ thực hiện vốn đầu tư: ..........................

- Tiến độ xây dựng và đưa công trình chính vào hoạt động *(nếu có):* ....

- Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án: ...........

**Điều 3:** Quyết định này được làm thành ........*(bằng chữ)* bản gốc; 01 bản cấp cho doanh nghiệp và 01 bản lưu tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG****CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ***(ký tên/đóng dấu)* |

**Mẫu II.9**

**Thông báo về việc đáp ứng điều kiện góp vốn,**

**mua cổ phần, mua lại phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài**

*(Điểm b Khoản 3 Điều 26 Luật đầu tư)*

|  |  |
| --- | --- |
| UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ……..**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**Số: ………… | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***……, ngày …… tháng ….. năm ……* |

**THÔNG BÁO**

**Về việc đáp ứng điều kiện góp vốn,**

**mua cổ phần, mua lại phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài**

Kính gửi: Tên nhà đầu tư

*Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;*

*Căn cứ ....................;*

*Căn cứ …. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của ... ;*

*Căn cứ Văn bản đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp do nhà đầu tư (tên nhà đầu tư)....... nộp ngày .....và hồ sơ bổ sung nộp ngày.... (nếu có),*

**Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/thành phố….......... thông báo:**

1. Nhà đầu tư sau đây đáp ứng/không đáp ứng điều kiện góp vốn/mua cổ phần/phần vốn góp vào công ty...... *(tên công ty nhà đầu tư dự kiến góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp)*, mã số doanh nghiệp ............ do ……… *(tên cơ quan cấp)* cấp lần đầu ngày..... tháng ...... năm ........

*a) Đối với nhà đầu tư là cá nhân:*

Ông/bà ..............., sinh ngày ...... tháng ....... năm .........., quốc tịch............, hộ chiếu số ................ cấp ngày ...........tại..........., địa chỉ thường trú tại .................., chỗ ở hiện nay tại .................., số điện thoại: ............., địa chỉ email: ....................

*b) Đối với nhà đầu tư là tổ chức:*

(*Tên nhà đầu tư*) ......................; giấy chứng nhận đăng ký thành lập số................ do ............. (*tên cơ quan cấp*) cấp ngày ..... tháng ....... năm .........

Địa chỉ trụ sở chính: ......................................

Người đại diện theo pháp luật: ông/bà..........., sinh ngày...... tháng ....... năm .........., quốc tịch............, hộ chiếu số ................... cấp ngày ...........tại ..........., địa chỉ thường trú tại ............, chỗ ở hiện nay tại ............, số điện thoại: ............. địa chỉ email: ................, chức vụ: ..................

Lý do *(đối với trường hợp không đáp ứng điều kiện): ………………*

2. Thông tin về tổ chức kinh tế sau khi nhận góp vốn/mua cổ phần/phần vốn góp *(trường hợp đáp ứng điều kiện)* như sau:

2.1. Tên tổ chức kinh tế: ……………..

2.2. Mã số doanh nghiệp/số GCNĐT/số quyết định thành lập: ……… do ..…… (*tên cơ quan cấp*) cấp lần đầu ngày: ………

2.3. Địa chỉ trụ sở chính:

*(Đối với dự án ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số nhà, đường phố/xóm, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Đối với dự án trong KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số đường hoặc lô…, tên khu, quận/huyện, tỉnh/thành phố)*.

2.4. Vốn điều lệ (*bằng số*): …VNĐ và tương đương ……USD (nếu có).

2.5. Tỷ lệ góp vốn điều lệ của từng nhà đầu tư nước ngoài:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhà đầu tư nước ngoài** | **Số vốn góp** | **Tỷ lệ (%)** |
| **VNĐ** | **Tương đương USD** |
|  |  |  |  |  |

2.6. Ngành nghề kinh doanh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên ngành** | **Mã ngành theo VSIC***(Lấy mã ngành cấp 4)* | **Mã ngành CPC***(đối với ngành nghề* *có mã CPC)* |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Tên tổ chức kinh tế nhận góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp;- Phòng đăng ký kinh doanh (nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở); | **THỦ TRƯỞNG****CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ***(Ký tên, đóng dấu)* |

1. Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ) [↑](#footnote-ref-2)
2. Mã dự án - Không bắt buộc – có thể do Bên tài trợ quy định. [↑](#footnote-ref-3)
3. Chủ Dự án chính là Chủ khoản viện trợ [↑](#footnote-ref-4)
4. Xác định số năm hoặc số tháng cần thiếtđểthực hiện dựánkể từ ngày dự án có hiệu lực. [↑](#footnote-ref-5)
5. Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ) [↑](#footnote-ref-6)
6. Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực. [↑](#footnote-ref-7)
7. Áp dụng đối với chương trình, dự án có nhiều cấu phần, đa lĩnh vực và chỉ có một cơ quan chủ quản. [↑](#footnote-ref-8)
8. Mã ngành kinh tế quốc dân của chương trình, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyếtđịnh số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ). [↑](#footnote-ref-9)
9. Mã chương trình - không bắt buộc, có thể do Bên tài trợ cung cấp. [↑](#footnote-ref-10)
10. Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện chương trình kể từ ngày chương trình có hiệu lực. [↑](#footnote-ref-11)